

TRUYỆN KÝ KINH HOA NGHIÊM

Sa môn Pháp Tạng

Dịch và chú thích: Thiện Thuận- Quảng An-Viên Châu-Ngộ Bản

LỜI NGƯỜI DỊCH

Bởi căn cơ chúng sanh bất đồng, nên giáo pháp mới có nhiều môn. Căn cơ tuy bất đồng, nhưng Phật tánh bản hữu không khác. Giáo pháp tuy có nhiều môn, nhưng đều đưa chúng sanh thể nhập biển tánh Tì-lô. Giáo nghĩa Hoa Nghiêm là một trong muôn ngàn môn đó.

Nền tảng của giáo nghĩa này là Pháp giới duyên khởi, tức vạn pháp trong vũ trụ đều có quan hệ duyên khởi, đan xen, giao kết, nhiếp nhập lẫn nhau lớp lớp vô tận, như màng lưới của trời Đế Thích. Thấu suốt được nghĩa này, hành giả sẽ nhìn thấy sự nhiệm mầu của tiếng suối reo, tiếng chim hót, của một chiếc lá rơi, một đóa hoa nở..., biết được vì sao trong một niệm có đầy đủ ba thời, trong một hạt bụi nhỏ dung chứa cả tam thiên và cũng từ đó mà có được đời sống thánh thiện, tự tại vô ngại, lợi mình, lợi người, tức đời sống của một Thánh giả.

Đại sư Pháp Tạng Hiền Thủ là Tổ thứ ba tông Hoa Nghiêm, cũng là người tập thành và phát triển tông này khắp Trung Quốc. Đức hạnh, trí tuệ và công nghiệp hoằng dương Phật pháp của Ngài vang khắp; từ miền sơn dã cho đến chốn thị thành, từ hàng thứ dân cho đến Hoàng đế, ai ai cũng vô cùng kính ngưỡng Ngài.

Với lòng từ sâu xa, Ngài đã vì những người còn nghi ngờ giáo nghĩa Hoa Nghiêm mà biên soạn bộ *Truyện Ký Kinh Hoa Nghiêm*, gồm có mười môn, từ bộ loại, ẩn hiển, truyền dịch cho đến đọc tụng, biên chép, hầu giúp cho người học Phật phát khởi lòng tin kiên cố, hành trì Hoa Nghiêm, đạt đến cứu cánh viên mãn.

Văn nghĩa thì khó, ý thú lại sâu xa, người dịch kém cả về trí lẫn đức, lại cách xa người xưa hơn nghìn năm, cho nên việc chuyển ngữ hẳn không toàn vẹn. Xin người học đạt ý quên lời và rộng lòng chỉ chánh!

Mạnh Đông năm Bính Tuất (2006)

Người dịch kính ghi

MỤC LỤC

Lời người dịch

Lược sử tác giả

Truyện Ký Kinh Hoa nghiêm

1. Bộ Loại

2. Ấn hiện

3. Truyền dịch

3.1. Phật-đà-bạt-đà-la

3.2. Địa-bà-ha-la

3.3. Thật-xoa-nan-đà

4. Chi lưu

5. Luận thích

6. Giảng giải

6.1. Thích Pháp Nghiệp

6.2. Cầu-na-bạt-đà-la

6.3. Lặc-na-ma-đề

6.4. Thích Trí Cự

6.5. Thích Huệ Quang

6.6. Thích Tăng Phạm

6.7. Thích Đàm Diễn

6.8. Thích Linh Dự

6.9. Thích Huệ Tạng

6.10. Thích Linh Cán

6.11. Thích Huệ Giác

6.12. Thích Pháp Mẫn

6.13. Thích Huệ Thiếu

6.14. Thích Đạo Anh

6.15. Thích Đạo Ngang

6.16. Thích Linh Biện

6.17. Thích Trí Nghiễm

7. Phúng tụng

7.1. Thích Phổ Viên

7.2. Thích Phổ Tế

7.3. Thích Biện Tài

7.4. Một vị Tăng khuyết danh

7.5. Thích Đàm Nghĩa

7.6. Luật sư Uyển

7.7. Cư sĩ Phàn Huyền Trí

7.8. Sa-di Bát-nhã Di-già-bạc

7.9. Một người họ Vương

7.10. Tỳ-kheo-ni Vô Lượng

7.11. Chuyện chim nhận tụng kinh Hoa Nghiêm 133

8. Chuyển đọc

8.1. Thích Pháp Niệm

8.2. Thích Phổ An

8.3. Thích Pháp An

8.4. Thích Giải Thoát

8.5. Thích Minh Diệu

8.6. Sa-môn Thích Ca-di-đa-la

8.7. Cư sĩ Cao Nghĩa Thành

8.8. Thích Hoằng Bảo

8.9. Chuyện kinh Hoa Nghiêm phóng ánh sáng

9. Thư tả .

9.1. An Phong Vương Diên Minh và Trung Sơn Vương Nguyên Hy

9.2. Thích Đức Viên

9.3. Thích Pháp Thành

9.4. Thích Tu Đức

9.5. Triều tán đại phu Tôn Tư Mạc

9.6. Cư sĩ Khang A Lộc Sơn

10. Tạp thuật

LƯỢC SỬ TÁC GIẢ[1]

Ngài Pháp Tạng (643-712) là một vị Cao tăng Trung Quốc, Tổ thứ ba tông Hoa Nghiêm, tự là Hiền Thủ, hiệu là Quốc Nhất Pháp sư, còn gọi là Hương Tượng Đại sư, Khương Tạng Quốc sư. Sư họ Khương, gốc người Khương-cư, đến đời ông nội thì cả họ dời đến Trường An.

Thuở nhỏ, Sư thờ ngài Trí Nghiễm, được nghe giảng kinh *Hoa Nghiêm* và thâm nhập tôn chỉ huyền diệu của kinh này. Vào năm 28 tuổi, sau khi ngài Trí Nghiễm thị tịch, Sư mới lễ ngài Bạc Trần cầu xuất gia. Sư có phong thái kỳ đặc, trí tuệ hơn người, từng tham dự vào dịch trường của ngài Huyền Trang, nhưng do kiến giải của những người chấp bút, nhuận văn, chứng nghĩa bất đồng, nên Sư rời khỏi dịch trường. Thời gian sau, tham gia vào dịch trường của ngài Nghĩa Tịnh, Sư làm nhiệm vụ chứng nghĩa.

Sư lần lượt dịch trên 10 bộ kinh, như *Hoa Nghiêm* (bản Tân dịch), *Đại Thừa Nhập Lăng-già*... Vũ Hậu thỉnh Sư giảng *Tân Hoa Nghiêm Kinh*[2], đến Thiên đế võng nghĩa thập trùng huyền môn, Hải ấn tam-muội môn, Lục tướng hòa hợp nghĩa môn, Phổ nhãn cảnh giới môn, Vũ Hậu ngơ ngác mờ mịt, Sư bèn chỉ con sư tử vàng ở trong nội điện làm thí dụ khiến cho Vũ Hậu tỏ ngộ. Sau đó, nhân thí dụ này, Sư soạn thành *Kim Sư Tử Chương*. Đối với những người không lãnh hội được yếu nghĩa Hoa Nghiêm, Sư lấy 10 tấm gương, thiết trí tám phương và hai phương trên dưới, mỗi mỗi cách nhau hơn một trượng và đối diện nhau. Trung tâm đặt một tượng Phật, rồi đốt một ngọn đuốc lớn, làm cho các hình ảnh của tượng đan xen soi chiếu lẫn nhau. Người học nhân đó hiểu được nghĩa các thế giới nhiếp nhập nhau trùng trùng vô tận.

Năm Thánh Lịch thứ 2 (699), nhằm ngày 08 tháng 10 năm Kỷ Hợi, Vua ban chiếu thỉnh Sư giảng kinh *Hoa Nghiêm* tại chùa Phật Thọ Ký. Đến phẩm *Thế giới Hoa Tạng*, tự nhiên mặt đất giảng đường và toàn chùa chấn động. Khi ấy, Đô duy-na[3] Hằng Cảnh dâng biểu trình tâu việc này, Hoàng đế sắc rằng: “Hôm trước, Trầm thỉnh diễn bày lời vi diệu, xiển dương giáo nhiệm mầu. Thế là ngày đầu phiên dịch đã mộng thấy cam lồ, hiển bày điềm lành. Đến hôm sau diễn giảng thì cảm oai thần làm đất rung chuyển, xuất hiện điều lạ. Đó là Như Lai giáng tích, xét rất phù hợp với lời văn trong Cửu hội[4] Trầm kém tài đâu dám suy lường sáu thứ chấn động[5] kia? Nhân đọc tâu văn, lòng Trầm sung sướng vô cùng”.

Cả đời Sư giảng nói kinh *Hoa Nghiêm* hơn 30 lần, tận lực sắp xếp hoàn bị cho giáo học Hoa Nghiêm, lại có công chú thích những kinh luận như: *Lãng-già*, *Phạm Võng*, luận *Đại Thừa Khởi Tín*. Đồng thời, Sư mô phỏng theo cách thức của tông Thiên Thai để tổng hợp rồi phân loại tư tưởng Phật giáo thành Ngũ giáo và Thập tông. Theo Sư, giáo lý Hoa Nghiêm là cao nhất, triết học của Hoa Nghiêm thực hiện một thế giới lý tưởng ngay trong thế giới hiện thực.

Tác phẩm của Sư gồm:

- *Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký* (20 quyển).
- *Hoa Nghiêm Liệu Giảng*.
- *Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương*.
- *Đại Thừa Mật Giáo Kinh Sớ* (4 quyển).
- *Phạm Võng Kinh Sớ*.
- *Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ*.
- *Hoa Nghiêm Cương Mục*.
- *Hoa Nghiêm Huyền Nghĩa Chương*.
- *Bát-nhã Tâm Kinh Sớ*.

Đệ tử của Sư có các vị nổi tiếng như: Hoàn Quán, Văn Liâu, Trí Quang, Tông Nhất và Huệ Uyển.

Sư được Hoàng đế coi trọng, nên tông Hoa Nghiêm cũng nhờ đó mà được hoằng truyền sâu rộng.

Tháng 11 năm Nhâm Tý (712), Sư thị tịch tại Đại Tiến Phước tự^[6], hưởng thọ 70 tuổi.

TRUYỆN KÝ KINH HOA NGHIÊM

*Sa-môn Pháp Tạng chùa Sùng Phước,
đặt Kinh Triệu biên tập*

1- BỘ LOẠI (Bộ loại kinh Hoa Nghiêm)^[7]

Kinh này là do Thân vân[8] pháp giới của Phật Tì-lô-giá-na[9] từ nơi định Hải ấn ở Thế giới hải Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm nói cho các Đại Bồ-tát như ngài Phổ Hiền[10] v.v... trong hải hội Thánh chúng nghe. Phạm mỗi lời, mỗi nghĩa, mỗi phẩm, mỗi hội đều trải khắp pháp giới trong mười phương hư không cho đến mỗi mỗi cõi nước như hạt bụi nhỏ trên đầu sợi lông; lại thuyết thường hằng, thuyết cùng khắp, không dừng nghỉ đến cùng tận các thế giới vi tế trùng trùng vô tận, xuyên suốt tất cả kiếp hải từ quá khứ, hiện tại, vị lai cho đến vô biên kiếp hàm dung trong mỗi mỗi niệm. Như vậy, kinh này chỉ có sức Đà-la-ni[11] mới có thể thọ trì, chứ không bút mực nào có thể ghi chép hết. Đây chính là ngôn giáo của Pháp luân viên mãn khế hợp pháp giới vậy.

Nhưng vì Bản không là Tích[12], nên nơi chốn[13] để thuyết kinh thì mượn cõi trời người, còn thời gian thuyết kinh thì trải qua 14 ngày[14]. Vì Tích không là Bản, nên chín hội[15] trùm khắp mười phương[16], mười bốn ngày nhiếp cả mười đời[17]. Lại vì Bản - Tích không hai, nên vô hạn tức hữu hạn, hữu hạn tức vô hạn. Như khế kinh Phổ Nhãn mà tỳ-kheo Hải Vân[18] thọ trì nói trong kinh này, dù bút chất cao như núi Tu-di[19], mực nhiều như nước biển lớn cũng không biên chép hết một phẩm.

Tam tạng[20] Chân Đế (499-569) nói rằng: Trong *Tây Vực Truyện Ký* có ghi việc bồ-tát Long Thọ xuống Long cung, thấy kinh Hoa Nghiêm Đại Bất Tư Nghị Giải Thoát này có ba bản:

- Bản Thượng có số bài kệ nhiều bằng số hạt bụi nhỏ trong 10 tam thiên đại thiên thế giới, số phẩm bằng số hạt bụi nhỏ trong Tứ thiên hạ.
- Bản Trung có 498.800 bài kệ, 1.200 phẩm.
- Bản Hạ có 100.000 bài kệ, 48 phẩm.

Hai bản Thượng, Trung và khế kinh Phổ Nhãn, hàng phạm phu không thể thọ trì, cho nên ẩn kín không được lưu truyền, còn bản Hạ được lưu truyền tại Ấn Độ.

Bởi vì căn cơ lãnh hội không đồng, nên giáo pháp nghe được cũng sai khác. Do đó, bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền đích thân lãnh thọ đầy đủ giáo pháp, còn ngài Thiên Thân, Long Thọ thì chỉ thấy phần giáo pháp lưu lại thế gian. Lại nữa, hàng Thanh văn đồng tòa mà chẳng nghe hiểu, bậc đại Bồ-tát ở chốn khác mà lãnh ngộ trước. Như vậy, đoán định có thể biết Thánh giáo ẩn hay hiện là do căn cơ hơn hay kém vậy.

Chúng sanh ngày nay cách Phật đã xa, phước báo cạn mỏng, thân lực và trí tuệ đều giảm tụt, đối với bản Hạ còn không đủ sức lãnh thọ; cho nên tùy theo năng lực và tâm ưa thích mà biên chép từng phần để thọ trì. Do đó, có bản đủ 100.000 bài kệ như Đại bản hiện còn, hoặc bản 36.000 bài kệ được dịch vào đời Tấn, hoặc bản hơn 40.000 bài kệ được dịch vào đời Chu, hoặc rút các phẩm, các hội của kinh rồi lập thành một bộ pho riêng để lưu hành, như trong phần Chi lưu được trình bày ở sau. Trong đó, có những phần dần dần thất truyền, không còn nghe đến tên gọi. Tất cả đều do căn khí của chúng sinh dẫn đến như thế.

Thí như mặt trời lồng lộng trên hư không, tỏa ra ánh sáng đều như nhau, nhưng người mắt sáng thì thấy tỏ, mắt mờ thì thấy hơi tối, còn mắt mù thì thấy một màu đen, chứ đâu phải mặt trời có sáng tối! Ở đây cũng như thế, đầy đủ hay giản lược đều do căn cơ của chúng sinh, chứ kinh pháp vốn không thêm bớt.

2- ẨN HIỀN (Những bộ kinh Hoa Nghiêm được lưu truyền và không được lưu truyền):

Theo *kinh Văn-thù Bát Niết-bàn*: “Sau khi Phật nhập diệt 450 năm, bồ-tát Văn-thù-sư-lợi vẫn còn ở tại thế gian”. Theo *luận Đại Trí Độ*: “Các kinh Đại thừa, trong đó có kinh này, phần nhiều là do bồ-tát Văn-thù-sư-lợi kết tập”.

Khi Đức Phật vừa nhập diệt, các bậc Hiền thánh cũng theo đó nhập diệt; vì vậy, ngoại đạo nổi lên rất nhiều, thiếu những bậc có căn khí Đại thừa để thọ trì kinh này. Cho nên, kinh này mới được cất giấu tại Long cung hơn 600 năm, không được lưu truyền ở thế gian.

Khi bồ-tát Long Thọ xuống Long cung, hàng ngày gặp được kinh này, cho nên tụng thuộc lòng trong tâm, rồi đem lên thế gian để truyền trao, do đó kinh này được lưu truyền khắp nơi.

Khai Hoàng Tam Bảo Lục[\[21\]](#) ghi: Ngày xưa, có nước Già-câu-bàn cách phía Đông Nam nước Vu Điền hơn 2.000 dặm[\[22\]](#). Quốc vương nước này tên Lịch Diệp, kính trọng Đại thừa. Danh tăng các nơi khi vào nước này đều được kiểm tra; nếu vị nào theo Tiểu thừa thì mời đi, không giữ lại, còn vị nào theo Đại thừa thì thỉnh ở lại và cúng dường.

Trong cung vua sẵn có các bộ kinh như Hoa Nghiêm, Ma-ha Bát-nhã, Đại Tập v.v... mỗi bộ có 100.000 bài kệ. Đích thân vua thọ trì những bộ kinh này, chính vua giữ chìa khóa Tàng kinh các, khi đọc tụng thì mở cửa ra, dùng hương hoa cúng dường. Ở trong đạo tràng đó, vua trang trí mọi thứ, đầy đủ các báu vật, treo các

tràng phan, dâng cúng hoa quả, đồng thời khuyến dụ các Tiểu vương vào Tàng kinh các lễ bái.

Lại nữa, về phía Đông Nam của nước này hơn 20 dặm có tòa núi rất hiểm trở. Trong đó, có tôn trí 12 bộ kinh như Hoa Nghiêm, Đại Tập, Phương Đẳng, Bảo Tích, Lăng-già, Phương Quảng, Xá-lợi-phát Đà-la-ni, Hoa Tụ Đà-la-ni, Đô-tát-la Tạng, Ma-ha Bát-nhã, Đại Vân v.v... mỗi bộ có 100.000 bài kệ. Theo phép nước ấy, các đời vua kế tiếp nhau bảo hộ giữ gìn.

Bấy giờ, có sa-môn Chi Pháp Lãnh[23] đời Đông Tấn, phẩm đức cao vời, mang chí nguyện rộng lớn, ưa thích Đại thừa đến quên ăn bỏ ngủ. Su mang lương thực lên đường, chẳng kể thân mạng, đến Vu Điền một lòng cầu pháp, cho nên thỉnh được phần trước của kinh Hoa Nghiêm gồm 36.000 bài kệ, đem về Trung Quốc. Đó chính là bản được dịch vào đời Tấn.

Nay bản kinh vào đời Đại Chu[24] ta là do nước Vu Điền dâng cúng, có hơn 40.000 bài tụng. Bản Cựu dịch (bản dịch vào đời Tấn) không có phần Thế giới Hoa Tạng trong hội thứ nhất, nên không có căn cứ để giảng giải. Bản này (bản đời Đại Chu) đầy đủ, có thể lãnh hội một cách rõ ràng. Còn hội Thập Định, bản Cựu dịch chỉ có phần hỏi, không có phần đáp, bản này thì đầy đủ. Vì vậy, bản cũ chỉ có 7 chỗ 8 hội, bản này có 7 chỗ 9 hội. So với bản 100.000 bài kệ thì bản này chưa đủ, nhưng lý vẫn không thiếu.

Vả lại, ngài Long Thọ tụng bản đầy đủ để đem lên thế gian, nhưng Sa-môn Chi Pháp Lãnh chỉ có được một nửa để đem sang Trung Quốc. Tuy phạm thánh khác nhau, nhưng sự hoằng pháp không khác. Chỉ vì cõi nước có trung quốc và biên địa, sự hiểu biết có cạn và sâu, nên trong khoảng cách mấy vạn dặm, sự lãnh thọ có sai biệt, đưa đến thiếu hơn một nửa. Thật là đáng tiếc!

Luận Đại Trí Độ ghi: Kinh Bát Tư Nghị có 100.000 bài kệ. *Luận Nhiếp Đại Thừa* ghi: Kinh này có 100.000 bài kệ nên gọi là kinh Bách Thiên. *Nhiếp Đại Thừa Luận Thích* ghi: Kinh Hoa Nghiêm có 100.000 bài kệ, cho nên gọi là kinh Bách Thiên. Lại nữa, *kinh Niết-bàn* gọi kinh này là kinh Tập Hoa. Nhưng nói Bách Thiên là lấy số lượng bài kệ để đặt tên, nói Tập Hoa là căn cứ vào tướng trạng để đặt tên. Nếu số lượng thì mất đi nguồn gốc, căn cứ vào tướng trạng thì mất đi chủ thuyết của kinh. Nói Bát Tư Nghị thì nêu được tông chỉ, thẳng đến Phật địa. Nêu tên Phật Hoa Nghiêm thì căn cứ vào người để nêu pháp, trình bày rõ yêu chỉ của kinh. Như vậy, trong bốn tên gọi, hai tên sau là đúng nhất.

3- TRUYỀN DỊCH (Những vị Tăng dịch kinh Hoa Nghiêm):

3.1- Phật-đà-bạt-đà-la ở chùa Đạo Tràng[25] tại Kinh đô, sống vào đời Đông Tấn (317-420):

Phật-đà-bạt-đà-la (359-429), Hán dịch là Giác Hiền, họ Thích, người Ca-tỳ-la-vệ, là con cháu của vua Cam Lộ Phạn. Ông nội của Sư tên là Đạt-ma-đề-bà, Hán dịch là Pháp Thiên, đã từng sang Bắc Ấn Độ buôn bán, nhân đó cư ngụ tại đây. Cha của Sư là Đạt-ma-tu-da-lợi, Hán dịch là Pháp Nhật.

Năm 3 tuổi, Sư mồ côi cha; 8 tuổi[26] lại mất mẹ, nên được bên ngoại nuôi dưỡng. Ông chú tên là Cưu-ma-lợi nghe Sư thông minh, đồng thời thương xót Sư mồ côi từ bé, nên đón về độ cho làm Sa-di.

Năm 17 tuổi, Sư cùng với vài người bạn đồng học đều lấy việc đọc tụng làm sự nghiệp. Những người khác phải học một tháng, riêng Sư chỉ học một ngày. Ông thầy khen: “Sức học của Giác Hiền bằng ba mươi người”.

Đến khi thọ giới Cụ túc[27], Sư càng siêng năng tu tập, thông đạt các kinh điển. Thuở nhỏ, Sư nổi tiếng về Thiên Luật, thường cùng với bạn đồng học là Tăng-già-đạt-đa du học tại nước Kế Tân và ở chung nhiều năm. Đạt-đa tuy khâm phục tài đức của Sư, nhưng chưa lường được chỗ cạn sâu. Lần nọ, ngồi thiền trong mật thất, Đạt-đa bỗng thấy Sư đi đến, giật mình hỏi:

- Từ đâu đến.

Sư đáp:

- Tôi vừa mới lên cung trời Đâu-suất[28], đánh lễ bồ-tát Di-lặc, rồi trở lại đây.

Nói xong, Sư biến mất. Đạt-đa mới biết Sư là bậc Thánh. Sau đó, Đạt-đa nhiều lần thấy Sư hiện thân biến, bèn chí thành thăm hỏi mới biết Sư đã đắc quả Bất-hoàn[29].

Sư thường thích đi các nơi để hoằng hóa và xem khắp các phong tục. Gặp lúc sa-môn Trí Nghiêm, người Trung Quốc, sang nước Kế Tân, hỏi thăm chúng tăng nước đó rằng:

- Ai có khả năng hoằng pháp ở Đông Độ?

Tăng chúng đều nói:

- Có sa-môn Phật-đà-bạt-đà-la vốn là người thành Na-khả-lê ở Ấn Độ, gia thế thuộc dòng dõi Bà-la-môn, nhiều đời theo Phật, thông minh học rộng, địa vị và đức hạnh khó lường; xuất gia từ thuở nhỏ, đã học thông kinh luận, lại thọ học với thiên sư Phật Đại Tiên[30].

Thiền sư Phật Đại Tiên bấy giờ cũng ở tại Kế Tân, nghe sư Trí Nghiêm đến tìm người, mới bảo sư Trí Nghiêm:

- Người có khả năng chinh đốn Tăng đồ, truyền trao Thiền pháp chính là Phật-đà-bạt-đà-la vậy!

Do Trí Nghiêm hết lòng nài thỉnh, Sư bèn im lặng nhận lời.

Thế là, Sư từ tạ Thầy, mang lương thực đến Trung Quốc, lặn lội ba năm, trải qua đủ gian khổ; nào là núi cao chót vót, mây giăng lối bước, nào là băng tuyết phủ dậm ngàn. Sáng ra thì lặn lội núi non hiểm trở, tối đến thì nằm trên băng tuyết. Trên những bậc thang nhỏ hẹp, những chiếc cầu đá cheo leo, Sư phải chen chân nghiêng bước, vin dây đu sợi, ngẩng lên thì mây chạm đầu. Ngoài băng tuyết giá lạnh, quãng đường gian nan muôn dặm, lại thêm lương thực hết nửa chùng, phải chia từng hạt để ăn. Bấy giờ, chỉ nhờ bậc Thánh gia hộ mới có thể vượt qua. Khi đã băng qua Thông Lãnh, đi ngang qua sáu nước, Quốc vương của những nước này xót thương Sư giáo hóa xa xôi, đều vui mừng, dốc lòng cúng dường.

Đến Giao Chỉ, nương thuyền đi dọc theo biển, ngang qua một hòn đảo, Sư đưa tay chỉ vào hòn núi và nói:

- Nên ghé vào đây.

Chủ thuyền nói:

- Đi xa nên quý tiếc thời giờ, lại khó gặp lúc thuận gió, không thể dừng lại được.

Nói xong, chủ thuyền cho thuyền đi tiếp, hơn 200 dặm, bỗng gặp ngọn gió chuyển hướng đẩy thuyền trở lại đảo cũ. Mọi người trên thuyền mới biết được tài thần đoán của Sư. Tất cả đều tôn kính Sư như bậc Thầy, đồng thời vâng theo lời Sư chỉ dạy. Sau đó, gặp gió thuận thổi đến, những chiếc thuyền cùng đi đều xuất phát. Sư nói:

- Không nên khởi hành.

Chủ thuyền bèn dừng lại. Chẳng bao lâu, những chiếc thuyền đi trước đồng loạt bị chìm.

Đêm nọ, bỗng nhiên Sư bảo các thuyền đều xuất phát, nhưng không ai nghe theo. Sư tự mình nhổ neo, chỉ một chiếc thuyền của Sư rời bến. Lát sau, giặc cướp đến, những chiếc thuyền ở lại đều bị hại.

Chẳng bao lâu, thuyền đến quận Đông Lai ở Thanh Châu. Nghe ngài Cru-ma-la-thập[31] ở tại Trường An, Sư vui mừng đến đó, nhằm tháng 4 năm Hoằng Thủy thứ 10 (408) đời Diêu Tần[32]. Vừa gặp Sư, ngài La-thập rất vui mừng, thường cùng với Sư luận bàn về Pháp tướng, phát dương nghĩa lý sâu xa, tỏ ngộ được nhiều điều. Nhân đó, Sư hỏi ngài La-thập:

- Kiến giải của Sư cũng bình thường, nhưng tại sao thanh danh vang xa đến thế?

Ngài La-thập đáp:

- Tôi tuổi già rồi nên mới được như thế, chứ chưa hẳn xứng hợp với lời khen.

Mỗi khi có điều nghi về giáo nghĩa, ngài La-thập thường cùng với Sư thảo luận và quyết định. Có 600 vị sa-môn, như Đạo Tài, Vân Sướng, Tăng Duệ, Huệ Quán v.v... đều theo Sư thọ học Thiên pháp. Những điều Sư truyền dạy đều là yếu chỉ chân thật. Từ khi được truyền vào Trung Quốc, giáo pháp đã mở mang và phát triển với bề dày hơn 400 năm, không có lúc nào hưng thịnh như thời điểm này. Khi Sư luận về nghĩa lý, bàn về sự tướng, thì nhất định mong đạt đến chỗ trọng tâm, không tùy tiện làm vừa ý người, cũng không mong hơn người. Những điều hiểu biết thì Sư trình bày đến cùng tận, những điều chưa biết thì luôn để tồn nghi.

Một hôm, Thái tử Hoằng đời Diêu Tần muốn nghe Sư thuyết pháp, bèn thỉnh chúng tăng vào Đông cung để biện luận. Bấy giờ, ngài La-thập và Sư mấy phen đối luận.

Chúa của nước Tần là Diêu Hưng hết lòng đối với Phật pháp, cho phép hơn 3.000 vị tăng thường ra vào cung cấm, đồng thời cúng dường rất nhiều phẩm vật, riêng Sư vẫn điềm nhiên, khác với những vị tăng kia.

Có lần, Sư bảo đệ tử: “Đêm qua, ta mộng thấy có 5 chiếc thuyền xuất phát từ Ấn Độ”. Khoảng một năm sau, gặp những chiếc thuyền ngoại quốc đến, Sư tới hỏi thăm, mới biết đây chính là 5 chiếc thuyền ở Ấn Độ mà Sư đã thấy trước kia. Cả vùng đó nghe tin này đều đến lễ lạy Sư. Trong đó, có người cúng dường, Sư đều không nhận, chỉ ôm bát đi khát thực, không luận nhà giàu hay nghèo.

Ngày no, Sư cùng với đệ tử Huệ Quán theo thứ lớp khát thực, đến nhà Viên Báo ở quận Trần. Viên Báo vốn không kính tin Phật pháp, nên tiếp đãi Sư rất tệ bạc. Do đó, dùng cơm chưa no, Sư đã cáo từ. Viên Báo nói:

- Dường như các vị chưa no, xin nán lại một lát.

Sư bảo:

- Tâm bố thí của đàn việt có giới hạn, làm cho những phẩm vật cúng dường đã hết.

Viên Báo liền sai người hầu đem thêm cơm, thì quả nhiên cơm đã hết. Viên Báo vô cùng hổ thẹn, mới hỏi Huệ Quán:

- Vị Sa-môn ấy là người như thế nào vậy?

Huệ Quán đáp:

- Ngài là vị đức độ cao vời, người phàm không thể lường được.

Từ đó, Viên Báo vô cùng thán phục và kính ngưỡng Sư.

Uy nghi, phép tắc của Sư rất thuần phác, không giống người thế tục, chí nguyện cũng thanh cao, có ý hướng sâu xa. Pháp sư Tăng Bật (365-442) và sa-môn Bảo Lâm viết thư đến ca ngợi:

- Thiên sư Đạo Tràng có tâm lượng rộng lớn, tài đức bậc nhất ở Ấn Độ, đâu phải hạng tầm thường.

Đến năm Nghĩa Hy thứ 14 (418), quan Nội sử Mạnh Khải ở quận Ngô và Hữu vệ tướng quân Trữ Thúc Độ thỉnh Sư dịch kinh Hoa Nghiêm. Sư cầm bản Phạn, cùng với hơn 100 vị sa-môn, như Pháp Nghiệp, Huệ Nghiêm..., dịch kinh này tại chùa Đạo Tràng, rồi thẩm định văn nghĩa, diễn giải thành văn Trung Quốc, thấu đạt yếu chỉ của kinh.

Cho nên, chùa Đạo Tràng còn có điện đường Hoa Nghiêm. Giáo pháp của Đức Phật được lưu truyền là nhờ công sức của Sư. Lúc bắt đầu dịch kinh, trong ao phía trước điện đường Hoa Nghiêm thường có hai thanh y đồng tử từ trong ao xuất hiện, dâng cúng hương hoa, tất cả mọi người đều trông thấy; lại có địa thần bảo vệ chung quanh.

Vào năm Nguyên Gia thứ 6 (429), Sư viên tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Khi thị tịch, Sư co ba ngón tay, minh chứng đã đắc quả A-na-hàm.

3.2- Địa-bà-ha-la ở Ngụy Quốc Tây TỰ[33], sống vào đời Đường (618-907):

Tam tạng Pháp sư Địa-bà-ha-la (613-687), đời Đường dịch là Nhật Chiêu, người nước Trung Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà-la-môn.

Sư xuất gia từ thuở nhỏ, từng trụ các chùa Ma-ha Bồ-đề và Na-lan-đà. Sư có phong thái ôn nhu, phẩm tánh cao nhã, theo Thầy học đạo, nghiên cứu nhiều năm, trở thành bậc pháp khí, tài học siêu xuất. Nhân sa-môn Huyền Tráng truyền giáo trở về nước, Sư mến mộ Đại thừa, lưu tâm đến Trung Quốc, nên có ý về Đông (Trung Quốc).

Sau đó, xét biết triều đại Thánh vương ta, Sư sang Trung Quốc, xiển dương giáo pháp Thượng thừa, trợ giúp việc trị hóa của Đế vương. Vào năm Vĩnh Long thứ 1 (680), Sư đến Kinh đô. Lúc ấy, vua Cao Tông (650-683) hoàng dương Phật pháp, thực hiện di mệnh của Tiên vương, bèn mời 10 vị Đại đức[34] như luật sư Đạo Thành, pháp sư Bạc Trần... là những bậc Long tượng[35] ở Kinh đô, lần lượt phiên dịch các kinh luận tại Ngụy Quốc Tây TỰ.

Bấy giờ, pháp sư Hiền Thủ[36] trước kia lấy kinh Hoa Nghiêm làm sự nghiệp, thường than kinh này chưa được đầy đủ, nên đến hỏi han. Sư đáp: “Đã mang kinh văn của hội thứ tám đến đây”.

Thế là pháp sư Hiền Thủ cùng Sư đối chiếu, thì gặp được đoạn “Thiện Tài đồng tử cầu học với hơn 10 vị Thiện tri thức, như đồng tử Thiên Chủ Quang...” Khi đó, nhà vua thỉnh Sư dịch kinh Hoa Nghiêm ra Hán văn để bổ túc chỗ thiếu sót của bản cũ. Bấy giờ, sa-môn Phục Lễ chấp bút, sa-môn Huệ Trí chuyển ngữ; đồng thời, dịch các kinh luận khác như kinh Mật Nghiêm v.v... tổng cộng hơn 10 bộ, 24 quyển. Mỗi bộ đều được Hoàng thái hậu đích thân viết lời tựa, hết lòng khen ngợi tài dịch thuật của Sư. Các bộ kinh này hiện đang lưu hành ở đời.

Ngày Sư từ giã quê hương, thân mẫu vẫn còn. Sư không quên thâm ân nuôi dưỡng của mẹ và luôn nghĩ đến việc báo đáp. Vì vậy, Sư đến Kinh đô, nhiều lần dâng biểu lên triều đình xin trở về cố hương. Ban đầu, nhà vua từ chối; sau hai ba lần nài thỉnh, vua mới chấp thuận. Các vị Đại đức ở Kinh đô may ca-sa bằng lụa dính châu báu và tạo tượng Phật ngồi dưới cội Bồ-đề dâng cúng cho Sư. Vua lại ban cho một quả chuông báu và thỉnh thêm phan, tượng, những vật cúng, rồi tiễn Sư lên đường.

Vào ngày 27 tháng 12 năm Thùy Cung thứ 3 (687), đang lúc khoẻ mạnh, Sư bảo đệ tử: “Ta sắp đi đây”. Nói xong, Sư nằm nghiêng bên phải, không bệnh mà thị tịch tại Ngụy Quốc Đông Tự^[37] ở Kinh đô.

Hôm ấy, người dự tang lễ có đến mấy trăm ngàn. Vũ Hậu nghe tin này, vô cùng buồn thương, cúng ngàn tấm lụa để tẩm liệm. Tăng tục đều thương tiếc như mất cha mẹ. Vua sắc ban cho hương hoa, xe cộ, tiễn đưa Sư đến an táng ở bên trái sông Y, phía Nam núi Long Môn. Các đệ tử tu sửa mộ tháp, xây thêm nhiều tầng gác; nhân đó, xây dựng tinh xá bên cạnh tháp để quét tước, cúng dường.

Về sau, nhân lời trình tấu của Lương Vương, Vũ Hậu cho xây dựng già-lam; trong chiếu có ghi là chùa Hương Sơn. Chùa có lầu cao chót vót, gác tận mây xanh, bảy khám thờ tượng đá, dựng tháp bát giác. Các vua đến đây đều có đề thơ khen ngợi.

3.3- Thật-xoa-nan-đà ở chùa Phật Thọ Ký tại Kinh đô, sống vào đời Đại Chu (690-705):

Sa-môn Thật-xoa-nan-đà (652-710), Hán dịch là Hỷ Giác, người nước Vu Điền (nay là Hòa Điền, Tân Cương). Sư có trí tuệ cao vời, hết lòng làm lợi ích chúng sanh, giỏi về Đại thừa lẫn Tiểu thừa, lại thông các luận thuyết của ngoại đạo.

Bấy giờ, Vũ Hậu xiển dương Phật pháp, kính trọng Đại thừa. Vì phân xú và hội của bản Cựu dịch kinh Hoa Nghiêm chưa được đầy đủ, từ xa Vũ Hậu nghe nước Vu Điền có bản Phạn kinh Hoa Nghiêm, bèn sai sứ đến cầu thỉnh, đồng thời mời được ngài Thật-xoa-nan-đà cùng về Kinh đô.

Vào năm Ất Mùi, năm Chứng Thánh thứ 1 (695), Sư dịch kinh Hoa Nghiêm tại chùa Biến Không ở Đại nội, Đông Đô. Vũ Hậu đích thân đến pháp tòa, phần chân viết lời tựa, tự cầm bút ghi tên các phẩm. Bấy giờ, sa-môn Bồ-đề-lưu-chí (người Nam Ấn Độ) và sa-môn Nghĩa Tịnh cùng đọc chữ Phạn; sau đó, trao cho sa-môn Phục Lễ, Pháp Tạng... chứng nghĩa^[38], nhuận văn. Đến năm Kỷ Hợi, niên hiệu Thánh Lịch thứ 2 (699) thì hoàn thành việc dịch kinh Hoa Nghiêm tại chùa Phật Thọ Ký. Đó là bộ Hoa Nghiêm 80 quyển.

Sau đó, vào năm Canh Tý, niên hiệu Cửu Thị thứ 1 (700), Sư dịch kinh Đại Thừa Nhập Lăng-già tại cung Tam Dương, dịch kinh Văn-thù Thọ Ký... tại chùa Thanh Thiên ở Tây Kinh và chùa Phật Thọ Ký ở Đông Đô, tổng cộng 19 bộ, 107 quyển. Sa-môn Ba Lôn, Huyền Quỳ... ghi chép, sa-môn Phục Lễ nhuận văn, sa-môn Pháp Bảo, Hằng Cảnh... chứng nghĩa. Quan Thái tử Trung xá^[39] Cổ Ứng Phước giám hộ.

Đến năm Trường An thứ 4 (704), do thân mẫu già yếu, Sư dâng biểu xin trở về bổn quốc để phụng dưỡng. Đến lần thứ hai, nhà vua mới chấp thuận và sắc cho quan Ngự sử Thôi Tự Quang đưa Sư trở về nước Vu Điền.

Về sau, Đường triều hưng thịnh, muốn trùng hưng Phật pháp, nên vua ban sắc cho mời Sư trở lại. Vào năm Cảnh Long thứ 2 (708), Sư đến Kinh đô, nhà vua hạ mình đích thân nghinh đón Sư ở ngoài cửa Khai Viễn. Chư Tăng ở kinh thành mang cờ phướn nghinh tiếp, đồng thời trang trí voi đẹp để Sư cỡi vào thành. Vua sắc cho Sư ở Đại Tiên Phước Tự^[40]. Tiếc rằng, chưa kịp dịch kinh, Sư bị bệnh.

Ngày 12 tháng 10 năm Cảnh Vân thứ 1 (710), Sư nằm theo thế cát tường^[41] mà thị tịch tại chùa Đại Tiên Phước, thọ 59 tuổi. Chư Tăng Ni buồn thương, nghẹn ngào, than cho bậc Pháp khí^[42] đã sớm vội ra đi. Dân chúng đau xót, kêu gào, tiếc cho chúng sanh mất đi bậc Thầy chỉ lối.

Lúc ấy, vua ban chiếu cho phép an táng Sư theo cách thức của nước Vu Điền. Ngày 12 tháng 11, nhục thân của Sư đã được hỏa táng tại đài Nhiên Đăng cổ xưa ở ngoài cửa Khai Viễn. Khi củi hết lửa tắt, lưỡi Sư vẫn còn nguyên vẹn. Đây là điềm lành của việc hoằng pháp.

Đến ngày 13 tháng 12, môn đồ của Sư là Bi Trí... và sứ nhà Đường là Ca Thu Đạo Nguyên đưa linh cốt và lưỡi của Sư trở về nước Vu Điền, xây tháp cúng dường. Người đời sau lại xây tháp bảy tầng tại chỗ trà-tỳ, gọi là Hoa Nghiêm Tam Tạng tháp.

4- CHI LƯU (Phần phẩm hội của kinh Hoa Nghiêm được trích lưu hành riêng):

] Kinh Đâu Sa, 1 quyển (phẩm Danh Hiệu của kinh Hoa Nghiêm), sa-môn Chi-lâu-ca-sâm (147-?) người nước Nhục Chi, dịch vào đời Hậu Hán (tức đời Đông Hán 25-220).

] Kinh Bồ-tát Bản Nghiệp, 1 quyển (còn gọi là kinh Tịnh Hạnh Phẩm, phẩm Tịnh Hạnh), sa-môn^[43] Chi Khiêm người nước Nhục Chi, dịch vào đời Ngô (222-280).

] Kinh Chư Bồ-tát Cầu Phật Bản Nghiệp, 1 quyển (cũng là phẩm Tịnh Hạnh); kinh Bồ-tát Bổn Nguyên Hạnh Phẩm, 1 quyển (cũng là phẩm Tịnh Hạnh), cư sĩ Nhiếp Đạo Chân dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

Ba kinh trên đều được trích từ hội thứ 2 của kinh Hoa Nghiêm.

] Kinh Bồ-tát Thập Trụ, 1 quyển (phẩm Thập Trụ), sa-môn Kì-đa-mật (âm Hán là Ha-chi) người Ấn Độ dịch vào đời Đông Tấn (317-420).

] Kinh Bồ-tát Thập Trụ, 1 quyển (phẩm Thập Trụ), sa-môn Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Bồ-tát Thập Đạo Địa, 1 quyển (như phẩm Thập Trụ), cư sĩ Nhiếp Đạo Chân dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Thập Trụ Đoạn Kết, 10 quyển (không phải phẩm Thập Trụ, cũng không phải phẩm Thập Địa), sa-môn Trúc Phật Niệm người Lương Châu, dịch vào đời Hậu Tần (384-417).

Bốn kinh trên đều được trích từ hội thứ 3 của kinh Hoa Nghiêm.

] Kinh Thập Địa Đoạn, 10 quyển (phẩm Thập Địa), sa-môn Trúc Phật Niệm người Lương Châu, dịch vào đời Hậu Tần (384-417).

] Kinh Thập Trụ, 12 quyển (phẩm Thập Địa), cư sĩ Nhiếp Đạo Chân dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Bồ-tát Thập Địa, 1 quyển (giống phẩm Thập Địa, Thập Trụ), sa-môn Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Đại Phương Quảng Thập Địa, 1 quyển (giống phẩm Thập Địa, Thập Trụ), sa-môn Cát-ca-dạ người Ấn Độ, dịch vào đời Bắc Ngụy (386-534).

] Kinh Thập Địa, 1 quyển (giống phẩm Thập Địa, Thập Trụ), sa-môn Kì-đa-mật (âm Hán là Ha-chi) người Ấn Độ, dịch vào đời Đông Tấn (317-420).

] Kinh Thập Trụ, 4 quyển (chính là phẩm Thập Địa), sa-môn Cưu-ma-la-thập (344-413) người nước Quy Tư và tam tạng Phật-đà-da-xá^[44] (Hán dịch Giác Minh) người nước Kế Tân, dịch vào đời Hậu Tần (384-417).

] Kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức, 5 quyển (chính là phẩm Thập Địa), sa-môn Đàm-ma-la (Hán dịch là Pháp Hộ) người nước Nhục Chi, dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Bồ-tát Sơ Địa, 1 quyển (giống phần Sơ Địa), cư sĩ Nhiếp Đạo Chân dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

Tám kinh trên đều được trích từ hội thứ 6 của kinh Hoa Nghiêm.

] Kinh Đẳng Mục Bồ-tát, 2 quyển (phẩm Thập Định), sa-môn Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Hiền Vô Biên Phật Độ Công Đức, 1 quyển (phẩm Thọ Mạng), Tam tạng pháp sư Huyền Trang (602-664) dịch vào đời Đường (618-907).

] Kinh Như Lai Hưng Hiện, 4 quyển (là phần trường hàng của phẩm Tánh Khởi, lại thêm vào phẩm Thập Nhẫn ở sau, cũng không ghi tựa đề), sa-môn Trúc Pháp Hộ dịch vào năm Nguyên Khang (291-299), đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Như Lai Hưng Hiện, 1 quyển (tên phẩm đồng với bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ, nhưng có rộng có lược), sa-môn Bạch Pháp Tổ dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Đại Phương Quảng Như Lai Tánh Khởi, 2 quyển (phần Tựa là phẩm Danh Hiệu, phần Chánh thuyết là phẩm Tánh Khởi), mất tên người dịch.

] Kinh Đại Phương Quảng Như Lai Tánh Khởi Vi Mật Tạng, 2 quyển (giống như bản trên, nhưng khác người dịch), dịch vào năm Nguyên Khang (291-299) đời Tây Tấn (265-317), không rõ người dịch.

Sáu kinh trên đều được trích từ hội thứ 7 của kinh Hoa Nghiêm.

] Kinh Độ Thế, 6 quyển (phẩm Ly Thế Gian), sa-môn Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn (265-317).

] Kinh Phổ Hiền Bồ-tát Đáp Nạn Nhị Thiên (phẩm Ly Thế Gian), dịch vào đời Ngô (222-280), mất tên người dịch.

Hai kinh trên đều được trích từ hội thứ 8 của kinh Hoa Nghiêm.

] Kinh La-ma-già, 3 quyển (phẩm Nhập Pháp Giới, nhưng vẫn không đầy đủ), sa-môn Thánh Kiên (còn gọi là Kiên Công) dịch vào đời Tây Tấn (385-431), lại có bản dịch 3 quyển của sa-môn An Pháp Hiền đời Ngụy (220-265) và bản dịch 1 quyển của sa-môn Đàm Vô Sấm (385-433) đời Bắc Lương (397-439).

Ba bản dịch trên đều được trích từ hội thứ 9 của kinh Hoa Nghiêm.

] Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Bất Tur Nghị Cảnh Giới, 2 quyển (hoặc không có ba chữ Đại Phương Quảng), tam tạng Xà-na-quật-đa (523-600) (Hán dịch là Trí Đức) người Bắc Ấn Độ, dịch vào đời Tùy (581-618) [hoặc nói: cùng dịch với ngài Đạt-ma-cấp-đa (?-619)].

] Kinh Độ Chư Phật Cảnh Giới Trí Nghiêm, 1 quyển, sa-môn Tăng-già-bà-la (460-524) (Hán dịch là Tăng Dưỡng, Tăng Khải) người Phù Nam, dịch vào đời Lương (502-557).

] Kinh Độ Chư Phật Cảnh Giới Trí Quang Nghiêm, 1 quyển, mất tên người dịch.

] Kinh Đại Phương Quảng Nhập Như Lai Bất Tur Nghị Cảnh Giới, 2 quyển, sa-môn Thật-xoa-nan-đa (652-710) người nước Vu Điền, dịch vào đời Đại Chu (690-705).

Bốn kinh trên là đồng bản nhưng khác người dịch, đều được Đức Phật thuyết tại pháp đường Phổ Quang.

Hai kinh Bất Tur Nghị Cảnh Giới ở trên trong bản kinh Hoa Nghiêm hiện nay tuy không có, nhưng trong bản Phạn đều có đủ, chắc là phẩm hội lưu hành riêng của kinh Hoa Nghiêm; vì bản Phạn không ghi thứ tự tên phẩm, nên không xếp vào Đại bộ Hoa Nghiêm.

] Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Phật Cảnh Giới Phân, 1 quyển, tam tạng Đề-vân Bát-nhã người nước Vu Điền, dịch vào năm Tái Sơ (690) triều Đại Chu (690-705).

] Kinh Đại Phương Quảng Phật Cảnh Giới, 1 quyển, sa-môn Thật-xoa-nan-đa (652-710) người nước Vu Điền, dịch vào đời Đại Chu (690-705).

Hai kinh trên là đồng bản nhưng khác người dịch, được Đức Phật thuyết dưới cội Bồ-đề.

] Kinh Đại Phương Quảng Phổ Hiền Sở Thuyết, 1 quyển (nói về việc trong thân Phật có bất khả thuyết thế giới), sa-môn Thật-xoa-nan-đa (652-710) người nước Vu Điền, dịch vào đời Đại Chu (690-705).

] Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Tu Từ Phân, 1 quyển, tam tạng Đề-vân Bát-nhã người nước Vu Điền, dịch vào năm Tái Sơ (690) triều Đại Chu (690-705).

] Kinh Tín Lực Nhập Ân Pháp Môn, 5 quyển, do tam tạng Đàm-ma-lưu-chi (Hán dịch là Hy Pháp) người Nam Ấn Độ, dịch vào đời Nguyên Ngụy (còn gọi là Bắc Ngụy, Hậu Ngụy 386-534).

Cổ đức tương truyền kinh này là Biệt phẩm Hoa Nghiêm. Xét kỹ về văn cú, từ đầu đến cuối đều không có trong bộ loại Hoa Nghiêm. Gần đây, xét trong bản Phạn cũng không có phẩm này, mong người sau nghiên cứu tường tận.

] Sao Hoa Nghiêm Kinh, 15 quyển[45], do quan Tư đồ đời Nam Tề (479-502) là Cảnh Lăng Văn Tuyên Vương Tiêu Tử Lương soạn.

Cảnh Lăng Vương là người có bẩm tính trời ban, để tâm nơi cảnh tịnh, danh vang mãi ức kiếp, đức cao tốt ngàn năm. Vương cho rằng, việc xiển dương kinh giáo, mở rộng phước nghiệp đều xuất phát từ tâm và thể hiện nơi thân.

Vào năm Vĩnh Minh thứ 8 (490), một hôm, Vương mộng thấy Thiên Vương Như Lai[46] từ phương Đông đi đến, âm thầm chỉ dạy, Vương mới soạn pháp Tịnh trụ. Hôm sau, Vương lại mộng thấy có vị sa-môn tự xưng là Trí Thắng dẫn đến trước Phật, dạy cho đọc tụng kinh văn; nhân đó, lưu truyền phương pháp Tán tụng. Vương khích lệ những bậc hiền tài trong triều đình mở phước điền Long Hoa Tam hội[47]; khuyên kẻ sĩ và người dân thọ trì Tam tụ tịnh giới của Bồ-tát[48]. Tất cả đều có điền lành hiển hiện, thật khó diễn tả thành lời. Hơn nữa, Vương xem kinh Hoa Nghiêm, nhận ra kinh có thể trợ giúp việc trị hóa của Đế vương và duy trì mạng mạch Phật pháp.

Sao chép các kinh có hơn 300 quyển, soạn những luận sớ để lợi ích cùng khắp có hơn 100 quyển. Tự tay Vương chép hơn 70 quyển. Trong đó, có kinh Hoa Nghiêm Anh Lạc, 2 quyển, trình bày phương pháp xuất thế; Hoa Nghiêm Tề Ký, 1 quyển, trình bày chỉ thú của pháp hội. Tất cả sách này đều có thể soi chiếu cho người đời sau, không mai một Thánh giáo.

] Kinh Hoa Nghiêm Thập Ác, 1 quyển, được xếp vào khoa Ngụy vọng trong bộ Tam Bảo Lục của học sĩ Phí Trường Phòng đời Tùy, sợ người sau nhầm lẫn nên nêu ra ở đây.

5- LUẬN THÍCH (Những bộ luận về kinh Hoa Nghiêm):

] Tam tạng Bà-la-phả-mật-đa nói rằng: Ấn Độ tương truyền bồ-tát Long Thọ sau khi đem kinh Hoa Nghiêm từ Long cung về, bèn soạn *luận Đại Bát Tư Nghị*, cũng có 100.000 bài tụng để giải thích. Nhưng căn tánh của chúng sanh từ đời trước chưa khai phát, nên không biết được chỉ thú của luận.

] *Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa* 16 quyển^[49], giải thích đại ý phẩm Thập Địa, do Bồ-tát Long Thọ soạn, tam tạng Da-xá đọc văn, pháp sư Cưu-ma-la-thập (344-413) dịch vào đời Hậu Tần (384-417). Trong khi phiên dịch bộ luận này, đến hơn một nửa Địa thứ 2 là Ly Cấu Địa, thì ngài Da-xá không đọc nữa, nên thiếu phần sau. Tương truyền bộ luận này là một phần trong bộ luận Đại Bát Tư Nghị.

] *Luận Thập Trụ* 10 quyển, do Bồ-tát Long Thọ soạn, pháp sư Cưu-ma-la-thập (344-413) dịch vào năm Hoàng Thủy (399-415) đời Hậu Tần (384-417).

] *Luận Thập Địa* 12 quyển, do Bồ-tát Bà-tâu-bàn-đâu (Hán dịch là Thiên Thân) soạn. Sư chú thích phẩm Thập Địa khi đang ở trong núi. Luận được soạn theo cách ghi lại từng đoạn kinh văn rồi theo thứ tự giải thích. Khi vừa hoàn thành bộ luận này, Sư thấy từ trong kinh phóng ra hào quang sáng rỡ, đất núi chấn động. Quốc vương, thần dân nước ấy đều đến chúc mừng, khen là điềm lành chưa từng có, như trong bản truyện ghi chép đầy đủ.

Đời Hậu Ngụy (còn gọi là Bắc Ngụy 386-584), tam tạng Bồ-đề-lưu-chi (Hán dịch là Hy Giác) người Bắc Ấn Độ, sang Trung Quốc phiên dịch luận Thập Địa. Ngày đầu Sư dịch kinh, Tuyên Vũ Đế (500-516) đích thân đến ghi chép.

Lại ghi: Tam tạng Lạc-na-ma-đề (Hán dịch là Bảo Ý) người Trung Ấn Độ sang Trung Quốc, cùng với ngài Bồ-đề-lưu-chi, mỗi vị dịch một bộ luận Thập Địa ở phía Nam và phía Bắc sông Lạc (thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc). Sau đó, tăng thống Huệ Quang (468-537) thỉnh hai Ngài đối chiếu, so sánh những điểm đồng dị của hai bản dịch này rồi tổng hợp thành một bản.

Biệt truyện ghi: Ngài Thiên Thân soạn Hoa Nghiêm Kinh Luận. Nhưng tại Trung Quốc chưa có bản đầy đủ, có lẽ bộ luận Thập Địa này chính là một phần của bộ luận ấy mà đất Hán có được, nên Ngài đã dịch ra.

Lại ghi: Bồ-tát Vô Trước qua lại cõi trời Đâu-suất được Bồ-tát Di-lặc dạy cho kinh Hoa Nghiêm v.v... Từ đó, kinh được lưu truyền rộng rãi cũng là nhờ công sức của Sư.

Gần đây, khi hỏi về bộ luận Thập Địa này, những vị Tam tạng người Ấn Độ đều nói rằng: Bồ-tát Kim Cương Quân soạn Thập Địa Thích Luận, gồm 12.000 bài tụng, phiên dịch thành hơn 30 quyển; Bồ-tát Kiên Huệ cũng có soạn một bản Lược Thích. Cả hai bản này đều chưa truyền sang Trung Quốc. Ở nước Vu Điền hiện có bản ấy. Ngày ngài Thật-xoa trở về, nhà vua cho người mang thơ tìm cầu; nếu như tìm được, cũng định phiên dịch ra.

Lại nữa, phẩm Trụ trong phần Bồ-tát Địa của luận Du-già Sư-địa ghi đầy đủ văn phẩm Thập Địa kinh Hoa Nghiêm, đồng thời theo thứ tự giải thích. Bởi vì phần Tam Hiền[50] Thập Thánh[51] trong kinh này rất rộng, các bộ luận thường y cứ đối chiếu, cho nên đã có nhiều nhà soạn chú thích.

] *Luận Hoa Nghiêm* 600 quyển do Lưu Khiêm Chi soạn.

Thuở xưa, vào năm Thái Ninh[52] thứ 1 (561) đời Bắc Tề (550-577), Hoàng tử thứ ba của Vũ Thành Đế (Cao Trạ, 561-565) đã đốt thân cúng dường ở núi Thanh Lương[53] để cầu nguyện bồ-tát Văn-thù-sư-lợi gia trì. Hoạn quan của Hoàng tử tên là Lưu Khiêm Chi đã từng than mình là người vô tích sự, đồng thời thấy Hoàng tử đốt thân cầu pháp, nên xin vua vào núi tu đạo. Vua xuống chiếu chấp thuận.

Bấy giờ, ông ta đem theo một bộ kinh Hoa Nghiêm, ngày đêm tinh cần, lễ sám đọc tụng, một lòng khấn cầu bồ-tát Văn-thù thâm gia hộ. Trải qua 21 ngày như vậy, thân hình ông tuy gầy yếu nhưng tinh thần minh mẫn. Bỗng nhiên, ông thấy tóc mai mọc đủ, trở lại tướng trượng phu, tâm trí sáng tỏ lạ thường, thông suốt yếu chỉ sâu mầu của kinh. Từ đó, ông nghiên cứu tinh tường, soạn luận Hoa Nghiêm có hệ thống rõ ràng. Về sau, việc này được tâu lên vua, Cao tổ (Văn Tuyên Đế-Cao Dương, 550-560) càng tin kính hơn. Từ đây, bộ kinh Hoa Nghiêm được lưu truyền rộng rãi.

] Pháp sư Huệ Viễn (523-592) chùa Tịnh Ảnh[54], đời Tùy (581-618), khi về già, mới soạn Hoa Nghiêm Kinh Sớ. Đến phẩm Hồi Hướng, bỗng thấy tim đau nhói, Sư nhìn vào ngực thì thấy những lỗ chân lông ngay tim chảy máu. Một hôm, Sư mộng thấy mình cầm liềm leo lên núi cao lần lượt cắt cỏ, được phân nửa thì sức suy kiệt, không thể đứng dậy. Tỉnh mộng, Sư bảo đệ tử: “Hồi hôm, ta thấy điềm chẳng lành, e rằng bộ Hoa Nghiêm Kinh Sớ này không thể hoàn thành”. Vì vậy, Sư dừng lại ở phẩm này.

Pháp sư Hưu ở Tương Châu nghe kinh Hoa Nghiêm đã hơn 50 lần, càng đọc tụng, nghiên ngẫm nghĩa lý thì càng mờ mịt. Bấy giờ, Sư suy nghĩ: Đây vốn là lời dạy chí thiết của bậc Thượng thánh, hàng phàm phu đâu thể suy lường.

Rõ ràng hai bậc Hiền này là người thông thái, kiến thức sâu rộng, nổi tiếng xưa nay, ít ai bì kịp. Các Ngài đã nỗ lực nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm, nhưng không thể thấu hiểu cùng tột. Còn Lưu Khiêm Chi xem đọc chưa đầy mấy tuần, đã chú thích được bộ luận Hoa Nghiêm. Sao mà tài giỏi thế! Đây chính là sự thâm truyền của chư Phật, chẳng lạ lắm sao?

Phẩm Bồ-tát Trụ Xứ của kinh Hoa Nghiêm ghi: “Ở phía Đông Bắc có núi Thanh Lương là trú xứ của Bồ-tát, bồ-tát Văn-thù-sư-lợi[55] thường ở đây thuyết pháp cho 10.000 vị Bồ-tát”. Cho nên, ngày nay, dưới chân núi này có hang Thanh Lương. Trên ngọn núi nhỏ ở phía Nam núi Thanh Lương này có chùa Thanh Lương[56].

Núi Thanh Lương còn gọi là núi Ngũ Đài, vì năm ngọn núi này cao chót vót, trên đỉnh không có rừng cây, giống như đồng đất, cho nên gọi là Ngũ Đài. Chu vi núi hơn 400 dặm. Phía Đông giáp với Hằng sơn[57]. Trên Trung Đài có ao Đại Hoa, nước ao trong lặng, hơi nước bốc lên hiện ra nhiều điều linh cảm; lại có tinh xá, tháp đá bên trong. Trên Bắc Đài có hai ngôi bảo tháp tôn trí Xá-lợi Phật và tượng bồ-tát Văn-thù. Cách phía Đông Nam Trung Đài hơn 30 dặm có chùa Đại Phù[58] do vua Hán Minh Đế (58-76)[59] sáng lập. Trải qua nhiều năm, ngôi chùa này đã bị hoang phế, chỉ còn lại di tích nền móng của toàn chùa. Trong đó, vẫn còn Đông đường, Tây đường[60] và các tôn tượng. Phía trước chùa có vườn hoa khoảng 2-3 khoảnh[61], sắc hoa đủ màu đan xen lẫn nhau, trăm giống nghìn tên, rực rỡ như gấm hoa, ửng đỏ như ráng chiều, vô cùng lộng lẫy. Có những loài kỳ hoa ít được nghe thấy ở thế gian; vào ngày Rằm tháng 7, chúng đua nhau nở rộ muôn màu muôn vẻ. Cách núi Ngũ Đài về phía Bắc khoảng 8-9 dặm là nơi Hoàng tử xả thân cầu pháp trước đây, hiện còn ngôi tháp ở đó.

Đời Bắc Tề (550-577), chùa chiền xây dựng rất nhiều. Trên núi Ngũ Đài này có hơn 200 ngôi chùa, triều đình cất thuế ở tám châu, như Hằng châu, Định châu v.v... dùng để cúng dường Tứ sự (như y phục, thuốc men...) cho Tăng chúng. Nay Thánh địa nhà Phật vẫn còn.

Biệt Truyện ghi: Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thường giảng kinh Hoa Nghiêm ở đây, nên từ xưa cho đến đời Đường, các vị tăng Ấn Độ không ngại đường xa vạn dặm vẫn đến đây chiêm bái. Tăng tục Trung Quốc cũng rầm rộ kéo đến. Có khi gặp được Thần tăng, Thánh chúng; có lúc thấy gác tiên, đài báu, ánh sáng rực rỡ, hương thơm ngào ngạt. Có khi nghe tiếng chuông ngân, có lúc vọng về lời kệ. Âm điệu trầm bổng thoáng chốc biến chuyển muôn vàn. Điều này được ghi đầy đủ trong Thanh Lương Sơn Ký.

Núi Ngũ Đài thuộc địa phận Đại Châu, cách Kinh đô khoảng 1.600 dặm, là vùng biên địa, vô cùng lạnh giá. Cho nên, trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau, băng tuyết đóng cứng, trải một lớp trắng xóa. Nếu không phải là ngày giữa Hạ thì không thể đặt chân lên đó được.

Hỡi những ai thiết tha mến đạo, lẽ nào chẳng một lần đến đó ư?

] *Luận Hoa Nghiêm* 100 quyển, sa-môn Thích Linh Biện soạn vào đời Hậu Ngụy (386-534), Trung Quốc.

Sư người xứ Tấn Dương, Thái Nguyên, đời trước đã gieo nhân tốt, từ lâu đã trồng căn lành. Cho nên, tuổi nhỏ đã sớm vào đạo, lớn lên lập chí xuất trần, thường đọc tụng kinh điển Đại thừa, lưu tâm nơi hạnh Bồ-tát. Đến khi đọc kinh Hoa Nghiêm, Sư càng thêm tán ngưỡng, bèn đầu đội kinh này đi đến chùa Thanh Lương ở trên núi Thanh Lương, cầu nguyện bồ-tát Văn-thù-sư-lợi từ bi nhiếp thọ, mong Ngài khai phát nghĩa lý kinh văn. Từ đó, Sư đầu đội kinh và kinh hành.

Trải qua một năm, bàn chân Sư bị tổn thương nặng, tuôn máu, rồi dần dần thịt mất hết, xương lộ ra, Sư phải đi bằng gối và khăn cầu bồ-tát Văn-thù thâm cảm ứng. Bấy giờ, Sư nghe có người bảo rằng: “Ông hãy thôi kinh hành, nên để tâm tư duy kinh này”. Thế rồi, Sư gỡ kinh ra xem, tâm liền bừng sáng.

Vào năm Hy Bình thứ 1 (516) đời Hậu Ngụy (còn gọi là Bắc Ngụy 386-534), nhằm tháng Giêng năm Bính Thân, Sư bắt đầu soạn luận Hoa Nghiêm tại chùa Thanh Lương, giải thích văn nghĩa, cùng tột chỗ sâu xa vi diệu. Đến đầu năm Hy Bình thứ 2 (517), Sư đến ở chùa Tung Nham trên núi Huyền Đồi, chú giải kinh văn như trước. Bấy giờ, Linh Thái hậu họ Hồ đời Hiếu Minh Đế (516-528) rất trọng Đạo kính Tăng, bèn mời Sư vào cung. Sư cáo bệnh từ chối. Vì chưa gặp được Sư, nên đến đầu mùa Hạ, Thái hậu lại ban chiếu nài thỉnh, lần này thì Sư không thể từ chối. Vào ngày 16, Sư đến điện Đông Bá; không bao lâu, lại dời sang điện Thúc Càn, sau ở điện Huy Âm, biên soạn luận không ngừng nghỉ.

Vào mùa Hạ, năm Thần Quy thứ 1 (518), nhà vua xuống chiếu: “Việc hoằng dương Chánh pháp đang chờ đợi người. Nay pháp sư Linh Biện đang biên soạn luận tại điện Huy Âm là người đức độ cao vời, kiến giải sâu rộng, tiếng tăm sớm truyền trong thiên hạ, nên thỉnh Pháp sư đến điện Tuyên Quang giảng kinh Đại Phẩm Bát-nhã”. Lúc đó, bốn chúng^[62] vui vẻ, mười phương đón mừng. Giảng kinh xong, vua sắc Thị trung Thái phó Thanh Hà Vương Duẩn Dịch đưa Sư về ở điện Thúc Càn, tiếp tục soạn luận như trước. Mùa Hạ thì giảng kinh Hoa Nghiêm, mùa Đông thì giảng kinh Đại Phẩm Bát-nhã, thời gian còn lại, Sư cùng với đệ tử Linh Nguyên biên soạn luận đến nỗi quên ăn bỏ ngủ.

Tháng 9, mùa Thu năm Thần Quy thứ 3 (520), việc biên soạn được hoàn thành, gồm 100 quyển, 10 pho; về sau, lại gom tập, hiệu đính nhiều lần. Pháp âm của Sư nửa chừng không còn nghe thấy, vì Sư đã nghỉ giảng kinh văn, ẩn cư, chuyên tâm tu niệm.

Vào ngày 8 tháng Giêng năm Chính Quang thứ 3 (522), Sư viên tịch tại chùa Dung Giác, trụ thế 46 năm. Lúc đó, Hiếu Minh Đế (516-528) sắc rằng: “Luận Hoa Nghiêm này do vị Bồ-tát Trung Quốc soạn, nên đưa vào Nhất Thiết Kinh Tạng (Đại Tạng Kinh) và ghi vào Mục lục, đồng thời cho lưu hành rộng rãi”.

Đệ tử của Sư là Đạo Sưởng, Linh Nguyên, Đàm Hiễn... tiếc cho Thầy đã sớm ra đi, buồn cho sách quý sắp bị mai một, nên cùng với các cư sĩ tài giỏi kính cẩn viết lại một bản sạch sẽ để lưu truyền khắp nơi.

Bộ luận này tuy thịnh hành ở xứ Phần Tấn[63], nhưng chưa được lưu truyền đến Kinh đô. Cho nên, những vị thạc đức ở Trường An thường mong cầu có được bộ luận này.

Vào năm Vĩnh Thuần thứ 2 (683), sa-môn Thích Thông Hiễn ở chùa Chí Tướng[64] và cư sĩ ở Huyện Sảng phòng chùa Huyền Đức đều nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm và hết lòng kính ngưỡng kinh này, nên kết bạn đồng đến núi Thanh Lương, đánh lễ bồ-tát Văn-thù. Nhân đó, đến chùa Đồng Tử[65] ở Tinh Châu thì gặp được bộ luận này, các vị tha thiết nài thỉnh, nên được truyền trao. Vừa đem về đến Kinh đô, vua quan đều ngạc nhiên, liền cho sao chép để truyền bá.

6- GIẢNG GIẢI (Những vị Tăng giảng giải kinh Hoa Nghiêm)[66]:

6.1- Thích Pháp Nghiệp ở Nam Lâm, sống vào đời Đông Tấn (317-420):

Không rõ Sư họ gì, thuở nhỏ đã có chí siêu phàm, thoát ly trần thế. Đến tuổi niên thiếu, Sư xuất gia, phong cách cao đẹp, thọ học với nhiều thầy, nên hiểu rộng, tư duy sâu, được người đương thời tôn trọng. Tuy Sư đã xem tất cả kinh điển, nhưng thường cho là chưa đủ để đạt đến nghĩa lý sâu xa.

Về sau, gặp sa-môn Phật-đà-bạt-đà-la (359-429) người Ấn Độ, Sư liền thỉnh dịch kinh Hoa Nghiêm. Đích thân Sư ghi chép, lượng định nghĩa lý, không kể ngày đêm. Trải qua vài năm, bỗng nhiên Sư ngộ được yếu chỉ.

Có lần, Sư đến thăm người bạn, vị ấy bảo: “Phép tắc của Thánh giáo tại nơi đây!”. Vì vậy, Sư đã đích thân đọc bản Phạn, lại nỗ lực nghiên cứu, tìm tòi học hỏi, cho nên ngày càng thông đạt nghĩa lý. Từ đó, Sư xiển dương yếu chỉ sâu mầu của kinh Hoa Nghiêm, và trở thành bậc thầy kiệt xuất. Mấy trăm vị Sa-môn như Đàm Bân... đều ngưỡng mộ hướng về phương Bắc, cung kính thọ nhận lời dạy cao quý. Vì vậy, chánh pháp được lưu truyền là bắt đầu từ Sư. Vì Thánh giáo mới khai phát, nên chưa thể trình bày chi tiết, chỉ nêu khái quát mà thôi.

Sư soạn bộ Chỉ Quy 2 quyển, hiện đang lưu hành ở đời. Sau không biết Sư viên tịch ở đâu, các bậc tiên hiền chỉ ghi sơ lược vài nét về đạo hạnh của Sư. Thật buồn thay!

6.2- Cầu-na-bạt-đà-la ở chùa Trung Hưng, tại Kinh đô, sống vào đời Tống (420-479):

Cầu-na-bạt-đà-la (394-468) (Hán dịch là Công Đức Hiền), người Trung Ấn Độ, vốn thuộc dòng dõi Bà-la-môn, vì xiển dương giáo pháp Đại thừa, nên người đời gọi là Ma-ha Diễn.

Thuở nhỏ, Sư học tập uyên bác các luận về Ngũ minh, nghiên cứu tinh tường thiên văn, toán học, y học, chú thuật... Về sau, nhờ đọc và hiểu được nghĩa lý của A-tỳ-đàm Tạp Tâm Luận, Sư càng tin sâu Phật pháp, rồi cáo tóc xuất gia, chuyên cần học tập. Đến khi thọ giới cụ túc, Sư đã tinh thông ba tạng Kinh, Luật, Luận. Chẳng bao lâu, Sư từ biệt vị thầy dạy pháp Tiểu thừa và theo học với vị thầy dạy pháp Đại thừa.

Một hôm, vị Thầy thử Sư bằng cách bảo lấy hòm kinh đem ra, Sư liền lấy bộ Hoa Nghiêm dâng lên Thầy. Thầy vui mừng và khen rằng: “Con có duyên rất lớn đối với giáo pháp Đại thừa”. Thế là, Sư bắt đầu đọc tụng và diễn giảng kinh này, không ai có thể chất vấn được.

Chẳng bao lâu sau khi thọ giới Bồ-tát, Sư cảm thấy có duyên với phương Đông, nên theo thuyền vượt biển. Giữa đường gặp nạn, Sư ra sức niệm danh hiệu mười phương chư Phật và danh hiệu bồ-tát Quán Thế Âm. Cả thuyền đều được cứu thoát. Nhờ tâm chí thành của Sư nên có kỳ tích như thế.

Vào năm Nguyên Gia thứ 12 (435), Sư đến Quảng Châu. Bấy giờ, Thứ sử Xa Lãng dâng biểu lên Tống Văn Đế (424-454), nhà vua sai sứ ra nghinh đón. Sư vừa đến Kinh đô, vua sắc những vị danh tăng như Huệ Nghiêm, Huệ Quán đến thăm hỏi Sư ở Tân Đình. Thấy vẻ tinh anh thanh thoát của Sư, cả hai đều kính ngưỡng. Tuy các Ngài nhân việc phiên dịch mới kết giao, nhưng rất vui mừng như gặp lại bạn chí thiết. Ban đầu, Sư trụ ở chùa Kì Hoàn. Không bao lâu, Tống Văn Đế triệu thỉnh diện kiến, vua càng thêm khâm phục.

Nhà thông tài thạc học Nhan Diên Chi ở Lang Da cũng cung kính đến thăm hỏi học đạo. Thế là các danh sĩ xa gần ở Kinh đô cũng tấp nập kéo về. Đại tướng quân Vương Nghĩa Khang ở Bành Thành và thừa tướng Vương Nghĩa Tuyên ở Nam Tiểu đều tôn Sư làm Thầy. Không bao lâu, chúng tăng thỉnh Sư dịch kinh. Vì vậy, Sư vận tập hơn 700 vị Sa-môn Nghĩa học^[67] dịch kinh Tạp A-hàm (50 quyển) tại

chùa Kì Hoàn, kinh Đại Pháp Cổ (2 quyển) tại chùa Đông An và kinh Thắng Man (1 quyển) tại quận Đơn Dương. Tổng cộng hơn 100 quyển.

Về sau, Thừa tướng muốn thỉnh Sư giảng kinh Hoa Nghiêm, nhưng Sư tự nghĩ chưa thông tiếng Hán, cảm thấy hổ thẹn vô cùng, nên ngày đêm lễ bái sám hối, cầu bồ-tát Quán Thế Âm thầm cảm ứng. Đêm nọ, Sư mộng thấy có người mặc đồ trắng, lưng đeo kiếm, tay cầm một cái đầu người, đi đến trước mặt Sư, hỏi:

- Sao Thầy buồn vậy?

Sư trình bày đầy đủ sự việc trên. Vị ấy bảo:

- Đừng buồn gì cả!

Vừa dứt lời, vị ấy rút kiếm chém đứt đầu của Sư, thay vào đầu mới, rồi bảo nó cử động, và hỏi:

- Có đau không?

Sư đáp:

- Không đau!

Lát sau, Sư tỉnh dậy, trong lòng vui mừng khôn tả vì đã thông thạo tiếng Hán. Từ đó, Tăng tục xa gần đều khâm phục sự thành cảm của Sư, cầu thỉnh Sư giảng kinh. Sư bèn giảng kinh Hoa Nghiêm hơn mấy mươi lần.

Cuộc đời của Sư có rất nhiều điều linh cảm, ở đây chỉ dẫn ra vài việc: Cuối năm Nguyên Gia (453), Thừa tướng thường thấy những điềm mộng quái dị, nên đến thưa hỏi. Sư bảo: “Kinh đô sắp có loạn lạc”. Chưa đầy một năm, quả nhiên, bọn phản loạn muốn soán ngôi. Cho đến việc Thừa tướng có âm mưu dấy binh, Sư đã 3 lần can gián. Lần nọ, Hiếu Vũ Đế (454-465) ngược nhìn từ xa, Sư đã biết trước ý của vua[68]. Hoặc Sư cầm gậy trúc nhảy xuống sông, bỗng có một đứa bé đưa Sư vào bờ. Hoặc Sư dâng hương khấn nguyện dưới lầu, quỷ thần đều đi nơi khác[69]. Khi lâm triều thì vua quan kính ngưỡng, ở Diếu Đài thì cứu giúp muôn dân[70].

Từ nhỏ đến cuối đời, tay Sư thường cầm bình hương, chưa có lúc nào tạm rời. Mỗi lần thọ trai xong, Sư thường lấy thức ăn dư phân phát cho chim chóc. Chim quen dần nên đến đậu trên tay Sư để ăn.

Vào tháng Giêng năm Thái Thủy thứ 4 (468), cảm thấy thân không được khỏe, Sư cáo từ Tống Minh Đế (465-472) và các quan. Ngày lâm chung, Sư đứng trông xa và nói rằng: “Thấy hoa trời và tượng Phật, Bồ-tát”; gần đến giờ Ngộ thì thị tịch, thọ 75 tuổi. Tống Minh Đế đau xót vô ngần, phúng điếu rất trọng hậu. Các quan dự tang lễ cũng buồn thương khôn xiết.

6.3- Lạc-na-ma-đề ở Trung Ấn Độ, sống vào đời Ngụy (386-534):

Lạc-na-ma-đề (Hán dịch là Bảo Ý) người Trung Ấn Độ. Sư có kiến thức sâu rộng, lý sự đều thông, tụng thuộc một ức bài kệ (mỗi bài kệ có 32 chữ), rất giỏi Thiên học, có chí hoằng pháp.

Vào năm Chính Thủy thứ 5 (508) đời Bắc Ngụy (386-534), Sư đến Lạc Dương, cùng ngài Bồ-đề-lưu-chi[71] dịch các bộ luận như Thập Địa Kinh Luận, Pháp Hoa Kinh Luận v.v..., tổng cộng 24 quyển. Sư vốn có tư chất phi thường, huệ giải siêu việt, thông thạo tiếng Hán, thấu tỏ nghĩa lý uyên áo. Tuyên Vũ Đế (500-516) thường thỉnh Sư giảng kinh Hoa Nghiêm, Sư giải thích, khai ngộ cho mọi người, luôn phát huy được ý nghĩa sâu mâu.

Một hôm, Sư đang ở trên pháp tòa, bỗng có người tướng mạo như Thái quan[72], cảm hốt và lệnh, đến nói rằng:

- Thiên đế bảo tôi đến đây thỉnh Pháp sư giảng kinh Hoa Nghiêm.

Sư đáp:

- Nay pháp hội này vẫn chưa hoàn mãn, đợi ta giảng xong sẽ vâng lệnh đến. Tuy nhiên, chỉ một mình ta đâu thể làm cho pháp sự thành tựu được, mà cần phải có Đô giảng[73] thiêu hương[74], Duy-na[75] xướng tụng; nên thỉnh ngay hôm nay.

Sứ giả theo như lời Sư dạy, chư Tăng trong pháp hội đều thấy rõ.

Sau đó, pháp sự sắp hoàn mãn, lại thấy Sứ giả ấy đến nói:

- Vâng lệnh Thiên đế nên tôi xuống đây nghinh đón Ngài.

Sư mỉm cười, vui vẻ nói lời từ biệt với đại chúng. Vừa dứt lời, Sư an nhiên thị tịch ngay tại pháp tòa. Các vị Tăng như Đô giảng, Duy-na v.v... cũng đồng thời thị tịch. Cả nước nghe thấy thế, đều cho là lạ.

6.4- Thích Trí Cự ở Bắc Đài, sống vào đời Ngụy (386-534)[76]:

Sư họ Lưu, xuất gia từ thuở nhỏ, thờ ngài Đàm Vô Tối[77] làm Thầy. Sư có tư chất thông minh, học vấn uyên bác. Lúc đầu, Sư đọc kinh Hoa Nghiêm đến mấy mươi lần, nhưng vẫn không hiểu được nghĩa lý, trong lòng vô cùng buồn bã, nên ngày đêm tâm càng chí thành khẩn thiết.

Một đêm, Sư mộng thấy bồ-tát Phổ Hiền cưỡi voi trắng, phóng ánh sáng. đến bảo Sư rằng:

- Ông theo ta đi về phương Nam, ta sẽ cho ông thuốc uống để hiểu rõ yếu chỉ kinh văn.

Tỉnh mộng, Sư nói điều này với những người cùng chí hướng, nhưng tiếc là quên hỏi phương Nam ở đâu. Những người cùng chí hướng nói:

- Bậc Thánh đã chỉ đi về phương Nam, cứ nên vâng mệnh, lo gì không đến được?

Sư liền khăn gói lên đường. Đi được ba ngày, Sư gặp một ao nước trong xanh, bên trong có cây xương bồ[78], cành lá to lớn, lòng rất vui mừng. Đào lên thì thấy rễ quán quanh đến mấy thước[79], bằng bầu xe. Bất chợt Sư nghĩ rằng, đó là thuốc của bậc Thánh trao cho, liền lấy uống. Mấy ngày sau, Sư trở nên thông minh hơn trước, những điều uẩn khúc lâu nay chợt sáng tỏ, mà ý thú siêu phàm nhập Thánh, thật là vượt hẳn bậc Tiên hiền.

Từ đó, Sư đi khắp nơi giảng kinh Hoa Nghiêm hơn 50 lần và soạn chú sớ 10 quyển. Về sau, Sư thị tịch ở Bắc Đài, thọ 70 tuổi.

6.5- Thích Huệ Quang (468-537) ở chùa Đại Giác, Nghiệp Hạ, sống vào đời Tề (479-502)[80]:

Sư họ Dương, người Trường Lô, Định Châu (Hà Bắc), Năm 13 tuổi, Sư theo cha đến Lạc Dương. Ngày mùng 8 tháng 4, Sư đến lễ ngài Phật-đà-phiến-đà[81] xin thọ Tam quy. Ngài Phật-đà lấy làm lạ về ánh mắt sáng rực của Sư, rồi thăm nghĩ: “Đây hẳn là người có khí tiết đặc biệt”, nên cố mời Sư ở lại. Sau đó, Ngài bảo Sư tụng kinh, Sư cầm lên xem và cảm thấy như đã từng học từ trước, nên thông hiểu nghĩa lý sâu xa, thấu suốt yếu chỉ vi diệu.

Đến cuối Hạ, sau khi được ngài Phật-đà độ cho xuất gia, Sư thuyết giảng những kinh luật đã học cho mọi người nghe, ngôn từ đã trong sáng, nghĩa lý lại thông suốt, nên người đương thời gọi Sư là “Thánh Sa-di”. Đối với những vật dụng có được, Sư đều đem ban phát cho mọi người; không động tâm tới những lời khen chê, khiến mọi người càng trọng khí độ cao xa của Sư.

Ngài Phật-đà nói: “Sa-di này chẳng phải là người tầm thường. Nếu thọ Đại giới, trước hết nên cho nghe Luật, bởi vì Luật là nền tảng của trí huệ, nếu không thì trí huệ không khai phát”. Do đó, Sư được học tập luật hạnh. Đến khi thọ giới Cụ túc, Sư đã nghe nhiều, hiểu rộng và nghiêm trì Giới luật. Gần được 4 Hạ, Sư giảng luật Ma-ha Tăng-kỳ và từ đó chỉ theo nghiệp bút nghiên, ghi lại những điều đã nghe, đồng thời dùng ý để lượng định, đối chiếu và giải thích.

Một hôm, ngài Phật-đà âm thầm xem văn Sư viết, rồi gọi Sư vào, bảo rằng: “Ta độ ông là mong truyền Thánh quả. Sao cứ khur khur chỉ chạy theo ngôn ngữ thế gian? Ông chỉ có thể làm một bậc Pháp sư cao minh, chứ đạo quả ông không có phần”.

Gặp lúc ngài Phật-đà-phiến-đa và Lặc-na-ma-đề vừa mới dịch kinh Thập Địa, Sư xem cả 2 bản dịch này và phân chương, giải thích; cho nên, công của Sư là lớn nhất. Sư còn soạn sớ cho bộ luật Tứ Phần và nêu rõ chỉ thú, nhờ đó Luật tông cũng được hưng thịnh. Về sau, Sư nghe kinh Hoa Nghiêm, tuy đã tỏ ngộ được yếu chỉ sâu xa, nhưng vẫn nghiền ngẫm những chỗ tinh vi, nhiều phen tư duy khảo xét. Sau khi trải qua nhiều gian khó, truy tầm dấu vết, nghiền ngẫm những điều ẩn kín, Sư đã thấu rõ nghĩa lý uyên áo và trở thành bậc thầy tài giỏi.

Sư thường giảng dạy kinh Hoa Nghiêm và cho rằng: “Căn bản của Chánh pháp không có kinh nào hơn kinh này. Nếu ai thuyết giảng kinh này thì phải cung kính; mỗi lần giảng thì thân tâm phải thanh tịnh, cho đến thính chúng cũng như vậy, phải cởi giày dép để dưới thềm. Mỗi người cần phải trang nghiêm hương hoa, chấp tay cung kính, tỏ lòng tôn trọng pháp, bởi vì ngàn năm khó gặp vậy”.

Đối với việc phán giáo, Sư phán định giáo pháp của Đức Phật ra làm ba giáo: Đốn, Tiệm, Viên^[82] và là người đầu tiên xếp kinh Hoa Nghiêm vào Viên giáo. Sư còn chú sớ yếu chỉ sâu xa của các kinh như Niết-bàn, Duy-ma, Thập Địa, Địa Trì... được người đương thời kính trọng. Các danh hiền đời Tề như quan Tư đồ Cao Tán, Tào bệch xạ Cao Long Chi, cho đến quan Tư Mã Lệnh Hồ Tử Nhu v.v... đều kính Sư như bậc Thánh.

Có lần trời hạn hán, người dân đến thỉnh Sư. Sư liền đến bên ao ở Tung Nhạc^[83] thấp hương cầu mưa. Chẳng bao lâu, trời mưa như trút nước, tràn ngập khắp nơi, dân chúng đều được lợi ích. Đó là nhờ sự thành cảm của Sư nên mới ứng hiện mâu nhiệm như thế.

Cuối thời Bắc Ngụy, Sư nhận chức Quốc Tăng Đô ở Kinh đô, không bao lâu chuyển sang chức Quốc Thống, nên được gọi là Quang Thống Luật sư.

Mấy ngày trước khi viên tịch, Sư đi xe đến nhà Tào bộc xạ. Sư vừa ra khỏi cổng chùa, thì nóc nhà tự nhiên sụp đổ. Có lần, Sư ngồi luận bàn công việc, bỗng nhiên có một hòn đá rơi trước ngọn bút, nhìn theo thì không biết từ đâu, mới biết đây chính là tướng thị tịch. Từ đó, Sư phát bệnh, hơn 40 ngày sau, Sư an nhiên thị tịch tại chùa Đại Giác ở Nghiệp Thành, hưởng thọ 70 tuổi.

Trước đây, Sư thường nguyện sanh về cõi Phật, nhưng không xác định cõi nào. Khi sắp tịch, nhìn thấy Thiên chúng xuống nghinh đón, Sư mới nguyện sanh về cõi An Dưỡng[84]. Liền đó, các vị Hóa Phật trong cõi Tịnh hiện đầy hư không, Sư thưa: “Cúi mong chư Phật nhiếp thọ cho con được toại nguyện”. Chỉ trong khoảng khảy móng tay, Sư thị tịch.

Sư soạn Hoa Nghiêm Kinh Sớ 4 quyển, đồng thời trước tác Huyền Tông Luận, Đại Thừa Nghĩa Luật, Nhân Vương Thất Giới và Tăng chế[85] gồm 18 điều, nghĩa lý trong sáng, được người đương thời xem trọng.

6.6- Thích Tăng Phạm (476-555) ở chùa Đại Giác, Nghiệp Hạ, sống vào đời Bắc Tề (550-577):

Sư họ Lý, người Bình Hương (Hà Bắc). Thuở nhỏ, Sư từng học thông các sách, nên được người đương thời gọi là Kho sách[86].

Năm 23 tuổi, Sư thông hiểu Lưu Lược[87], lại tinh thông đến cả Thất diệu[88], Cửu chương[89], thiên văn, chú thuật, nên thường có hơn ngàn người theo học. Dù tuổi thanh xuân, nhưng Sư không nghĩ đến việc lập gia đình, mà chỉ để tâm vào Phật pháp, từng đốt ngón tay để cúng dường.

Năm 29 tuổi, vừa mới nghe giảng kinh Niết-bàn, Sư đã biết kinh Phật rất sâu kín. Vì vậy, Sư đến lễ ngài Tăng Thi ở Nghiệp Thành xin xuất gia. Đầu tiên, Sư học kinh Niết-bàn, mong thấu triệt nghĩa lý của kinh. Sau đó, Sư học kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm nơi ngài Hiến Công ở Lạc Dương, lại học Luật nơi ngài Huệ Quang, lãnh hội được nhiều điều mới lạ. Sau một thời gian, Sư bắt đầu du phương giáo hóa, đem lại nhiều lợi ích an vui cho người dân vùng Tề, Ngụy. Mỗi lần Sư thuyết pháp, thính chúng có hơn ngàn người.

Thứ sử Giao Châu Đỗ Bật đến chùa Hiện Nghĩa ở Nghiệp Hạ[90] thỉnh Sư giảng kinh Hoa Nghiêm vào mùa Đông. Sư giảng đến phần Địa thứ 6, bỗng có một con chim Nhạn từ phía Đông của tháp bay vào giảng đường, đậu đối diện với pháp tòa, nằm yên nghe pháp. Sư giảng xong, nó từ từ bay ra theo phía Tây của tháp, rồi biến mất. Hôm khác, vào mùa Hạ, Sư cũng giảng kinh Hoa Nghiêm ở tại chùa này, có một con chim sẻ bay đến phía Tây Nam pháp tòa, nằm yên nghe pháp suốt 3 tháng

Hạ. Có lần, Sư giảng kinh Hoa Nghiêm ở Tế Châu, cũng có một con chim bay đến nghe pháp. Sư giảng xong, nó liền bay đi. Đây là những điềm lành cảm ứng đến loài vật. Nếu không phải là đạo nhuần thấm đến cõi u minh thì làm sao như thế?

Một lần khác, Sư đang giảng kinh Hoa Nghiêm, có vị tăng hủy báng rằng: “Kiệt-đầu[91]! Ông mà biết gì?” Ngay đêm ấy, có vị thần cầm roi đánh vị tăng chết đi sống lại mấy lần. Những người chứng kiến cảnh đó vô cùng kính sợ.

Lần nọ, Sư nghỉ đêm tại một ngôi chùa khác đúng vào ngày Bồ-tát. Có vị tăng lên pháp tòa muôn Thọ nghĩa[92], nói rằng: “Lập nghĩa, luận bàn về pháp tướng để lãnh hội sâu xa ngôn giáo của Phật, cần gì phải thuyết giới vì tăng đã thường nghe”. Vừa dứt lời, bỗng có vị thần thân cao hơn một trượng[93], tướng mạo rất uy dũng, đến trước pháp tòa hỏi vị Thọ nghĩa: “Nay là ngày gì?” Đáp: “Là ngày Bồ-tát”. Vị thần liền lấy tay kéo vị tăng xuống tòa, ngã nhào sắp chết. Kế đó, thần hỏi một vị Thượng tòa khác và cũng giống như trước. Từ đó, Sư nỗ lực nghiêm trì việc Bồ-tát cho đến trọn đời, dù là việc tăng hay việc riêng, Sư đều không gửi dục[94], cho đến bị bệnh nặng cũng ngồi xe đi đến trong tăng để nghe giới.

Những ngày sắp viên tịch, Sư thỉnh tượng Phật vào phòng, chí thành lễ lạy sám hối những nghiệp nhân đã tạo trước đây. Vào đúng giờ Ngọ, ngày 2 tháng 3 năm Thiên Bảo thứ 6 (555), sau khi dặn dò đệ tử, Sư thị tịch tại chùa Đại Giác ở phía Đông đất Nghiệp Hạ, hưởng thọ 80 tuổi.

Lúc đầu, Sư theo Nho học. Sau đó, Sư bỏ Nho theo Phật, ngày càng kính tin Phật pháp, lắng niệm nơi Thiên môn, xa lìa những điều đã học, lời nói không đề cập đến danh lợi, sắc mặt không lộ nét vui buồn. Sư luôn chuyên tâm đến kinh Hoa Nghiêm để làm phước nghiệp cho đời sau; đêm đến, lạy 1000 vị Phật để làm tư lương cho đời này. Cuối đời, tuổi tác đã cao, sức khỏe yếu dần, nhưng Sư vẫn giữ đủ ngày đêm 6 thời tâm thành lễ Phật. Những bậc anh tài từ xưa đến nay ít ai bì kịp.

Sư soạn Hoa Nghiêm Kinh Sớ 5 quyển và soạn chú sớ các kinh Thập Địa, Địa Trì, Duy-ma, Thắng Man.

6.7- Thích Đàm Diễm ở Trị Châu, sống vào đời Bắc Tề (550-577):

Sư họ Hạ Hầu, người châu Nam Duyện, lúc mới sanh ra, răng đã mọc đầy đủ. Năm 7 tuổi đi học, Sư thông minh xuất chúng. Năm 18 tuổi, Sư đỗ Tú tài.

Khi gặp pháp hội của ngài Huệ Quang, Sư xin thọ Tam quy Ngũ giới. Năm 23 tuổi, Sư đánh lễ ngài Huệ Quang xin xuất gia và được Ngài cho thọ Đại giới. Từ đó, Sư miệt mài nghiên cứu kinh điển đến nỗi quên ăn bỏ ngủ. Tuy nhiên, đối với yếu chỉ

của Tạng giáo, Sư còn có chỗ nghi ngờ, nên thường tham vấn các bậc thạc học, nhưng không ai thông đạt. Sư bèn xem đọc Tạng giáo, soạn Hoa Nghiêm Kinh Sớ 7 quyển và giảng dạy liên tục để trợ giúp việc nghiên cứu diệu lý. Sư thuyết giảng rất hùng hồn, lời lẽ trong sáng, ngôn từ khế hợp căn cơ thính chúng đương thời. Sư du hóa thuyết pháp khắp các vùng Tề, Trịnh, Yên, Triệu. Có hơn 1000 vị Tăng nghĩa học thường theo Sư nghe pháp và gần 500 vị cư sĩ theo Sư xuất gia.

Triệu Quận Vương Cao Nguyên Hải, thứ sử Giao Châu Đổ Bất, hoàng thân quốc thích và các trọng thần triều Tề đều hết lòng kính trọng Sư. Bộc xạ Tổ Hiếu Trung tâu lên vua cho Sư làm chức Quốc Tăng Đô để điều hòa việc đạo, hầu không mất đi cương yếu Phật pháp.

Vào ngày 18 tháng 3 năm Khai Hoàng thứ 1 (581), bỗng nhiên Sư bảo thị giả: “Vô thường đến rồi!” Bảy giờ, Sư nhất tâm niệm danh hiệu Phật Di-lặc. Tiếng niệm Phật và hơi thở bật dứt đúng vào giờ Ngọ. Sư hưởng thọ 79 tuổi. Các vị tăng đứng hầu hai bên đều thấy nét mặt của Sư rất vui tươi.

Khi Sư còn sanh tiền, việc cứu tế chúng sanh thì ưu tiên cho người nghèo hèn, bệnh tật; việc truyền trao giáo pháp thì lấy việc hợp cơ làm đầu. Hễ thấy kinh sách hay tượng Phật, Bồ-tát, Sư liền dâng lễ thỉnh đưa. Giữa đường gặp người nghèo khổ, Sư thương xót đến rơi lệ. Sư thường thích nghe giới. Đối với những vật tanh hôi, cay nồng, Sư chẳng thèm nhìn tới. Mỗi lần muốn hạ phong, Sư bước ra ngoài để giữ tinh sạch cho phòng tăng.

Trước khi Sư thị tịch, có người mộng thấy sư Đàm Diễn mặc áo đỏ, búi tóc, tóc mai phủ xuống ngang lưng, còn 2 đồng tử đang hầu bay lên hư không, rồi biến mất ở phía Tây Bắc. Chỉ trong khoảnh khắc, Sư thị tịch. Bảy giờ, mọi người cho rằng, đó là hình trạng Bà-sa-bà-đà Dạ thiên^[95], vị Thiện tri thức^[96] thứ 32 trong kinh Hoa Nghiêm mà đồng tử Thiện Tài^[97] tham vấn.

6.8- Thích Linh Dụ (518-605) ở chùa Diễn Không, Tương Châu, sống vào đời Tùy (581-618):

Sư họ Triệu, người Khúc Dương, Cự Lộc, Định Châu, Trung Quốc. Khi tuổi còn nhỏ, mỗi lần thấy hình tượng Sa-môn, Sư đã biết tỏ lòng cung kính; mỗi khi nghe tiếng kêu của con vật bị giết, Sư xót xa, buồn bã, lộ vẻ không vui.

Năm 6 tuổi, Sư theo mẹ đến chùa thọ Tam quy Ngũ giới, người cha dứt khoát không cho, nhưng Sư quyết không bỏ chí nguyện này. Năm 7 tuổi, Sư xin cha xuất gia. Vì thương con, nên cha chưa cho phép. Sư than: “Bảy tuổi mà không được xuất gia, thì hoại cả một đời”. Sư bèn tìm Thầy học đạo, việc học ngày càng tiến bộ.

Năm 15 tuổi, cha mất, Sư dốc lòng cư tang, trải cỏ làm giường, lấy đất làm gối, chẳng nghĩ đến thân, đến nỗi yếu gầy, phải chống gậy mới đứng được. Khi mất tang cha, Sư âm thầm đến lễ thiền sư Bảo ở chùa Ứng Giác - Triệu Quận, cầu xin xuất gia. Nhìn thấy thần thái của Sư, thiền sư Bảo từ chối, nói rằng: “Ta chỉ là trợ duyên cho ông, chứ không phải là thầy của ông. Ông nên đến nơi tốt hơn”. Sư liền đến Định Châu thọ giới Cụ túc, tụng thuộc 2 bộ luật Tứ Phần và Ma-ha Tăng-kỳ, rồi tự viết lại. Trong vòng 8 ngày, Sư đã viết và tụng xong 2 bộ Luật này.

Sau đó, Sư đi về phía Nam, đến vùng Chương Phũ[98], học luật Tứ Phần nơi ngài Ân Công, nghe giảng kinh Thập Địa nơi ngài Bằng Công; sớm tối âm thầm nghiên cứu, Sư đã phát hiện những ý kỳ diệu, phân tích những nghĩa mới lạ, đều gom chép đầy đủ. Đối với Niết-bàn, Địa Luận, Sư tìm hiểu sâu rộng những bộ luận giải xưa, rồi đối chiếu nghiên cứu, đưa ra những điều mới lạ. Riêng bộ Đại Tập, Bát-nhã, Sư tự nghiên ngẫm mà liễu đạt, không cần Thầy chỉ dạy. Sư cũng học luận Thành Thật và đều thấu suốt yếu chỉ.

Được 12 Hạ, Sư bắt đầu giảng thuyết ở vùng Nghiệp Kinh, danh tiếng đã vang khắp, trình bày chỉ thú lại mới lạ, khiến thính chúng đều xin quy y và tôn Sư là Du Bồ-tát. Mọi người đều theo Sư thọ giới Bồ-tát, từ đó giới pháp Đại thừa được lưu truyền rộng rãi. Sư rất lưu tâm đến bộ kinh Hoa Nghiêm, nên nghiên cứu cùng tận chỉ thú kinh này, và được người đương thời gọi là “Lệnh gia”[99].

Gặp lúc Hoàng hậu nước Tề bị bệnh, muốn nghe kinh Hoa Nghiêm, Chiêu huyền thông[100] cử Sư đảm đương. Bấy giờ, có một con gà trống thường theo chúng nghe pháp. Buổi giảng vừa xong, nó liền gáy to một tiếng, rồi bay lên cao, đậu trên ngọn cây ở phía Tây Nam, qua một đêm rồi chết. Không bao lâu, Hoàng hậu lành bệnh. Đây cũng là do sự thành cảm mà có linh ứng như thế. Nhân đó, triều đình dâng cúng cho Sư 300 chiếc ca-sa, Sư nhận rồi đem phân phát cho chúng tăng.

An Đông Vương Lâu Duệ nước Tề rất trọng chư tăng. Có lần đến trước Sư, tự nhiên ông hoảng sợ đến toát mồ hôi. Sau hỏi ra mới biết đó là do khí độ đặc biệt của Sư. Từ đó, ông thờ Sư làm thầy truyền giới. Lúc Sư đến ngôi chùa trên Bảo sơn, Lâu Duệ làm thí chủ, đã dốc hết tiền của để cúng dường. Đức hạnh sâu dày của Sư đã cảm đến mọi người như thế.

Đến lúc nhà Chu diệt nhà Tề[101], Phật giáo và Nho giáo đều bị hủy diệt, nên Sư đã lẫn mình vào thế tục, thân mặc áo vải thô, đầu đội mũ gai, giống như đống tang cha mẹ, một lòng cầu nguyện Phật pháp hưng thịnh như lúc trước, thì Sư mới trở lại hình thức tu sĩ. Bấy giờ, Sư hướng dẫn hơn 20 vị đồng học vào các thôn xóm vắng vẻ, ngày đọc sách đời, đêm bàn Phật lý.

Đến đời Tùy, giáo pháp lại hưng thịnh, Sư tiếp tục xiển dương Phật pháp. Đức hạnh của Sư toả sáng, nên Văn Đế hỏi các bậc anh hào, đều nói rằng: “Đức độ của pháp sư Dụ cao vòi vọi”. Nhân đó, vua hạ chiếu rằng: “Kính vẫn an pháp sư Linh Dụ ở chùa Đại Từ, Tương Châu. Trẫm rất tôn trọng và hết lòng quy hướng Tam bảo, mong Pháp sư xiển dương Đại thừa, giữ gìn chánh pháp. Pháp sư phạm hạnh thanh cao, uyên bác nghĩa lý, hoằng dương Thánh giáo, dẫn dắt kẻ mê mờ. Đạo tục đều kính ngưỡng, mong làm ruộng phước. Cả nước đều ngưỡng mộ, bốn phương kéo về. Vì vậy, từ xa kính thỉnh Pháp sư cùng tạo công đức, nên hiểu ý trẫm, sớm vào Kinh đô”.

Lúc vào Trường An, Sư đã 74 tuổi, vua sai sứ đến thăm hỏi và mời Sư ở lại chùa Hưng Thiện. Vua lại hạ chiếu cho quan, triều tập các Cao tăng chọn người làm Quốc thống. Tất cả đều suy cử Sư, nhưng Sư một mực từ chối, quyết không thay đổi, rồi dâng biểu từ chức và xin trở về, nhà vua chấp thuận. Sau đó, Bộc xạ Cao Dĩnh... dâng sớ thỉnh Sư lưu lại, vua liền hạ chiếu. Sư nói: “Là vua của một nước không nên nói hai lời. Nay Bệ hạ lại mời tôi, theo lý thật không thỏa đáng”. Thế rồi, Sư nói với đệ tử: “Từ lâu, ta đã có thệ nguyện không thân gần vua quan hoàng tộc, vì ở gần thì họ khinh chur tăng, xem thường giáo pháp; nhưng ở xa thì tất cả đều cung kính hướng về. Vì vậy, ta rất đắn đo, chưa định được ”.

Không lâu sau, vua ban chiếu lần thứ 3, cố mời Sư ở lại, nhưng Sư vẫn giữ vững ý định ban đầu. Vua bảo Tô Uy: “Trẫm biết pháp sư Linh Dụ tánh tình cương trực, là người tự tại, thật không thể khuất phục được chí tiết của Ngài”. Vua bèn sắc các quan, như Tả bộc xạ Cao Dĩnh, Hữu bộc xạ Tô Uy... đến chùa tuyên đọc Thánh chỉ, thay vua thọ giới và sám hối, lại dâng cúng 300 bộ y bằng gấm lụa, đồng thời trợ giúp việc tu sửa chùa. Vua ban bằng hiệu chùa là “Linh Tuyên tự”.

Khi Sư trở về quê hương, nhà vua nhiều lần ban chiếu thăm hỏi. Sau đó, ở vùng Nghiệp Hạ có lời truyền Sư sắp thị tịch, nên mọi người đều vân tập xin quy y, thọ giới, lại hỏi khắp thì không biết lời truyền từ đâu. Nhưng Sư cũng tin là phước mạng sắp hết; do đó, chỉ dạy cho họ điều ác, điều thiện; đồng thời sách tấn các đệ tử nên gắng tu hành.

Đến ngày thứ 7, nhằm ngày 22 tháng Giêng năm Đại Nghiệp thứ 1 (605), tại chùa Diễn Không, Sư cầm bút viết 2 bài thơ “*Buồn một đời chóng qua*”[\[102\]](#) và “*Buồn vĩnh biệt*”[\[103\]](#). Đến canh 3, bỗng có mùi thơm lạ bay khắp phòng, mọi người đều kinh ngạc. Sư lắng tâm niệm danh hiệu Phật liên tục cho đến sáng thì thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi. Mọi người buồn thương, làm chấn động cả vùng núi ấy. Các đệ tử an táng Sư bên cạnh chùa Linh Tuyên ở Bảo Sơn, và xây tháp tôn thờ.

Lúc sanh tiền, Sư luôn giữ mình trong sạch, chí khí ngút trời, đức hạnh cao vút, mọi hành động đều là mô phạm cho người. Một hôm, mẹ bệnh nặng, Sư trở về thăm. Trên đường đi, nghe tin mẹ đã mất và việc an táng đã xong, Sư liền quay trở về chùa, chuyên tâm hoằng đạo, dứt bỏ tình thân.

Có lần, Sư đến nơi nọ giảng pháp, gần được một nửa, chợt thấy vị Giảng chủ vẫn đang chăm bón vườn họ, Sư bảo:

- Việc hoằng pháp đầu tiên là dứt trừ nguồn gốc tội lỗi; nếu nghiệp ác chưa trừ, thì Phật đạo làm sao thành tựu; buổi giảng không thể tiếp tục, nên giải tán.

Nói xong, Sư đáp y, cầm tích trượng từ biệt ra đi. Vị Giảng chủ nói:

- Pháp sư cứ tiếp tục, việc này dễ giải quyết thôi.

Vừa dứt lời, vị Giảng chủ liền mượn chiếc cày của người trong xóm, cùng một lúc cày sạch 40 mẫu [\[104\]](#) họ. Điều này có thể nói rằng: Theo lời dạy mà làm.

Lần nọ, trong giảng hội, các vị Đại đức tụ tập nói chuyện, cười đùa. Khi Sư bước lên pháp tòa thì tất cả đều im lặng, rất mực cung kính. Lúc Sư xuống pháp tòa, Ni chúng cũng không dám đối diện thưa hỏi.

Sư tánh khí cương trực, dứt khoát, ăn mặc giản dị. Dù người giàu sang hay kẻ thấp hèn, Sư đều đối xử như nhau, đến đi tùy họ, chưa từng đưa đón. Cho nên, người dân đất Nghiệp Hạ thường nói: “Pháp sư Đàm Diễn hạ mình trước Tăng chúng, không hạ mình trước người đời; còn pháp sư Linh Dụ hạ mình trước cả Tăng và tục”.

Sư đối đáp không cần suy nghĩ, lời nói ra đều trở thành luận. Suốt cuộc đời, Sư đều thể hiện trọn vẹn cả bi và kính trong bố thí; phân phát 1000 chiếc ca-sa cho chúng tăng, cấp phát thuốc men cho nhiều người bệnh. Hễ có thức ăn ngon, Sư cúng cho chúng tăng trước. Sư sống hòa đồng với đại chúng, không cất riêng bất cứ vật gì. Lúc truyền dạy cho người, mặt đều hướng về phương Tây.

Cả một đời, Sư không bao giờ khạc nhổ. Sư làm không chọn việc, nói không trau chuốt lời. Răn dạy người và vật, Sư không bao giờ la rầy đánh đập, cho đến chỉ bảo trẻ em, răn dạy đệ tử, Sư đều tự xưng tên mình và gọi họ là “Nhân giả”, lời lẽ ân cần tha thiết khiến người nghe phải rơi lệ. Nếu người nào lời nói trái với việc làm, thì không cho ở chung; còn không giữ đúng luật, thì phép chùa chẳng dung chứa.

Sư nguyện không truyền giới cho người nữ và Ni chúng, cũng không cho họ bước vào phòng mình. Đây là khuôn phép rộng lược để răn dạy người sau. Hòa thượng đàn đầu truyền giới Cụ túc cho Sa-di phải đầy đủ đức độ, Sư cho là rất khó, nên suốt đời không làm; còn những việc khác, Sư đều đảm nhận và làm việc với chúng rất đúng giờ. Chỉ lúc truyền giới Bồ-tát thì mới đầy đủ 7 chúng; hoặc khi giảng pháp, Sư mới cho phép người nữ vào chùa, mà phải vào sau, ra trước, đi thẳng về, không được ở lại, làm cho pháp hội trang nghiêm thanh tịnh, tiếng Sư vang khắp thiên hạ.

Sư không cho Sa-di làm thị giả. Thân mặc vải thô, không dùng gấm lụa. Quần dài thì cách gót chân 4 ngón tay. Tay áo chỉ dài đến khuỷu tay, Tăng-kì-chi^[105] chỉ đến cẳng chân mà thôi. Nếu thấy y may quá mức quy định, thì sai chúng cắt bớt. Cho nên, y phục của Tăng phải đúng kích cỡ. Còn các vật dụng như chăn nệm bằng dạ, da hảo hạng, tiền bạc, châu báu... đều không được đem vào phòng. Tăng-kì-chi và y năm điều đắp hằng ngày đều may bằng vải thô. Nếu có người dâng cúng lụa tốt, Sư đều phân phát cho người, còn những y khác chỉ dùng những vải cũ rách mà thôi.

Năm 30 tuổi, Sư đã bắt đầu trước tác. Sư soạn Hoa Nghiêm Sớ và Chỉ Quy gồm có 9 quyển; ngoài ra còn có các bộ Chương sớ, Truyện ký... tổng cộng hơn 100 quyển, hiện đang lưu hành ở đời. Từ khi giáo pháp lưu truyền sang Trung Quốc, nghi thức giáo hóa có khác, nhưng chỉ có pháp sư Linh Dụ là người đã lập giáo và thực hành tạo được niềm tin mãi mãi về sau.

6.9- Thích Huệ Tạng (522-605) ở chùa Không Quán, Tây Kinh, sống vào đời Tùy (581-618):

Sư họ Hác, người Bình Cát, nước Triệu, xuất gia năm 11 tuổi. Khi chưa thọ giới Cụ túc, Sư đã giảng kinh Niết-bàn. Sau nghe giảng các kinh luận như luận Đại Trí Độ, kinh Thập Địa, Hoa Nghiêm, Bát-nhã..., Sư đều thông suốt nghĩa lý, ai cũng khâm phục.

Năm 40 tuổi, Sư ẩn cư ở Thước Sơn, sống đời gian khổ, gói đầu trên đá, uống nước dưới khe, lắng tâm nơi yếu chỉ sâu mầu. Sư từng nghiên cứu các kinh điển, nhưng lấy kinh Hoa Nghiêm làm căn bản. Tuy đã thấu suốt yếu chỉ sâu xa, Sư vẫn khiêm hạ, tự cho mình còn thấp kém, nên khẩn cầu bậc Thánh trợ giúp chỉ bày chỗ đúng sai. Ngay đêm đó, sự linh cảm ứng hiện. Sư nghe trong hư không có tiếng bảo rằng: “Đúng thế, đúng thế!” Nhân đó, Sư soạn nghĩa sớ, đích thân xiển dương kinh giáo, những người đến Sư học đều khen ngợi.

Vũ Thành Đế nhà Tề hạ chiếu mời sư giảng kinh Hoa Nghiêm tại điện Thái Cực. Chư tăng nhóm họp rất đông, các bậc danh sĩ cũng đều tụ hội nghe pháp. Bấy giờ, Sư được mọi người tôn vinh, tiếng tăm vang khắp. Từ đó, Sư chuyên giảng kinh Hoa Nghiêm, sự truyền học ngày càng rộng.

Gặp lúc nhà Chu hủy diệt Phật pháp, Sư tạm mang hình tướng cư sĩ ẩn mình nơi trần tục để giữ gìn Phật pháp. Đến đầu đời Tùy, Phật pháp lại hưng thịnh, Sư trở lại tướng xuất gia. Văn Đế kính trọng đức độ của Sư, nên sai sứ đến thỉnh. Vừa vào Kinh đô, Sư đến yết kiến vua ở điện Thừa Minh, trình bày yếu chỉ sâu màu, rất hợp với ý vua. Sư được xem là một trong sáu vị Đại đức. Vua ban thêm cho Sư những lễ vật đặc biệt. Cho nên, trong 24 năm, cả bốn mùa, Sư không hề thiếu thốn.

Ngày 29 tháng 11 năm Đại Nghiệp thứ 1 (605), Sư bị bệnh nhẹ và viên tịch tại chùa Không Quán, hưởng thọ 84 tuổi. Trước khi mất, Sư di chúc không được tắm liệm. Các đệ tử vâng lời Sư dạy, để lộ thi thể dưới chân núi; sau đó, đưa lên ngọn núi phía trước chùa Chí Tướng, núi Chung Nam^[106], xây tháp tôn thờ.

6.10- Thích Linh Cán ở chùa Đại Thiên Định, Tây Kinh, sống vào đời Tùy (581-618):

Sư họ Lý, người Dịch Đạo, Kim Thành. Tổ tiên của Sư làm quan được phong đất ở Thượng Đẳng, nên đã dời đến ở đó.

Năm 10 tuổi, Sư rất thích nghe pháp, trong lòng ham muốn xuất gia, nhưng cha mẹ không cho. Đến năm 14 tuổi, Sư mới đến đánh lễ xin làm đệ tử pháp sư Diên ở chùa Đại Trang Nghiêm, đất Nghiệp Kinh, ngày đêm kính phụng, không phút giây trễ nãi. Mỗi lần vào giảng đường, Sư tưởng như ở thiên cung không khác. Năm 18 tuổi, Sư lại giảng kinh Hoa Nghiêm, Thập Địa; vừa giảng phần Tông bản, mọi người đều khen ngợi.

Gặp lúc Chu Vũ hủy diệt Phật pháp, Sư trở về nhà, nhưng vẫn nghiêm trì giới luật. Đến đời Tùy, Phật pháp lại hưng thịnh, Sư được tuyển chọn làm Bồ-tát tăng^[107]. Sư giảng kinh này, thường được vua mời đến thăm hỏi, tăng tục bốn phương đều vân tập, cả nước tôn kính. Năm Khai Hoàng thứ 7 (597), vua sắc lệnh cho Sư trụ tại chùa Hưng Thiện, đảm nhận chức Sa-môn chứng nghĩa trong dịch trường.

Năm Khai Hoàng thứ 17 (597), Sư bị bệnh, bỗng chết giấc, chỉ nơi tim còn nóng, đại chúng không dám tắm liệm. Sau đó, tỉnh lại, Sư nói: “Ta lên cung trời Đâu-suất, gặp hai pháp sư Hưu và Viễn cùng ngồi trên đài sen, ánh sáng rực rỡ, nói với ta rằng: ‘Ông và các đệ tử của ta sau này đều sanh về đây’”. Ngay lúc đó, Sư tỉnh dậy.

Từ đó, Sư càng chuyên tâm vào việc giảng kinh và tu tập quán hạnh, không giao tiếp với mọi người.

Năm Đại Nghiệp thứ 3 (607), khi Sư trụ tại chùa Đại Thiên Định, có sắc lệnh tiên cử Sư làm Thượng tọa chùa Đạo Tràng. Tăng chúng ngày càng đông. Sư có công rất lớn trong việc hoằng pháp. Tháng Giêng năm Đại Nghiệp thứ 8 (612), Sư thị tịch tại chùa Đạo Tràng, hưởng thọ 78 tuổi. Các đệ tử hỏa táng Sư ở phía Bắc núi Chung Nam.

Lúc sanh tiền, Sư dốc lòng phụng trì kinh Hoa Nghiêm, y cứ vào kinh để quán tưởng Liên Hoa Tạng Thế giới hải và Di-lặc thiên cung. Đến khi bệnh nặng, mắt Sư nhìn lên trên, không nhìn mọi người; hồi lâu, mới trở lại bình thường. Sa-môn Đồng Chân đứng bên cạnh để chăm sóc, Sư bảo Đồng Chân:

- Vừa rồi, ta thấy đồng tử mặc áo xanh dẫn ta lên cung trời Đâu-suất, nhưng cái vui ở cõi trời không dài lâu, chết vẫn bị đọa lạc luân hồi, chỉ có thế giới Liên Hoa Tạng là chỗ nên hướng về.

Không bao lâu, Sư ngừng thở; giây lát thở lại, Đồng Chân hỏi:

- Sư thấy những gì?

Sư bảo:

- Ta thấy nước lớn tràn khắp, trong đó có hoa sen lớn như bánh xe, ta ngồi lên đó, đã mãn nguyện rồi.

Vừa dứt lời, Sư thị tịch.

6.11- Thích Huệ Giác (531-620) ở chùa Vũ Đức, Tinh Châu, sống vào Tùy (581-618):

Sư họ Phạm, người Tề Quận, trí tuệ cao vời, kiến thức sâu rộng, ít ai sánh bằng. Thân cao hơn 7 trượng, mày cao, mắt sáng, y phục sạch đẹp, dung nghi đĩnh đạc, cử chỉ nhu hòa, giọng nói thanh thoát; mỗi khi đi đường, hàng sĩ tử không ai không ghé mắt nhìn theo.

Tuy học rộng các kinh điển, nhưng Sư lấy kinh Hoa Nghiêm làm đầu. Sau Sư được mời đến Cao Dương giảng kinh, không bao lâu trở thành giảng sư nổi tiếng, thỉnh chúng có hơn 1000 người, giảng đường lúc nào cũng đông nghịt mà người đến vẫn không ngớt. Vì vậy, Sư nghỉ giảng để chờ xây dựng, mở rộng giảng đường. Bấy

giờ, có một thí chủ phát tâm xây cất giảng đường có sức chứa cả ngàn người. Công trình xây dựng chưa đầy một tháng thì hoàn thành. Sư lên tòa thuyết pháp, thỉnh chúng ngồi chật cả giảng đường. Mọi người lấy làm lạ về sự hưng thịnh của pháp hội này.

Năm Vũ Đức thứ 3 (620), cảm thấy hơi đau ở tim, Sư nói với các đệ tử: “Ta sắp đi đây”, rồi bảo đem tất cả của cải của mình thiết trai cúng dường chúng tăng và dặn dò đại chúng. Từ đó, Sư chánh niệm suốt đêm; trời vừa sáng, thì an nhiên thị tịch, hưởng thọ 90 tuổi.

Sư soạn chú sớ các kinh Hoa Nghiêm, Thập Địa, Duy-ma v.v...

6.12- Thích Pháp Mãn (570-645) ở chùa Tĩnh Lâm, Việt Châu, sống vào đời Đường (618-907):

Sư họ Tôn, người Đơn Dương, xuất gia năm 8 tuổi, thờ thiền sư Anh làm thầy. Sau Sư vào Mao Sơn nghe pháp sư Minh giảng Tam Luận. Năm 23 tuổi, lại nghe ngài Thật Công người Cao Li giảng các kinh luận Đại thừa, Sư dừng lại nơi đây 3 năm để học tập.

Năm Trinh Quán thứ 1 (627), Sư trở về Đơn Dương, giảng kinh Hoa Nghiêm, Niết-bàn. Đến năm Trinh Quán thứ 2 (628), Điền đô độc ở Việt Châu thỉnh Sư đến chùa Nhất Âm tiếp tục thuyết giảng. Bấy giờ, có hơn 800 sa-môn Nghĩa học, 1200 vị Tăng, 300 vị Ni và vô số cư sĩ vùng đó đến nghe giảng. Đây là pháp hội hưng thịnh vào thời ấy.

Năm Trinh Quán thứ 19 (645), các cư sĩ ở Cối Kê thỉnh Sư đến chùa Tĩnh Lâm giảng kinh Hoa Nghiêm. Cuối tháng 6 năm ấy, Sư đang giảng kinh, bỗng có một con rắn dài khoảng 7 thước, màu vàng chói, từ miệng phóng ánh sáng 5 màu, vắt nửa thân mình phía trên đầu Sư; đến cuối buổi giảng, nó mới ẩn. Cuối mùa Hạ năm ấy, Sư trở về chùa Nhất Âm. Đêm nọ, có 2 người mặt áo đỏ đến đánh lễ, thưa: “Pháp sư giảng 4 bộ kinh Đại thừa, công đức khó nghĩ bàn, bây giờ nên đến phương khác giáo hóa, chúng tôi từ phương Đông đến nghinh đón Pháp sư”. Mấy mươi đệ tử của Sư đều thấy như thế.

Vào ngày 17 tháng 8 năm ấy, Sư thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi. Trước đó 3 ngày 3 đêm, tự nhiên trời tối mịt; đúng vào ngày Sư viên tịch, bỗng phát ánh sáng rực rỡ, đêm sáng như ngày, lại có mùi thơm lạ bay khắp, mọi người đều kinh ngạc. Bấy giờ, đạo tục đều trang nghiêm, đưa tiễn Sư đến núi Long An.

Sư trước tác Hoa Nghiêm Kinh Sớ 7 quyển.

6.13- Thích Huệ Thiếu ở chùa Thần Túc, Tương Châu, sống vào đời Đường (618-907):

Sư họ Trang, xuất gia từ thuở nhỏ, tu tập theo pháp Tiểu thừa, nổi tiếng ở vùng Giang Hán. Nhân nghe ngài Tượng Vương Triết giảng Tam Luận tại chùa Long Tuyền, Sư không kiềm chế được mình, mới nói rằng: “Tam Luận trình bày Tánh không, người giảng lại chấp vào không”. Vừa dứt lời, lưỡi Sư dài ra 3 thước, mắt, mũi và tai đều chảy máu, cảm khẩu luôn 7 ngày. Pháp sư Phục nghe thấy vậy, liền quở trách: “Ông quá ngu si! Một lời huỷ báng kinh điển thì tội nặng hơn tội ngũ nghịch[108]. Ông nên kính tin pháp Đại thừa mới được khỏi tội”. Pháp sư bảo đốt hương, sám hối. Sau khi Sư sám hối, lưỡi liền trở lại như cũ.

Sau đó, Sư đến chỗ ngài Tượng Vương Triết nghe kinh Đại thừa. Khi ngài Triết viên tịch, Sư lập đại trai đàn Phương Quảng Thất xứ Bát hội bên mộ trong 100 ngày. Sau đó, Sư đến chùa Thần Túc ở Hương Sơn, hằng ngày tu tập pháp Đại thừa, giảng kinh Hoa Nghiêm và chí thành sám hối, không bao giờ bước ra khỏi chùa.

Ngày 3 tháng 4 năm Trinh Quán thứ 11 (637), Sư đang tọa thiền trong rừng tùng sau chùa, bỗng thấy 3 người dáng hình thanh nhã, mặc y phục đỏ, đến đánh lễ xin thọ giới Bồ-tát. Sau khi lãnh thọ giới pháp, họ thưa rằng: “Thiền sư là bậc có căn cơ nhạy bén, nếu không chuyển tâm kính tin pháp Đại thừa, dù 1.000 Đức Phật ra đời, cũng vẫn ở trong địa ngục”. Sư nghe lại lời răn nhắc, liền khóc lớn, máu lẫn nước mắt tuôn trào mà trở về chùa. Vừa đến trước phòng ngài Triết, Sư ngã nhào xuống, ngất đi, không nói được. Mọi người lấy nước vẩy lên, Sư mới tỉnh lại, càng khóc to hơn.

Từ đó, hàng ngày, Sư thường nhiều Phật và sám hối, lại khuyên hàng cư sĩ biên chép các kinh Hoa Nghiêm, Đại Phẩm, Pháp Hoa, Duy-ma, Tư Ích, Phật Tạng, Tam Luận..., mỗi loại 100 bộ.

Vào giờ Ngọ ngày 09 tháng 03 năm Trinh Quán thứ 13 (639), khi đang lễ sám trước Phật, Sư an nhiên thị tịch, hưởng thọ hơn 80 tuổi. Trong vòng 7 ngày sau khi Sư thị tịch, cây cối trong rừng đều biến thành màu trắng, sau đó mới trở lại bình thường. Đó chính là điềm biểu hiện Sư biết lỗi mà hối cải. Thật đáng khen ngợi!

Chùa Sư cách thành ấp gần 50 dặm mà người đến xin thọ Tam quy Ngũ giới hơn 7000 người, chật kín cả vùng núi ấy. Sau đó, các đệ tử lập đại trai đàn nơi mộ Sư, thỉnh 30 vị Pháp sư, mỗi vị khai tụng một bộ kinh để trợ tiền giác linh Sư.

6.14- Thích Đạo Anh ở chùa Phổ Tế, Bô Châu, sống vào đời Đường (618-907):

Sư họ Trần, người Y Thị, Bồ Châu. Năm Sư 18 tuổi, luật sư Thúc Hưu muốn độ cho xuất gia, nhưng cha mẹ vì thương yêu nên ép lấy vợ; tuy 5 năm chung sống mà không hề xúc chạm.

Sau Sư trốn đến chỗ pháp sư Cự ở Tinh Châu, nghe kinh Hoa Nghiêm... Đến năm Khai Hoàng thứ 10 (590), mới được độ xuất gia, Sư liền vào chùa Bách Thê trên núi Thái Hành, huyện Giải tu tập chỉ quán, bỗng nhiên tỏ ngộ. Sau đó, Sư đến trụ tại chùa Thắng Quang ở Kinh đô, nghe thiền sư Đàm Thiên giảng luận Nhiếp Đại Thừa. Thiền sư Đàm Thiên khen: “Tuy rất nhiều học trò thông văn nghĩa, nhưng chỉ một mình Đạo Anh lãnh hội được yếu chỉ!” Ngoài giờ nghe pháp, Sư thường y theo kinh Hoa Nghiêm phát nguyện phục vụ chúng tăng, mượn sự để hiển bày lý, nhằm điều phục tâm. Sư thường nói: “Khi nhắm mắt ngồi thiền, dường như có chỗ tĩnh ngộ; nhưng khi mở mắt ra, thì trở lại bình thường. Vì vậy, đối với tất cả việc làm, nên quán xét và điều tâm để không kẹt vào có - không”. Nhưng mỗi khi Sư ngồi thiền, mắt hé mở suốt 2-3 đêm, sau đó nhập thiền định, thì hiện vài điềm linh dị.

Lần nọ, có người đến tranh đất, bỗng nhiên Sư ngã nhào, người cứng như cây chết, tắt thở, thân sắc biến đổi, chốc lát trương sinh lên. Khi người kia hồi tâm sám hối, Sư trở lại cười nói như thường^[109]; hoặc Sư ngâm mình trong nước 16 ngày đêm^[110]; hoặc Sư nằm trên tuyết trải qua 3 ngày^[111], mà chỉ nói: “Lửa đốt cháy, đất làm nho”. Như vậy, hễ gặp việc thì Sư dùng cách đối trị, mặc tình tự tại, thật khó lường được.

Một hôm, đang giảng luận Khởi Tín, đến phần Chân như môn, bỗng Sư im lặng không nói nữa. Lấy làm lạ, mọi người đến xem, thì thấy Sư tắt thở, người lạnh ngắt. Đại chúng biết Sư đã nhập Diệt tướng định, nên để yên như vậy. Trải qua nhiều đêm, Sư mới xuất định.

Lại có lần, trời hạn hán, Sư giảng kinh Hoa Nghiêm để cầu mưa. Bỗng có 2 ông lão hình dạng hơi khác thường, mỗi người có 2 đồng tử theo hầu đến nghe pháp. Lấy làm lạ, Sư hỏi lai lịch, ông lão thưa:

- Đệ tử là thần biên, vì ưa thích kinh Hoa Nghiêm, nên đến đây nghe.

Sư bảo:

- Nay tôi đã giảng kinh này cho đàn việt nghe, vậy xin hãy cho mưa xuống.

Hai vị thần bèn bảo các đồng tử làm mưa. Hai đồng tử liền từ cửa sổ đi ra, phút chốc mưa trút xuống, xa gần đều thấm ướt. Hai ông lão bái tạ Sư, rồi biến mất.

Vào khoảng tháng 9 năm Trinh Quán thứ 10 (636), lúc sắp viên tịch, Sư lấy nước cạo tóc, tắm gội, trở lại chỗ ngồi, đắp đại y, rồi bảo đệ tử: “Vô thường đã đến rồi, không thể tránh được”; đồng thời, bảo tụng bài kệ Hiền Thủ trong kinh Hoa Nghiêm. Khi hơi thở sắp dứt, Sư bảo đại chúng niệm danh hiệu Phật; trời vừa hừng sáng, thì an nhiên thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi.

Trước ngày Sư thị tịch, cảm đến bầy chim tới mấy vạn con, đậu trên phòng Sư, kêu la buồn thảm. Ngay đêm Sư mất, có 2 đồng tử mặc áo xanh, cầm hoa đi vào. Lại có một luồng khí màu tím giống như hào quang từ thân Sư phóng ra, tỏa sáng đến mấy trượng. Khi trời vừa sáng, sương mù dày đặc, phủ một vùng rộng 20 dặm. Người và vật đều không nhìn thấy. Ba ngày sau mới hết cảnh tượng này. Đệ tử tăng tục ở hai vùng Bồ và Tấn (tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc) nghe tin Sư tịch, đều đến khóc than, như mất cha mẹ. Lại cảm đến các loài voi, bò, tiếng chúng kêu rên thâu đến mấy dặm, nước mắt chảy dài, bỏ ăn bỏ uống liên tục 7 ngày. Khi sắp hạ huyết, vừa cuốc một nhát, thì đất chấn động mạnh cả 15 dặm. Mọi người đều kinh hãi. Lại có 2 đường cầu vòng bao quanh kim quan, và có 2 con chim trắng vừa bay vừa kêu theo tiễn đưa Sư đến nơi đặt kim quan. Rõ ràng, Sư là người huệ giải siêu phàm, giáo hóa chúng sanh, âm cảnh dương gian đều quy tụ, nên mới ứng hiện những điềm lành này. Thật không uổng phí một đời!

6.15- Thích Đạo Ngang ở chùa Hàn Lăng, Tương Châu, sống vào đời Đường (618-907):

Chưa rõ Sư họ gì, người Ngụy Quận, phong thái thanh nhã, khí tiết cao thượng, là bậc mô phạm cho đời, sớm có huệ giải, không đợi Thầy khai ngộ.

Năm 9 tuổi, Sư đánh lễ pháp sư Linh Dụ và được độ cho xuất gia. Không bao lâu, đã gội nhuần ân đức dạy dỗ, Sư yêu kính phụng sự Thầy. Trải qua nhiều năm, Sư đã hơn hẳn các vị đồng môn. Tại chùa Hàn Lăng, Sư nghiên cứu tinh tường giáo pháp sơ thời^[112] đó chính là giáo Hoa Nghiêm. Thế là Sư được giao cho giảng kinh Hoa Nghiêm, luận Thập Địa, văn nghĩa vượt xa các bậc tiên triết.

Đêm nọ, khi lên pháp tòa, không có đèn nến, Sư đưa tay chỉ lên cao, liền phóng ra ánh sáng, soi chiếu khắp giảng đường. Thấy điềm lành này, đại chúng đều ngạc nhiên, không biết ánh sáng ấy từ đâu đến. Sư bảo: “Ánh sáng này luôn trong tay ta, đâu có gì đáng ngạc nhiên”. Đó là nhờ phước nghiệp sâu dày của Sư, thật không thể lường được.

Cuối đời, Sư chuyên tâm hướng về phương Tây, nguyện sanh cõi An Dưỡng. Sau Sư tự biết mạng sắp hết, liền báo trước thị tịch với những người có duyên, nhưng không ai hiểu cả. Đến ngày mùng 1 tháng 8, đang lúc khỏe mạnh, Sư hỏi đại chúng:

“Đã đến giờ thọ trai chưa? Hãy thứ tự theo ta”. Nói xong, Sư lên pháp tòa, trên thân hiện ra nhiều tướng lạ, lư hương tỏa mùi thơm ngát, rồi Sư truyền giới Bồ-tát cho 4 chúng, lời lẽ tha thiết, khiến người nghe đều xúc động. Bảy giờ, bảy chúng^[113] vây quanh đều được thâm nhuần đạo vị.

Sư ngược nhìn lên, thấy vô số thiên chúng y phục sắc sỡ, đàn sáo ngân vang, trong hư không lại có tiếng bảo rằng: “Chư thiên cõi trời Đâu-suất trỗi nhạc xuống nghinh đón Ngài”. Nghe vậy, Sư nói: “Cõi trời chính là cõi gốc sanh tử, vốn chẳng phải là nguyện của ta. Ta chuyên tâm nơi cõi Tịnh, vì sao giờ đây không được như nguyện?” Ngay lúc đó, Sư thấy thiên nhạc bay lên cao, phút chốc biến mất; lại thấy hội chúng phương Tây mang vô số hương hoa, kỹ nhạc, cung kính vây quanh trên đánh Sư. Cả chúng đều trông thấy. Khi ấy, Sư bảo: “Đại chúng ở lại mạnh khỏe. Nay tướng lành đến đón, ta phải cùng đi”. Sư vừa dứt lời, đại chúng thấy lư hương rời tay và tịch ngay tại pháp tòa chùa Báo Ứng, hưởng thọ 89 tuổi, nhằm tháng 8 năm Trinh Quán thứ 7 (633).

Đạo tục đau buồn thương tiếc, người đến xem rất đông. Khi sắp tẩm liệm, dưới chân Sư hiện ra ba chữ “Phổ Quang Đường”. Nếu Đạo không hợp với khế kinh và hạnh không đúng với bậc Thánh, thì đâu thể ứng hiện những điềm lành này! Các đệ tử đưa nhục thân Sư đến núi Hàn Lăng, đục một hang động để an trí; đến mùa Xuân, nhục thân Sư vẫn ngồi ngay thẳng, không bị mục rã.

6.16- Thích Linh Biện ở chùa Đại Từ Ân^[114], tại Kinh đô, sống vào đời Đường (618-907):

Sư họ Lý, người Dịch Đạo, Lung Tây. Ông nội của Sư tên là Long Tương nhậm chức Tư mã ở Tương Châu vào đời Cao Tề (còn gọi là Bắc Tề 550-577). Cha tên là Lăng Già, nhậm chức Lục sự tham quân ở Lạc Châu vào đời Tùy (581-618), nên Sư theo cha đến Lạc Châu.

Lúc Sư mới sanh ra, các tướng tốt đều ẩn, người trầm mặc như ngu. Lên 8 tuổi, Sư mới biết nói và tỏ ra rất thông minh, nên dòng họ ai cũng ngạc nhiên, nhân đó đặt tên là Quảng Biện; sau, do trùng tên húy của Tùy Dạng Đế^[115], nên đổi thành Linh Biện.

Năm 10 tuổi, cha mất, Sư dốc lòng cư tang, đến nỗi thân thể gầy yếu. Người bác là pháp sư Linh Cán thương yêu, đưa về nuôi dưỡng, dạy cho phép tắc và đạo lý hành sự. Năm 13 tuổi, Sư xuất gia và trụ tại chùa Thắng Quang. Pháp sư Linh Cán và thiền sư Đàm Thiên vốn là những bậc ưu tú và đồng tông, nên pháp sư Linh Cán bảo Sư làm thị giả thiền sư Đàm Thiên. Từ đó, Sư được học hỏi, tiếp thu những

điều mới lạ, ngày đêm nghiên cứu tinh tường, nên không bao lâu đạt đến chỗ uyên áo.

Năm 18 tuổi, Sư giảng kinh Thắng Man, Duy-ma, luận Duy Thức, Khởi Tín... Sau khi thọ giới Cụ túc, đức hạnh ngày càng tỏa sáng, Sư lại giảng kinh Nhân Vương, luận Thập Địa, Địa Trì, Nhiếp Đại Thừa..., nhưng Sư cho rằng: “Luận về yếu chỉ Nhất thừa[116] thì không kinh nào hơn kinh Hoa Nghiêm này”. Cho nên, Sư nghỉ giảng thuyết, đến chỗ pháp sư Trí Chính[117] chùa Chí Tướng, núi Chung Nam, nghe giảng và nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm. Nơi đây, Sư đã làm tròn bổn phận thầy trò, lại nêu cao sự nghiệp truyền pháp, đồng thời xem đọc các kinh, tìm tòi nghĩa lý mới lạ, và soạn Hoa Nghiêm Kinh Sớ[118] 12 quyển, Sao[119] 10 quyển và Chương[120] 3 quyển, đều được lưu hành ở đời.

Khi chùa Từ Ân mới thành lập, vua Đường muốn tuyển chọn bậc anh tài, nhờ tiếng tăm vang khắp, nên Sư được suy cử, nhưng lòng Sư vẫn kiên trinh nghiêm cẩn, xứng đáng làm mô phạm cho mọi người. Tại các nơi như cung Sùng Thánh, chùa Hạc Lâm, chùa Đức Nghiệp, điện Bách Phước..., Sư đều truyền trao giới pháp. Tăng ni ở Kinh đô và các châu theo Sư quy y, thọ giới có hơn ngàn người. Sư giảng kinh Hoa Nghiêm cả thầy 48 lần.

Một hôm, khi đang giảng tại chùa Bồ Đề, tự nhiên cảm thấy bất an, Sư liền trở về chùa Từ Ân. Không bao lâu, Sư thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi, nhằm ngày 5 tháng 9 năm Long Sóc thứ 3 (663).

Sư vốn là người chí hiếu. Mỗi khi giảng kinh, gặp đoạn văn nói về ân sâu của cha mẹ, Sư đều nghẹn ngào hồi lâu, có khi phải ngưng giảng. Sư không bao giờ để ý đến những lời ca tiếng nhạc, phổ xá ồn náo. Từ nhỏ đến già, y phục, giày dép, Sư đều tự may vá, giặt giũ, không làm nhọc đệ tử. Thường có 4 người đệ tử trở lên, sớm tối theo hầu Sư; nếu cần dạy răn thì Sư bảo ngồi xuống; nếu không có việc gì, thì bảo đứng dậy lui ra; khi đối đáp, thì Sư tự xưng tên mình. Đây cũng là cách thức tốt đẹp thể hiện sự kính cẩn khiêm cung.

6.17- Thích Trí Nghiễm (602-668) ở chùa Chí Tướng, núi Chung Nam, sống vào đời Đường (618-907):

Sư họ Triệu, người Thiên Thủy. Ông cố của Sư tên Hoằng, là người luôn giữ vững khí tiết trong sáng. Cha tên là Cảnh, nhậm chức Lục sự tham quân ở Thân châu. Một hôm, mẹ Sư mộng thấy có một vị tăng Ấn Độ cảm tích tượng đến bảo rằng: “Hãy mau nghiêm trì trai giới, thanh tịnh thân tâm”. Người mẹ giặt mình tỉnh giấc, nghe có mùi thơm lạ, từ đó bắt đầu thọ thai, rồi sanh ra Sư.

Được vài tuổi, Sư đã tài trí hơn hẳn những đứa trẻ bình thường. Sư thường chất đá thành tháp, hoặc kết hoa thành bảo cái, hoặc bảo bạn bè làm thỉnh chúng, còn mình làm Pháp sư. Trí tuệ này đã sẵn có từ nhiều đời.

Năm 12 tuổi, thân tăng Đỗ Thuận không biết vì sao lại đến nhà, vỗ đầu Sư, rồi nói với người cha: “Đây là con ta, hãy trả lại cho ta”. Nghe nói vậy, biết là bậc chân tu, nên cha mẹ vui vẻ thuận cho. Ngài Đỗ Thuận liền giao Sư cho pháp sư Đạt, bậc Thượng thủ trong hàng đệ tử dạy dỗ. Sư sớm tối xem đọc, chưa từng hỏi lại.

Sau đó, có 2 vị tăng Ấn Độ đến chùa Chí Tướng, nhìn thấy vẻ thanh thoát phi thường của Sư, nên trao cho bản kinh tiếng Phạn. Chưa đầy một ngày, Sư đã thuộc lòng. Vị Tăng Ấn Độ nói với chúng tăng: “Đứa trẻ này mai sau sẽ là bậc thầy lỗi lạc trong Phật pháp”.

Vừa lên 14 tuổi, Sư xuất gia. Bảy giờ, nhà Tùy sắp diệt, người dân đói rét, tuy còn nhỏ, nhưng Sư ý chí rất mạnh mẽ. Sau học luận Nhiếp Đại Thừa nơi pháp sư Pháp Thường^[121], chưa đầy vài năm, Sư đã hiểu rõ ngôn từ, tinh thông nghĩa lý.

Có lần, nhân lúc các bậc Long tượng vân tập, ngài Pháp Thường bảo Sư thụ nghĩa. Lúc đó, pháp sư Tăng Biện^[122] là người uyên thâm giáo pháp, muốn xem thân khí của Sư, nên đích thân tra xét, gạn hỏi nhiều lần, Sư đều đáp với ngôn từ và nghĩa lý vô cùng sâu sắc, nên mọi người đều khen huệ giải của Sư cao vút như các bậc tiên triết.

Sau khi thọ giới Cụ túc, Sư học luật Tứ Phần, Ca-chiên-diên, Tỳ-đàm, Thành Thật, Thập Địa, Địa Trì, Niết-bàn... Thời gian sau, Sư đến pháp sư Tĩnh Lâm, chuyên tâm học tất cả các các kinh luận, tìm tòi những điểm sâu kín, nghiên cứu yếu chỉ vi diệu; người bảy giờ đều khen Sư đã đạt ý kinh. Tuy nhiên, Sư cho rằng: “Pháp môn thì vô lượng, biển trí thật rộng sâu, chưa biết lấy gì làm kim chỉ nam”. Sư bèn đến trước Tạng kinh, lễ bái và tự lập nguyện, rồi thuận tay lấy một quyển kinh, thì được kinh Hoa Nghiêm quyển 1. Thế rồi, Sư đến chỗ pháp sư Trí Chính chùa Chí Tướng, nghe giảng và nghiên cứu kinh này. Tuy đã xem qua các bản xưa, Sư vẫn thường lưu tâm đến các chi thú mới lạ. Trải qua nhiều gian khó, nhưng vẫn chưa trừ được mỗi nghi, Sư liền xem khắp Tạng kinh, nghiên cứu các bản chú thích; khi đọc đến văn số của luật sư Quang Thông, thì mới dần dần tỏ ngộ được chi thú mới lạ, đó là “Vô tận duyên khởi^[123] của Biệt giáo Nhất thừa^[124]”. Sư vui mừng lãnh hội, tạm hiểu được nghĩa văn.

Sau đó, có vị tăng lạ đến bảo Sư: “Ông muốn hiểu được giáo nghĩa Nhất thừa, thì nên nghiên cứu nghĩa Lục tướng viên dung^[125] trong phẩm Thập Địa. Thận trọng, chớ xem thường, nên nhiếp tâm tư duy trong vòng 1-2 tháng, sẽ tự lãnh hội”. Nói

xong, vị ấy bỗng biến mất, Sư kinh ngạc hồi lâu. Từ đó, Sư chuyên tâm nghiên cứu, chưa đầy một tháng, đã tỏ ngộ, liền lập giáo, phân tông, soạn Hoa Nghiêm Kinh Sớ. Lúc này, Sư mới 27 tuổi.

Lần nọ, sau khi đánh lễ nhiều Phật 7 đêm để cầu chỉ điểm đúng sai, Sư mộng thấy có một thần đồng đến khải thị ẩn chứng. Từ đó, Sư lui về ẩn nơi hoang vắng, không đua chen với đời. Về già, Sư mới ra hoằng truyền giáo pháp. Bảy giờ, Hoàng thái tử được phong làm Bái Vương, đích thân Sư làm giảng chủ; Hoàng thái tử ban lệnh cho quan phủ nơi đây lo việc cung cấp tứ sự^[126]; nhờ đó, bánh xe Chánh pháp mãi xoay chuyển. Bởi thông thạo mọi việc, giỏi văn chương, lại có nhiều tài năng, nên Sư đã vẽ một bản đồ thế giới Liên Hoa Tạng, treo bên trái sông Thông, là việc hy hữu xưa nay.

Năm Tổng Chương thứ 1 (668), một hôm, Sư mộng thấy đài Bát-nhã của chùa Chí Tướng bỗng nhiên sụp đổ. Huệ Hiếu, đệ tử của Sư, lại mộng thấy một tràng phang treo cao vút, viên bảo châu trên đầu tràng phang sáng chói như mặt trời, từ từ di chuyển vào Kinh đô rồi ngã nhào. Thấy những điềm này, Sư biết mình sắp viên tịch, nên bảo đệ tử: “Thân huyền của ta do duyên sanh, không có tự tánh. Nay ta tạm về cõi Tịnh; sau này, ta đến thế giới Liên Hoa Tạng, các ông theo ta, cũng nên lập chí nguyện này”. Thế rồi, vào đêm 29 tháng 10 năm ấy, thần sắc vẫn bình thường, Sư nằm theo thế cát tường, thị tịch tại chùa Thanh Tịnh, hưởng thọ 67 tuổi.

Đêm ấy, có người tu theo pháp môn Tịnh Độ, nghe giữa hư không có tiếng nhạc từ phương Tây vang đến, trong chốc lát lại trở về phương Tây, liền cho rằng, đây là điềm minh chứng việc vãng sanh của một bậc phước đức vẹn toàn. Sáng ra, vị ấy hỏi thăm, quả đúng như vậy.

Sư soạn hơn 20 bộ sớ và chú giải các kinh luận, câu cú ngắn gọn, cách giải thích sáng tỏ mới lạ, đạt được pháp môn, khai thông yếu chỉ.

Đệ tử của Sư là Hoài Tề, Hiền Thủ. Vào khoảng năm Vĩnh Long (680), Quách Thần Lượng, người huyện Trường An, Ung Châu, phạm hạnh thanh tịnh, bỗng nhiên bị chết thành linh. Chư thiên dẫn thần thức ông ta lên cung trời Đâu-suất, đánh lễ Phật Di-lặc. Khi ấy, có một Bồ-tát hỏi Lượng: “Sao ông không thọ trì kinh Hoa Nghiêm?” Lượng thưa: “Vì không có người giảng”. Bồ-tát bảo: “Hiện có người đang giảng, sao nói là không?” Sau đó, Lượng sống lại, trình bày đầy đủ sự việc với pháp sư Bạc Trần. Từ đó mới biết, ngài Hiền Thủ đang giảng kinh Hoa Nghiêm, tinh thông giáo nghĩa sánh với bậc tiên triết. Hoài Tề (còn gọi là Hoài Tề) thì rất thông minh, nhưng chưa lãnh hội ý chỉ sâu kín, đã sớm thị tịch.

Vào đời Đại Chu (690-705), hoàng đế Tắc Thiên[127] đã gieo giống Phật trong vô lượng kiếp, đáng được suy tôn ức triệu lần. Đại Vân Thọ Ký[128], chuyển xe vàng đến dự; Hà đồ ứng lục[129], giống trồng ngọc mà lai lâm. Là thánh là thần, vận Lục thần thông[130] mà không cùng; chí thiện chí mỹ, dùng Thập thiện[131] hóa độ đến vô biên. Đại xá cho tù nhân, xót thương người có tội. Hơn hẳn nhà Hạ, vượt xa nhà Ân. Thế là đắp Tương Thành[132] ở Phần Thủy[133], trái tuệ nhật khắp mọi nơi. Vì vậy, Vũ Hậu khổ thân, dốc lòng hành trì Thập lực[134]; kính hiền trọng sĩ, quên mình thực hiện Tứ y[135]. Đúc tượng khắc kinh, rực sáng soi cửa khuyết[136]; thỉnh tăng dự hội, vận tập chốn cửu trùng[137]. Tuy nhà Hán, nhà Ngụy có thành cảm; nhà Lương, nhà Tề dốc lòng tin, so với đây cũng đâu đáng kể.

Bảy giờ, Vũ Hậu mở pháp tạng Hoa Nghiêm, mời danh tăng từ khắp chốn, thì ngày giờ tiếp nối, năm tháng không ngừng; còn tán tụng Phật đức, ca ngợi pháp ngôn, thì đàn sáo ngân vang, bút mực chông chát.

Đêm mồng 7 tháng Giêng năm Vĩnh Xương thứ 1 (689), Vũ Hậu sắc lệnh cho chư tăng kiến lập đạo tràng Bát hội pháp tòa Hoa Nghiêm tại cửa Huyền Vũ, để xiển dương yếu chỉ nhiệm màu của kinh Hoa Nghiêm; qua ngày mồng 8, hơn mấy ngàn Tăng tục cùng thiết lập trai hội. Bảy giờ, có vị quan phụ trách việc cất giữ băng, nhật được một tảng băng ngọc. Trong đó, có 2 ngôi tháp cao hơn một thước, đầy đủ các tầng bậc, màu bạch ngân, trong sáng rõ ràng. Khi ấy, Vũ Hậu bảo đem ra cho chư tăng xem, mọi người kinh ngạc, vui mừng đánh lễ, đều cho là ân đức Hoàng đế cảm nên. Thật là điềm lành hiếm có. Nhân đó, Vũ Hậu làm bài thơ Thính Hoa Nghiêm và lời tựa.

Lời tựa rằng:

Nhân lúc nhàn rỗi,

Nghe kinh Hoa Nghiêm.

Thấy biện tài ngang dọc

Xem dấu tích tượng long[138].

Đã giúp huân tập

Lại bật mới nghi.

Nên bày tâm nguyện,

Ghi lại vài lời.

Bài từ như sau:

Giảng tòa Hoa Nghiêm khai,

Tăng chúng đầy pháp hội

Thánh nhân cũng vân tập

Thiên hoa rực bầu trời.

Tòa phân sen ngàn cánh

Hương tỏa khói nhẹ lan

Chuông vang thấu Hữu đảnh[\[139\]](#)

Phạm âm[\[140\]](#) vọng vô biên.

Một lời nêu diệu nghĩa

Thất xứ lại trùng tuyên

Duy tâm đạt Bát hội[\[141\]](#)

Ý lặng, chứng Tam thiên[\[142\]](#).

Ngộ pháp vô sanh diệt,

Thường vui Phật hiện tiền.

Vậy là,

Thế giới Liên Hoa

Dậy sóng cả nơi Hải ấn.

Cõi nước vi trần

Thâu vào lưới Nhân-đà-la[\[143\]](#).

Thánh thượng
Việc triều nhân rồi,
Thương xót triệu dân.
Chiếu Thất giác[144] khai ngộ kẻ mê,
Bày Tứ biện[145] cảnh răn người tối.
Phật đạo cao xa,
Vội vội vượt ngoài hoàn vũ.
Giáo nghĩa trác tuyệt,
Sùng sững thoát khỏi trần ai.
Một lời diễn nghĩa,
Thật là nghe điều chưa từng nghe.
Bảy xứ hoằng tuyên,
Quả là thấy điều chẳng từng thấy.

Bài tán *Phu mã hoàng* và bài thơ *Dịch đấng hậu thông* có thể sánh được sao?

] Pháp sư Đàm Vô Tội ở chùa Dung Giác, kinh đô Lạc Dương, sống vào đời Bắc Ngụy (386-534).

] Pháp sư Ý ở Bắc Đài, sống vào đời Ngụy (386-534) (soạn số, nhưng không rõ mấy quyển).

] Thiên sư Tăng Đạt ở chùa Hồng Cốc, núi Lâm Lư, sống vào đời Tề (550-577).

] Pháp sư Tăng ở chùa Tê Vụ, Nhiếp Sơn, sống vào đời Tề (550-577).

] Pháp sư Đàm Tuân ở Nghiệp Trung, sống vào đời Tề (550-577).

] Pháp sư Huệ Thuận ở chùa Tổng Trì, Nghiệp Hạ, sống vào đời Tề (550-577).

] Pháp sư Huyền Sướng ở chùa Tề Hưng, núi Tề Hậu, Thục quận, sống vào đời Tề (550-577).

] Pháp sư Đạo Bằng ở chùa Bảo Sơn, Nghiệp Tây, sống vào đời Tề (550-577).

] Pháp sư Thuyên ở chùa Chi Quán, Nghiệp Sơn, sống vào đời Trần (557-581).

] Pháp sư Pháp Lăng ở chùa Hưng Hoàng, kinh đô Lạc Dương, sống vào đời Trần (557-581).

] Pháp sư Huệ Tượng ở Đại Thiên Chúng tự, kinh đô Lạc Dương, sống vào đời Trần (557-581).

] Pháp sư An Lãm ở chùa Kỳ Xà, Chung Sơn, sống vào đời Trần (557-581).

] Pháp sư Hồng Tuân ở Đại Hưng Thiện tự, Tây Kinh, sống vào đời Tùy (581-618) (soạn số 7 quyển).

] Pháp sư Đàm Thiên ở đạo tràng Thiên Định, Tây Kinh, sống vào đời Tùy (581-618) (soạn số phẩm Minh Nạn).

] Pháp sư Huệ Viễn ở chùa Tịnh Ảnh, Tây Kinh, sống vào đời Tùy (581-618) (soạn số 7 quyển, nhưng chưa hoàn thành, chưa thuyết giảng).

] Pháp sư Tĩnh Uyên ở đạo tràng Chí Tướng, núi Chung Nam, sống vào đời Tùy (581-618).

] Pháp sư Huệ Giác ở chùa Huệ Nhật, Giang Đô, sống vào đời Tùy (581-618).

] Pháp sư Cát Tạng ở chùa Diên Hưng, tại Kinh đô, sống vào đời Đường (618-907).

] Pháp sư Trí Cư ở chùa Kiến An, Thường Châu, sống vào đời Đường (618-907).

] Pháp sư Trí Chính ở chùa Chí Tướng, núi Chung Nam, sống vào đời Đường (618-907) (soạn số 10 quyển).

] Pháp sư Huệ Trì ở chùa Hoằng Đạo, Việt Châu, sống vào đời Đường (618-907).

] Pháp sư Huệ Trách ở chùa Thanh Thiên, tại Kinh đô, sống vào đời Đường (618-907).

] Pháp sư Huệ Tuyền ở chùa Quang Phước, Tương Châu, sống vào đời Đường (618-907).

] Pháp sư Quang Giác ở chùa Phổ Quang, tại Kinh đô, sống vào đời Đường (618-907) (soạn số 10 quyển).

Các vị Pháp sư trên rất uyên thâm kinh điển và đều hiểu rộng kinh Hoa Nghiêm, nhưng có vị khiêm hạ mà ẩn cư, hoặc có chí nhưng chưa thành. Các vị này đã không chuyên về kinh Hoa Nghiêm, lại không có điềm lành ứng hiện, nên chỉ phụ ghi ở đây, ngõ hầu biết được những vị có tâm nguyện hoằng dương kinh này làm cho hương thơm còn mãi.

7. PHÚNG TỤNG (Những vị trì tụng kinh Hoa Nghiêm)[146]:

7.1- Thích Phổ Viên:

Không rõ Sư họ gì, theo lời truyền thì dường như Sư có cuộc sống du phương, không có trụ xứ nhất định.

Vào đầu thời Chu Vũ (690-705), Sư đến Tam Phụ[147]. Sư có tướng mạo phương phi, nói năng chậm rãi, rõ ràng, như phong thái của đấng đại trượng phu. Sư trải qua nhiều vùng sông núi nổi tiếng, thường tu hạnh đầu-đà, thích làm việc thiện, cứu giúp mọi loài, đặc biệt chú trọng đến lợi ích chúng sanh. Có người đến xin quy y, Sư liền tiếp độ, dạy họ phương pháp tu hành, khuyên tuân theo khổ hạnh. Sư thường tụng kinh Hoa Nghiêm, nương theo kinh tu tập thiền định, dụng công ngày càng tinh tấn, đến nỗi không biết đêm ngày.

Có lần đi khát thực, đến một thôn xóm nọ, Sư nương ở nơi rừng cây, gò mả nhiếp tâm tư duy. Đêm ấy, bỗng có một con quỷ hình dáng vô cùng ghê sợ, có 4 mắt, 6 nanh, thân đầy lông, tay cầm gậy, đi đến trước mặt Sư. Sư mở to mắt, nhìn chăm chăm vào nó, không lộ vẻ sợ hãi. Chẳng bao lâu, con quỷ biến mất. Những việc như vậy không phải ít.

Một hôm, có người đến xin đầu của Sư. Khi Sư sắp chặt đầu cho, thì họ bảo thôi, không lấy nữa. Họ lại xin mắt, Sư định khoét mắt cho, thì họ bảo dừng lại. Họ lại xin tay, Sư liền cột cổ tay lên cây, chặt ngang khuỷu tay cho họ, rồi ngắt xiù, ngã xuống đất, nhân đó thị tịch tại sông Phàn ở Giao Nam. Nghe tin này, đạo tục đau buồn, thương tiếc như mất cha mẹ; sau khi trà-tỳ, phân chia linh cốt, xây tháp tôn thờ tại nhiều nơi.

7.2- Thích Phổ Tế:

Sư người Bắc Sơn, Ung Châu[148]. Khi mới xuất gia, Sư y chỉ thiền sư Viên tu pháp khổ hạnh, ở một mình trong rừng vắng, không ngủ nhờ nhà người, ngồi kiết-già tu định.

Về già, Sư vẫn ở nơi hoang vắng hiểm trở, sống chung với cọp sói. Tuy Sư có chí thoát trần thế, nhưng luôn nghiên cứu kinh điển, lại thường tụng kinh Hoa Nghiêm, cứ 2 ngày một biến, và lấy đây làm sự nghiệp. Tiếng Sư tụng kinh ôn hòa, âm điệu hùng hồn, vang khắp. Có lần, Sư dụng tâm quá sức, đến nỗi máu nôn ra mấy đứu[149], phải nghỉ tụng kinh, bỏ ăn uống suốt cả 3 ngày. Thấy vậy, các vị đồng môn thương xót, mang đến các loại thuốc, nhưng Sư bảo: “Kinh dạy: Những bệnh mà thầy thuốc ở đời chữa trị, tuy có bớt nhưng cũng tái phát, còn những bệnh mà Như Lai chữa trị, khi khỏi rồi thì không bao giờ bệnh lại. Vậy dùng thuốc làm gì?” Nói xong, Sư tắm gội sạch sẽ, trang nghiêm hương hoa, đánh lễ chư Phật khắp mười phương, lớn tiếng tụng kinh, bệnh liền bình phục.

Đến khi Phật pháp suy vi, Sư vào núi Thái Bạch[150]..., nhưng không mang theo thức ăn, đúng thời ăn rau rừng, uống nước suối mà không hề bệnh hoạn. Sư phát nguyện, một khi Tượng giáo[151] hưng thịnh, sẽ xả thân cúng dường. Từ đó, Sư tu theo hạnh Phổ Hiền[152] và nguyện sanh về cõi Hiền Thủ[153].

Đầu những năm Khai Hoàng (581-600), Phật pháp lại hưng thịnh, tâm nguyện đã thành tựu, nên Sư thực hiện việc xả thân cúng dường. Thế là, Sư tập hợp chúng tăng tại sườn núi phía Tây hang Khôi, phát đại thệ nguyện, rồi gieo mình xuống vực mà chết. Đạo tục xa gần kéo đến, chôn cất ở hang núi. Sau đó, các đệ tử xây Bạch tháp trên đỉnh núi để cúng dường.

7.3- Thích Biện Tài:

Sư xuất gia từ thuở nhỏ, thờ pháp sư Dụ làm thầy. Qua thời gian tham học giáo nghĩa, Sư cho kinh Hoa Nghiêm là rốt ráo, cùng tốt trong tất cả các kinh, nên dốc lòng nghiên cứu, nhưng vẫn không đạt được yếu chỉ. Buồn than cho nghiệp chướng sâu dày, Sư chí thành phát lồ sám hối. Đồng thời, để giữ kinh cho sạch sẽ, Sư tạo một hộp trầm hương, đặt kinh vào trong đó, rồi đội trên đầu, kinh hành suốt 3 năm.

Một hôm, Sư mộng thấy bồ-tát Phổ Hiền đến trao cho yếu chỉ vi diệu. Nhân đó, Sư đọc thông thuộc văn kinh, trước sau đều sáng tỏ. Đã cảm được bậc Thánh thâm gia hộ, Sư càng nỗ lực tu học, nên thấu triệt nghĩa lý. Bấy giờ, Sư bắt đầu hoằng hóa, làm lợi ích chúng sanh. Sau không biết Sư viên tịch ở đâu.

Lại có một vị tăng (không rõ họ tên) thấy điềm lành của Sư, liền khởi lòng tin sâu; do đó, học theo hạnh đội kinh, đến núi Thanh Lương, trụ xứ của bồ-tát Văn-thù, chí thành cầu gia hộ. Bấy giờ, vị tăng kinh hành và đánh lễ, lúc nào cũng đội kinh trên đầu. Tối đến, vị tăng để kinh lên một cái giá 3 chân, đốt hương đánh lễ, ngồi kiết già bên dưới, quán xét tư duy những nghĩa sâu xa vi diệu. Trải qua 17 năm, cũng có điềm lành ứng hiện như trước. Hộp trầm hương đựng kinh ấy đến nay vẫn còn.

Cùng lúc ấy, tại sườn núi Bảo Phúc, Phần châu, có sa-di Huệ Cầu cũng đầu đội kinh đi nhiều quanh tháp, trải qua 3 năm, được bậc Thánh gia hộ, tinh thông cả văn nghĩa. Vì vậy, người đương thời gọi tháp này là tháp Hoa Nghiêm.

7.4- Một vị Tăng khuyết danh, bạn đồng tu với ngài Thích Huệ Ngộ:

Một vị tăng ở đạo tràng Thiên Định, sống vào đời Tùy (581-618), đồng du phương với ngài Thích Huệ Ngộ. Vị Tăng ấy trì kinh Hoa Nghiêm, còn ngài Thích Huệ Ngộ trì kinh Niết-bàn. Hai vị ẩn cư tại Chung Nam, lấy hoa trái làm thức ăn, lấy núi rừng làm nơi cư ngụ. Trải qua nhiều năm, mỗi vị chuyên thọ trì kinh của mình, ngày đêm không ngừng.

Một hôm, bỗng có một người không biết từ đâu đi đến, vái chào rồi thưa rằng:

- Xin thỉnh một thầy về nhà để con được cúng dường.

Thấy hai vị nhường nhau, người kia nói:

- Xin thỉnh vị Pháp sư trì kinh Hoa Nghiêm.

Vị tăng bèn mang y bát, đi theo người kia. Đi được một đoạn không xa, vị Tăng hỏi:

- Nhà đàn việt[154] ở đâu?

Thưa:

- Ở phía Nam nơi này.

Tăng nói:

- Hướng Nam chỉ có núi, khe, đâu có thôn xóm.

Thưa:

- Đệ tử là thần núi này, nhà ở trong hang núi, xin Ngài chớ lo sợ.

Tuy rất kính sợ và trong lòng lấy làm lạ, Tăng vẫn cố gắng đi theo con đường đá gặp ghềnh. Bây giờ, vị thần hỏi:

- Ngài thọ trì kinh Hoa Nghiêm mà chưa được thần thông ư?

Đáp:

- Chưa được.

Vị thần liền nhắc bổng Tăng bay lên hư không, chốc lát thì đến nơi. Vị Tăng thấy nhà cửa lộng lẫy, vô cùng tráng lệ; ngoài sân bày các thức ăn ngon quý hiếm, cúng dường khoảng 1.000 vị. Sắp đến giờ thọ trai, vị thần mời Tăng ngồi trên tòa cao. Tăng hỏi:

- Có các thầy nào khác nữa không?

Thần thưa:

- Nhiều lắm, lát nữa sẽ đến.

Tăng nói:

- Bàn đạo tuổi hạ còn nhỏ, không đáng ngồi tòa này.

Thần thưa:

- Ngài trì kinh Hoa Nghiêm, đúng lý phải tôn kính.

Chốc lát, bỗng thấy hơn 500 vị tăng lạ, không rõ từ đâu, cầm tích trượng, ôm bát, từ hư không bay xuống, Tăng kinh ngạc, đứng dậy, muốn đánh lễ, các vị tăng kia liền cản lại, thưa rằng:

- Xin Ngài chớ thi lễ. Ngài thọ trì kinh Hoa Nghiêm, là người đáng để chúng tôi cung kính.

Sau đó, im lặng, thọ trai xong, các vị liền bay lên hư không mà đi, nhưng không biết về đâu. Chỉ riêng Tăng không biết lối về, nên bảo vị thần:

- Mong đàn việt chỉ cho tôi con đường trở về.

Khi ấy, trong sân của vị thần có hơn 10 đứa bé, vóc dáng khoảng 3 tuổi, đang ở trần đùa giỡn. Vị thần bảo bọn trẻ:

- Một đứa trong số các người hãy đến hầu Pháp sư.

Bọn trẻ ùn ùn đẩy cho nhau, còn do dự chưa đi, vị thần nghiêm giọng quát. Lúc đó, một đứa trẻ vâng lời, đi đến thưa Tãng:

- Xin Ngài mở miệng ra.

Đứa trẻ nhìn vào miệng Tãng, rồi thưa:

- Ngài bị bệnh nặng.

Nói xong, đứa trẻ lấy một chút cát bắn ở trong móng tay để vào miệng của Tãng; lát sau, lại thưa:

- Xin Ngài mở miệng ra lần nữa.

Nhìn vào miệng Tãng, đứa trẻ thưa:

- Bệnh Ngài đã lành rồi.

Vừa dứt lời, đứa trẻ bay vào miệng Tãng. Đó chính là dược tinh[\[155\]](#), Tãng liền trở thành tiên. Thần thưa:

- Phiền Ngài đã đến đây, lại không có gì cúng dường trọng hậu, chỉ có chút lòng thành, mong Ngài đừng trách.

Tãng đáp:

- Thật hổ thẹn với đàn việt, nói không thể hết. Công đức thọ trì kinh này dùng để trang nghiêm Pháp thân.

Thế rồi, hai người từ biệt nhau. Tãng bay lên hư không, trở về chỗ cũ, ngồi kiết-già giữa không trung, từ xa nói với người bạn đồng tu:

- Tôi nhờ thần lực thọ trì kinh Hoa Nghiêm, nên được thuốc tiên. Nay người và tiên vị trí khác nhau, không thể ở chung; thời gian chung sống trước đây, có gì không phải, xin hãy hoan hỷ. Đời sau, chúng ta sẽ gặp nhau trước Đức Thế Tôn.

Nói xong, Tăng bay lên cao, khuất dần rồi mất hẳn. Quyển kinh vị Tăng thường tụng cũng đi theo, không biết ở đâu.

Bây giờ, có thiền sư Ngũ Chúng tên Đạo Thọ, là người đức hạnh cao trong chốn Thiền môn, được hàng Nghĩa học tôn kính, đã trình bày chi tiết về câu chuyện này.

7.5- Thích Đàm Nghĩa:

Sư người Tinh Châu, sống vào đời Tùy (581-618), xuất gia từ thuở nhỏ, ở chùa Thập Lực, nghiêm trì giới luật và thay chúng làm những việc nặng nhọc. Sư tu hạnh đầu-đà, thường ở trên núi Ngũ Đài, nguyện nương nơi bồ-tát Văn-thù sách tấn tu học Phật pháp. Hằng ngày, Sư tụng 2 bộ kinh Pháp Hoa và một quyển kinh Hoa Nghiêm. Tu nhân như thế trải qua nhiều năm.

Sau đó, Sư cùng với đệ tử là Đàm Huấn đi qua các đài, lễ lạy cúng dường. Nhân đến Nam đài, Sư thấy một vị Tỳ-kheo-ni, không rõ họ tên, mặc áo vải, ăn rau rừng, dung mạo thanh nhã; đến nơi ở của vị này, thì thấy trống trải, không có nhà cửa, chỉ thấy một tòa ngòai, bốn phía đều đóng cọc bằng gỗ, bên cỏ làm chiếu, kết trúc làm tòa, và ngòai kiết-già ở đó. Sư bèn đến hỏi:

- Sư tu theo pháp môn nào?

Thưa:

- Chỉ tụng kinh Hoa Nghiêm.

Sư liền xin được nghe. Tỳ-kheo-ni thưa:

- Tôi và Đại đức, tăng ni khác biệt. Hơn nữa, trời đã gần tối, Đại đức không nên ở đây, thỉnh Ngài đến phía Nam hang này, nghỉ lại trong một thất đá.

Sư đang do dự chưa đi, Tỳ-kheo-ni liền đứng dậy để tránh đi. Sư nói:

- Vì muốn nghe kinh Hoa Nghiêm, nên tôi chần chừ chưa muốn đi.

Tỳ-kheo-ni thưa:

- Cứ đến nơi ấy nghỉ, vẫn nghe kinh được!

Sư bèn đến thất đá kia cách chỗ vị Ni khoảng 5-6 dặm, đốt hương cúng dường từ xa, liền nghe vị Ni tụng kinh Hoa Nghiêm, âm thanh rõ ràng, giống như ở bên cạnh. Khi vị Ni mới tụng quyển 1, từ xa Sư thấy luồng ánh sáng phóng ra từ miệng vị Ni;

sắp đến quyển 2, ánh sáng kia lan rộng ra; từ quyển 3 trở đi, ánh sáng tỏa khắp hang núi giống như ban ngày. Từ xa Sư thấy hình dáng vị Ni giống như đang ở trước mặt. Đến canh 5, mới tụng xong quyển 4 và 5, lại tụng tiếp quyển 6, thì ánh sáng kia dần dần thu lại. Kinh vừa hết, ánh sáng cũng mất hẳn.

Sáng ra, Sư và các đệ tử mang hương hoa đến cúng dường, phát nguyện rộng lớn, đánh lễ từ biệt rồi trở về. Thời gian sau, Sư cùng các đệ tử trở lại tìm vị Ni ấy, nhưng không biết ở đâu. Sau Sư cùng với đệ tử là Đàm Huân đến chùa Thái Nguyên tại Kinh đô kể lại việc này cho pháp sư Hiền Thủ nghe.

7.6- Luật sư Uyển ở chùa Diên Hưng, tại Kinh đô:

Sư có giới đức tinh nghiêm, hành trì khổ hạnh.

Vào khoảng niên hiệu Trinh Quán (627-649), một hôm, trên đường đến Bá Kiêu, vì trời sắp tối, nên Sư nghỉ nhờ nơi một quán trọ. Chốc lát, có một vị tăng dung nghi khác lạ, y phục thô xấu cùng đến đó, chủ quán xếp đặt ở phòng khác. Vị tăng bảo chủ quán đem rượu thịt đến ăn uống thỏa thích. Sư vốn giới hạnh tinh nghiêm, thấy vậy bỗng khởi tâm khinh thường. Vị tăng ăn xong, dùng nước tro đậu súc miệng, vào phòng đóng cửa lại, rồi tụng kinh Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, trong chốc lát đã xong một quyển. Bấy giờ, Sư cảm thấy hổ thẹn, vội thúc liễm thân tâm, lắng nghe tiếng tụng kinh, chưa đến canh 5 thì đã xong quyển 6. Sư vô cùng hối hận, tự trách, buồn bã rơi lệ, vào phòng đánh lễ sám hối vị tăng. Nhân đó, vị tăng nói lời từ biệt, mà không cho biết họ tên, cũng không biết đi đâu.

7.7- Cư sĩ Phàn Huyền Trí:

Cư sĩ là người Kinh Châu, thuở nhỏ tâm hạnh đã khác tục, phát nguyện học đạo. Năm 16 tuổi, cư sĩ bỏ nhà đến phía Nam Kinh đô, đánh lễ thần tăng là thiền sư Đỗ Thuận tu tập các hạnh thù thắng. Thiền sư bảo đọc tụng kinh Hoa Nghiêm, đồng thời khuyên y cứ kinh này mà tu hạnh Phổ Hiền.

Cư sĩ rất tin kính pháp sư Chính, nên vào chùa Chí Tướng ở núi Chung Nam, ôn luyện kinh Hoa Nghiêm, thông thạo trọn bộ. Sau đó, mỗi lần tụng kinh, trong miệng luôn có xá-lợi, tổng cộng có hơn mấy trăm hạt, cư sĩ thường mang theo để cúng dường cho mọi người. Các danh sơn thắng địa, không nơi nào cư sĩ không đến.

Sau đó, nhân khi đến ở tại làng Xích Sa - Phường Châu, cách thôn ấy 3 dặm về phía Bắc có một ngọn núi, trong đó có một động đá là trú xứ của những người học đạo. Cư sĩ ở lại nơi đây hơn 20 năm, ban ngày tụng kinh Hoa Nghiêm, ban đêm tu

tập Thiền quán, ung dung siêu thoát suốt năm như thế. Những khi cư sĩ tụng kinh, thường có các loài chim muông tụ tập, im lặng nghe kinh. Từ đó, các loài thú dữ như hổ, sói... cũng được thuần phục.

Có lần, cư sĩ bị người ác lén xô xuống vực sâu trăm nhận[\[156\]](#), nhưng không bị tổn thương gì.

Năm Vĩnh Thuần thứ 1 (682), người ta thấy trong khám thờ có luồng ánh sáng, cho là kỳ lạ nên đến xem, thì thấy cư sĩ đã mất từ lâu. Họ cùng đưa nhục thân cư sĩ ra ngoài thì ánh sáng liền mất. Họ hỏa táng thi thể và xây tháp tôn thờ. Lúc đó cư sĩ hơn 70 tuổi.

7.8- Sa-di Bát-nhã Di-già-bạc ở nước Vu-điền:

Sa-di là người có giới hạnh, lấy việc tụng kinh Hoa Nghiêm làm thường khóa. Trải qua bao năm, có nhiều điềm cảm ứng linh dị.

Một hôm, bỗng có 2 người đến chỗ Sa-di, lễ bái thưa hỏi, rồi chấp tay đứng qua một bên. Ngạc nhiên về hình dáng kỳ lạ của họ, Sa-di hỏi:

- Hai vị từ đâu đến?

Họ bèn chỉ tay lên trời, đáp:

- Đệ tử ở trên kia.

Nói rồi, họ dẫn Sa-di đến chỗ vắng, nói nhỏ:

- Chư thiên sai đệ tử đến thỉnh Pháp sư.

Nghe nói vậy, Sa-di rất bàng hoàng kinh sợ. Hai vị trời nói:

- Mong Ngài khởi lòng từ bi, chớ có lo sợ. Xin Ngài nhắm mắt lại.

Sa-di miễn cưỡng nghe theo, và được hai vị này đưa lên cõi trời. Đến nơi, Sa-di thấy lầu điện nguy nga, tráng lệ vô cùng. Bấy giờ, Thiên chủ quỳ thưa:

- Nay chư Thiên chiến đấu với A-tu-la[\[157\]](#), nhiều lần bị bại. Nay thỉnh Pháp sư tụng kinh Hoa Nghiêm dẫn binh chúng cõi trời, mong nhờ pháp lực mà Thiên chúng của tôi đánh thắng A-tu-la.

Theo lời cầu thỉnh, Sa-di ngồi trên xe báu, cầm tràng phan cõi trời, trì kinh Hoa Nghiêm vi diệu, dẫn binh chúng cõi trời tấn công. Quân A-tu-la vừa thấy, tự nhiên tan rã, rút lui. Chư Thiên vui mừng, nói với nhau:

- Nay Pháp sư mong cầu những gì, chúng ta sẽ đáp ứng cho Ngài.

Sa-di đáp:

- Tôi chỉ mong đạt quả Vô thượng Bồ-đề[\[158\]](#), chứ không mong cầu gì khác.

Chư thiên từ chối thưa:

- Sở nguyện rộng lớn của Pháp sư thật ngoài khả năng của chúng tôi. Chưa biết Pháp sư còn mong cầu điều gì khác chăng?

Sa-di đáp:

- Ngoài việc ấy ra, tôi không mong cầu gì cả.

Sau một thời gian ngắn, chư Thiên đưa Sa-di về chỗ cũ. Tất cả y phục đều được ướp hương trời, xông lên ngào ngạt, trọn đời không dứt. Vài năm sau, một hôm, Sa-di nói:

- Ta được sanh về cõi Phật thanh tịnh.

Nói xong, Sa-di nằm nghiêng bên phải, không bệnh mà thị tịch, nhằm ngày mùng 4 tháng 2 năm Vĩnh Xương thứ 1 (689).

Ba mươi lăm năm sau, Nhân-đà-la-ba-nhã, Tam tạng pháp sư nước Vu-điền ở Ngụy Quốc Đông tự tại Kinh đô kể lại việc này cho sa-môn Hiền Thủ nghe.

7.9- Một người họ Vương ở Kinh đô:

Vào năm Văn Minh thứ 1 (684), một người họ Vương ở tại Kinh đô, vốn không có giới hạnh, lại chưa từng tu thiện. Một hôm, ông bị bệnh mà chết giấc. Thần hồn của ông ta bị hai người dẫn đến trước cửa địa ngục. Gặp một vị tăng, hai người kia nói:

- Đây là bồ-tát Địa Tạng.

Bồ-tát liền dạy ông ta học thuộc bài kệ:

Nếu người nào muốn biết

Tất cả Phật ba đời

Phải nên quán như vậy

Tâm tạo các Như Lai.

Sau khi trao bài kệ, Bồ-tát bảo:

- Học thuộc bài kệ này sẽ thoát khỏi địa ngục.

Nghe nói vậy, ông ta học thuộc bài kệ, rồi vào gặp vua Diêm-la. Vua Diêm-la hỏi:

- Người có công đức gì?

Đáp:

- Chỉ thọ trì một bài kệ 4 câu.

Vừa dứt lời, ông ta đọc bài kệ trên. Vua Diêm-la thả ông ta ra. Lúc ông ta đọc bài kệ, âm thanh vang đến đâu thì người thọ khổ đều được giải thoát.

Ba ngày sau, ông ta sống lại, ghi nhớ bài kệ này và kể lại sự việc cho các Sa-môn nghe. Sau khi tra cứu, biết được bài kệ này thuộc phẩm “Dạ-ma Thiên Cung Vô Lượng Chư Bồ-tát Vân Tập Thuyết Pháp” trong kinh Hoa Nghiêm quyển 12. Về sau, người họ Vương kể lại việc này cho pháp sư Tăng Định ở chùa Không Quán nghe.

7.10- Tỳ-kheo-ni Vô Lượng:

Tỳ-kheo-ni họ Mãn, người Trường An. Tổ tiên nhiều đời ăn chay, tu thiện, sớm chiều tụng kinh không ngừng. Có lần, người mẹ họ Triệu mộng thấy một vị tăng Ấn Độ cầm 2 quả vàng trao cho bà và bảo: “Ta cho người hạt giống tốt, nên giữ gìn cẩn thận”. Nhân đó, bà thọ thai và sanh ra Vô Lượng.

Thuở nhỏ, Vô Lượng có tâm thiện trời ban và đã thích xuất gia. Năm 11 tuổi, người chị bảo học thuộc các kinh như Bát-nhã, Quan Âm..., nhưng Vô Lượng hầu như không hiểu. Vô Lượng vô cùng hổ thẹn, sau đó chuyển qua thọ trì kinh Hoa Nghiêm. Vừa xem kinh văn, Vô Lượng cảm thấy như đã học từ trước, nên mỗi ngày học thuộc 5 tờ để tự sách tấn mình. Chưa đầy 3 tháng, Vô Lượng đã thuộc lòng 2 quyển. Sau do cố gắng quá sức, tâm lực suy yếu, Vô Lượng phát bệnh, phải

ngung tụng kinh nhiều năm. Vô lượng rất hối hận, bèn đến trước Phật đốt hương lập nguyện: Nguyện trọn đời trì kinh Hoa Nghiêm, tu đạo Bồ-tát. Nhân đó, Vô Lượng lành bệnh. Điều mong cầu đã thành tựu, từ đó, Vô Lượng tụng kinh không biết mỏi mệt. Năm 18 tuổi, Vô lượng thuộc lầu trọn bộ Hoa Nghiêm, ôn tập nhiều năm lại càng tinh tấn.

Đến năm Vĩnh Thuần thứ 2 (683), vua ban chiếu cho độ người xuất gia. Gia đình Vô Lượng cả thầy 5 người đều xuất gia. Vô Lượng ở chùa Đạo Đức, em trai là Huệ Tung ở chùa Từ Bi, mới 14 tuổi đã đọc thuộc bộ kinh Niết-bàn. Nghiệm lại điếm mộng 2 quả vàng trước đây, chẳng phải là hai người này ư? Ba người còn lại, mỗi người đọc tụng các kinh khác nhau, có hơn mấy trăm tờ. Đạo tục đều lấy làm lạ, cho là việc hiếm có.

Sau khi Vô Lượng xuất gia, ý chí càng kiên cố, cứ 3 ngày tụng một bộ Hoa Nghiêm, và lấy đây làm thường khóa. Sau khi thọ giới Cụ túc, Vô Lượng tu khổ hạnh càng thêm nghiêm mật, không mặc y phục bằng tơ lụa, chỉ toàn vải thô xấu, không nhận lợi dưỡng trong tăng chúng, không dùng thức ăn do tăng nấu, sáu thời[159] lễ sám, ba nghiệp[160] thanh tịnh, lại bản tánh ôn hòa, có lòng từ ái. Mỗi khi thấy người nghèo khổ, bệnh tật, Ni sư thường khởi tâm thương xót. Những bạn đồng tu đều khen: “Tuy là người nữ, nhưng bậc trượng phu cũng khó sánh kịp”.

7.11- Chuyện chim Nhạn tụng kinh Hoa Nghiêm:

Tam tạng Nhật Chiếu người Trung Ấn Độ kể rằng: Có lần ta đến nước Nam Ấn Độ, trụ tại chùa Quật-vưu-già (Trung Hoa dịch là Nhạn). Nhân thấy chư tăng trong chùa ấy đều trì kinh Hoa Nghiêm, ta hỏi:

- Vì sao ngôi chùa này mang tên của một loài chim?

Chư tăng đáp:

- Xưa có vị Tỳ-kheo thường tụng kinh Hoa Nghiêm để làm phước nghiệp, nhưng lại phạm trai (ăn mặn). Sau khi mạng chung, vị ấy thác sanh làm một con chim Nhạn ở Nam Hải, thân cao đến 3 trượng, biết nói tiếng người và tụng kinh không ngừng.

Bấy giờ, có một vị cư sĩ vượt biển tìm của báu, bỗng một luồng gió dữ thổi đến làm chìm thuyền. Lúc ấy, cư sĩ chỉ bám được miếng ván, trôi đến một đảo hoang, y phục và lương thực đều cạn kiệt, lòng vô cùng lo lắng. Bỗng nghe trên cây có tiếng tụng kinh, cư sĩ liền đến đó thì thấy một con chim Nhạn đang tụng kinh Hoa Nghiêm. Cư sĩ kinh ngạc giây lát, rồi khen ngợi rằng:

- Tụng hay, tụng hay!

Chim Nhạn nghe khen, liền bay xuống nói với Cư sĩ:

- Ông có thể vì ta xây chùa được không?

Cư sĩ trả lời:

- Thân mạng ta đây còn chưa cứu được, làm sao có thể dựng chùa cho người?

Chim Nhạn nói:

- Nếu ông làm được thì ta sẽ phụ giúp của báu và đưa ông về chỗ cũ.

Cư sĩ trả lời:

- Như vậy thì tốt lắm.

Chim Nhạn liền mang cư sĩ trên lưng, bay đến núi báu. Cư sĩ là người giỏi phân định của báu nên chọn rất nhiều châu báu quý giá, cùng để lên lưng Nhạn. Chim Nhạn bay lên không trung vượt biển, đưa cư sĩ đến nước Thiên Trúc. Đến bờ, chim Nhạn hạ cánh xuống và nói:

- Mong ông vì tôi mà dựng chùa, và lấy tên tôi để đặt hiệu chùa.

Cư sĩ cảm kính ân sâu, bùi ngùi từ biệt. Thế rồi, cư sĩ trình bày sự việc và dâng tất cả của báu lên vua. Vua bèn phong thực ấp 500 hộ để xây dựng chùa, đồng thời đặt tên là Nhạn.

TRUYỆN KÝ KINH HOA NGHIÊM

8- CHUYỆN ĐỌC (Những vị xem đọc kinh Hoa Nghiêm):

8.1- Thích Pháp Niệm:

Sư họ Vương, dòng họ thuộc bộ tộc Mậu ở Thái Nguyên. Năm 30 tuổi, Sư xuất gia, nhưng tính cao ngạo, thích du phương, sống buông thả theo thói quen, khiến mọi người đều xem thường.

Lần nọ, Sư mộng thấy mình đọa xuống địa ngục, chịu muôn vàn đau khổ. Tỉnh dậy, Sư ăn năn hối cải, nhưng chưa biết nơi quy hướng. Gặp lúc các sa-môn như Trí Cự..., tụng trì kinh Hoa Nghiêm, nhiều lần thâm có cảm ứng, nên Sư chuyên tâm xem đọc kinh này, không kể ngày đêm. Mỗi lần cầm quyển kinh thì nước mắt tuôn trào, ba năm như thế.

Sau đó, bỗng nhiên lông mày rụng hết, ghẻ nhọt nổi khắp thân, nhưng lòng Sư vẫn tràn đầy niềm vui, an nhiên nhận lãnh quả báo hiện đời. Sư lại mở hội đại bố thí để đáp đền công ơn các vị thần, lại càng siêng năng đọc tụng. Ba năm sau, bệnh ghẻ dần dần khỏi hẳn. Từ đó, Sư khuyên hóa mọi người y cứ kinh này mà sám hối lỗi lầm, thì trong 10 nhà đã hết 9 nhà thực hành theo.

Sau, Sư thị tịch tại trụ xứ, thọ 68 tuổi.

8.2- Thích Phổ An:

Sư họ Quách, người Kinh Dương, Kinh Triệu. Thuở nhỏ, Sư lễ thiên sư Viên câu xuất gia. Sau khi vào đạo, Sư giữ vững tiết tháo, xả bỏ việc đời, tính tình nhu hòa, nhẫn nại, không gây oán. Sư thường thay chúng làm các việc nặng nhọc, nhận lãnh những điều khó khổ mà lòng vẫn vui vẻ, lại còn sợ không có việc để làm.

Khi lớn tuổi, Sư tham học nơi pháp sư Ái. Thời gian sau, Sư đã tinh thông Tam tạng[161], nhưng thường tu tập theo kinh Hoa Nghiêm, đọc tụng suy gẫm, và lấy kinh này làm mục đích tu hành.

Đến khi nhà Chu hủy diệt Phật pháp, Sư ẩn cư nơi rừng sâu tại Tây Kỳ ở hang Tiệp Tử, núi Chung Nam. Sư sống nơi rừng sâu, thoát ngoài trần thế, đức hạnh trong sạch như suối, tiết tháo vững chắc như đá, và hành tung của Sư cũng như dấu chim, bóng cá.

Về sau, Sư mời pháp sư Tĩnh Uyên về ở chung nơi rừng vắng, chọn lấy yếu chỉ sâu kín, thể nhận được lý vi diệu, lại hành trì khổ hạnh, xả thân cho muôn vật. Có lúc bày thân nơi cỏ rậm cho các loài ruồi muỗi đến đốt, máu chảy khắp thân, nhưng Sư không hề sợ hãi. Có khi nằm như thây chết để thí thân cho loài hổ sói, mong chúng được sống mà mình xả thân để hợp bản nguyện, nhưng chúng đến người mà không ăn; do đó, trong lòng luôn bất an, hận rằng chẳng tròn tâm nguyện.

Gặp lúc đất nước loạn lạc, đạo pháp mịt mờ, lệnh nước lại nghiêm ngặt, không cho tăng ni trốn thoát. Bảy giờ, hơn 30 vị tăng danh đức ở Kinh đô lánh nạn tại Chung Nam, nhưng chưa có nơi an ổn. Sư bèn mời tất cả các vị này đến ở yên tại một nơi sâu kín, chủ yếu ở các vùng bờ bãi, riêng mình thì lộ diện đi khát thực mà không sợ

bị bắt giết. Cho nên, thức ăn và y phục cung cấp cho chúng tăng đều đầy đủ, việc tu hành cũng không ngưng trệ. “Thời loạn mới biết kẻ sĩ” đúng là Sư đó ư?

Lại có lệnh hễ ai bắt được một vị tăng sẽ được thưởng 10 xấp lụa. Có người bằng lòng đi tìm và muốn bắt Sư. Sư an ủi họ: “Xem ông là người nghèo khổ, ta xin giao mạng sống cho ông để ông được thưởng”. Thế là, cả hai cùng vào Kinh đô. Bấy giờ, vua bảo người kia: “Phép của nước ta nghiêm cấm đạo nhân ở trong nhân gian, người lại không cho ở trong núi; nếu vậy thì họ sống nơi nào? Trẫm thấy vị Đạo nhân này thần thái chí khí phi thường, không mong cầu được sống, nên thả ông ta vào núi, cũng không cần tra xét”.

Sau này, nhiều lần bị bắt nhưng Sư cũng được thả như trước.

Lúc đó, pháp sư Ái đang lánh nạn tại một nhà giàu có tên là Đỗ Ánh ở Nghĩa Cốc. Ông đào một cái hang để giấu Pháp sư. Sau khi được thả về, nghe tin này, Sư đến thăm Pháp sư. Pháp sư nói:

- An Công thần thái chí khí hơn người, không sợ phép cấm nghiêm ngặt, có lẽ khó ai sánh kịp.

Sư thưa:

- Nay tôi được thoát nạn là nhờ năng lực trì kinh Hoa Nghiêm. Tất cả sở nguyện được thành tựu cũng đều nhờ năng lực này.

Nhân đó, Sư thỉnh pháp sư Ái về núi, tự mình lo liệu mọi thứ. Bấy giờ, người khắp nơi rầm rộ kéo về. Sư cùng pháp sư Ái mở rộng trụ xứ. Điều này được ghi đầy đủ trong Biệt truyện.

Đầu đời Tùy Văn Đế (Dương Kiên, 581-604), Phật giáo lại hưng thịnh, vua cho tìm khắp các vị tăng hiện còn và y theo phép xưa mà định đặt sắp xếp. Lúc ấy, hơn 30 vị ở hang Tiệt Tử vâng chiếu xuất gia trở lại và ở tại Quan tự^[162]. Tuy Sư rất vui với việc Phật pháp phục hưng, nhưng không chạy theo danh lợi, vẫn sống chốn núi rừng.

Khi ấy, bên khe nước giữa 2 hang Tí Ngộ và Báo Lâm, có vị cư sĩ đào một cái hang, làm am thất mời Sư về ở. Nơi này, vốn có một tảng đá lớn nằm ngay bên trên, sợ rơi xuống làm sụp am thất, nên Sư muốn dời tảng đá đi nơi khác. Sư nghĩ: “Xin dời tảng đá đi nơi khác, đừng để hư hoại thất này”. Bỗng nhiên, tảng đá lăn đi nơi khác, khiến ai nấy đều khen là lạ. Sư bảo: “Đó là nhờ năng lực của kinh Hoa Nghiêm”.

Bên trái khe Thạch Bích phía Đông của am, có Tổ đầu-đà là người hung dữ nhất xóm làng, quậy phá cùng khắp, ngầm ghét Sư, nên toan tính giết hại. Ông ta cùng với ba người bạn, cầm cung, mang kiếm đến sát hại. Khi ông vừa giương cung lên bắn thì mũi tên không rời khỏi dây, cung thì dính chặt nơi tay, mắt trợn ngược, lưỡi cứng đơ, cứ đứng thừ ra suốt đêm, chỉ biết kêu la mà thôi. Nghe vậy, người đi đường loan truyền, xa gần đều tụ tập. Bấy giờ, người trong làng đến chí thành đánh lễ, sám hối. Sư bảo: “Tôi hoàn toàn không biết, chắc là do thần lực của kinh Hoa Nghiêm. Nếu muốn khỏi nạn, chỉ cần bảo ông ấy sám hối!” Tổ đầu-đà liền làm theo lời dạy, mới thoát khỏi.

Lại ở thôn Ngụy phía Tây của am, có ông Trương Huy sống bằng nghề trộm cướp. Đêm nọ, ông ta vào thất của Sư, lén lấy bình dầu cúng Phật khoảng 5 lít, rồi vác trên lưng đi ra. Vừa ra đến cửa, bỗng ông ta thấy đầu óc mờ mịt, như bị trói chặt, không thể cử động. Thấy vậy, họ hàng, làng xóm đều đến tạ lỗi. Sư bảo: “Tôi không biết gì, có lẽ là do thần lực của kinh Hoa Nghiêm. Hãy bảo ông ta sám hối, trả lại bình dầu”. Huy làm đúng theo lời dạy, mới thoát khỏi.

Lại có một hôm, ông Trương Khanh ngụ tại phía Nam của am, đến trộm tiền của Sư, giấu vào tay áo. Về đến nhà, ông ta lấy ra không được, lại bị cầm khẩu. Thấy vậy, thân tộc, hàng xóm dẫn đến Sư, theo kinh Hoa Nghiêm mà sám hối, ông ta mới thoát nạn.

Tại thôn Trình Quách, có ông Trình Huy Hòa rất kính tin Tam bảo, thường đến chỗ Sư để nghe pháp yếu. Có lần, ông ta bị bệnh nặng, chết đã 2 đêm, người ta bó thây, định đưa vào quan tài. Bấy giờ, trên đường trở về từ huyện Hộ, Sư đến chùa Đức Hạnh ở phía Tây Nam, cách thôn ấy 5 dặm về phía Đông. Từ xa, Sư gọi:

- Trình Huy Hòa, sao không ra đón ta?

Sư gọi nhiều lần như thế, những người làm ruộng thưa:

- Ông Hòa đã chết lâu rồi! Làm sao ra nghinh đón!

Sư bảo:

- Nói bậy, ta không tin!

Lát sau, Sư đến thôn ấy, lớn tiếng gọi, ông Hòa liền cử động. Thấy thế, người thân đứng bên cạnh cắt đứt dây. Sư bước vào nhà, lại gọi to lần nữa, ông Hòa liền ngồi dậy, chậm chậm bò đến Sư. Sư bảo người nhà dẹp bỏ quan tài và những đồ tâm liệm; đồng thời, đặt tượng Phật lên cái sọt tre lật úp, rồi bảo ông Hòa nhiễu quanh.

Thế là ông Hòa bình phục như xưa, sống thêm khoảng 20 năm. Sau đó, ông ta lại mắc bệnh, đến đánh lễ cầu cứu. Sư bảo:

- Ông ấy đi đâu thì mặc, ta không cần biết!

Sư vừa dứt lời, ông ta liền mạng chung.

Từ đó, Sư được nhiều người biết đến, xin theo học đạo rất đông. Sư mở phước hội[163], thường có nhiều điềm cảm ứng.

Lại nữa, tại thôn Bạch phía Bắc ao Cô Minh, có một bà lão bị bệnh nằm liệt giường, cam cả trăm ngày, nên ra dấu cho con là muốn gặp Sư. Con hiểu ý mẹ, thỉnh Sư về nhà. Vừa trông thấy Sư, người mẹ bất giác bước xuống đánh lễ, thưa hỏi, tới lui giống như ngày thường. Ngay đó, bà liền khỏi bệnh.

Bấy giờ, danh tiếng Sư càng vang xa, xóm làng tụ tập, trời nhạc, rao khắp thôn xóm, muốn mở đại hội bố thí.

Tại thôn nọ, gia đình ông Bạch Di Sanh vô cùng nghèo khó, lại có 4 người con gái. Người vợ chỉ được một tấm vải thô quấn quanh người, các người con gái thì không mảnh vải che thân. Riêng người con cả tên là Hoa Nghiêm, tuổi đã 20, có được 2 thước vải thô, định đem cúng dường. Lúc đó, Sư dẫn những người trong thôn, lần lượt đến nhà cô ta, nhưng xót thương cho cảnh nghèo khổ, mọi người đi ngang mà không vào nhà. Cô ta suy nghĩ: “Do nghèo khổ, nên ta không dự hội được. Nay lại không làm thiện, đời sau nghèo khổ gấp bội phần”.

Nghĩ thế xong, đi xin đồ vật khắp nơi, nhưng không ai cho cả, cô ta ngửa mặt lên trời than khóc. Bấy giờ, thấy một nắm rom dùng để bít lỗ trống trong nhà, cô kéo lấy, giũ ra thì được hơn 10 hạt lúa, rồi bóc thành gạo. Cô đem hơn 10 hạt gạo này cùng với mảnh vải trước đây, vui vẻ đến phước hội; nhưng vì thân không y phục, nên phải chờ đến đêm tối, cô mới rón rén đi đến chỗ cúng dường. Đến nơi, từ xa, cô ném mảnh vải vào trong đồng đồ bố thí, riêng 10 hạt gạo xin dâng để nấu cơm. Ngay đó, cô phát nguyện: “Nghệp khốn cùng của con là do gieo trồng từ nhiều đời trước. Nghèo cùng mà hành bố thí là để mong cầu quả báo đời sau. Nay đem 10 hạt gạo này bỏ vào nồi, với tâm chí thành, nguyện cho con thoát cảnh nghèo khổ. Nếu cơm nấu xong biến thành màu vàng thì đúng như lời nguyện. Nếu không cảm ứng thì thân này biết làm sao?” Phát nguyện xong, cô gạt lệ trở về.

Thế là cả một nồi cơm 5 thạch[164] đều biến thành màu vàng. Đại chúng thấy thế vô cùng kinh ngạc, nhưng không rõ lý do. Họ tìm hỏi khắp nơi, Sư bảo: “Đó là do nguyện lực của con gái nhà Bạch Di Sanh”.

Lúc đó, trong phước hội thu được 10 hộc[165] lúa, liền đem trợ giúp cho cô. Về sau, Sư đem việc này trình lên vua, vua cho phép độ Hoa Nghiêm xuất gia, vào chùa trì kinh Hoa Nghiêm cho đến trọn đời.

Tuy Sư ở ẩn, nhưng thường cứu người giúp vật. Mỗi năm, vào mùa Xuân và Thu, xóm làng đều có cúng tế, sanh vật bị giết quá nhiều, Sư đi khắp nơi để chuộc các con vật, đồng thời khuyến hóa dân chúng thực hành tín nghĩa, đạo đức, làm cho 9/10 hội cúng tế trong thôn không sát sanh, hại vật.

Lần nọ, trong thôn bên cạnh thất của Sư, người dân bắt 3 con heo, định mổ thịt. Nghe tin này, Sư đến chuộc lại. Người dân sợ không giết được, nên ra giá 10.000 lượng. Sư bảo: “Bần đạo hiện có 3.000 lượng, có chịu bán không?”

Mọi người không đồng ý, lại còn phẫn nộ. Bỗng có một đứa bé quần tằm da dê, đi đến tế đàn giúp Sư mua heo. Thấy cảnh tranh cãi, đứa bé xin rượu, vừa ăn uống vừa nhảy múa, phát ra ánh sáng rực rỡ xoay chuyển quanh thân, khiến những người tại tế đàn đều lóa mắt. Phút chốc, đứa bé biến mất, nhưng không rõ đi đâu. Sau đó, Sư cầm dao cắt thịt mình, rồi bảo: “Người và vật cũng đều là thịt. Nhưng heo ăn những thứ như ế, mà các ông lại ăn thịt nó, còn con người ăn cơm, lẽ nào không cao quý hơn sao?”

Nghe Sư nói vậy, họ đồng loạt thả heo. Sau khi được cứu thoát, heo nhiễu quanh Sư 3 vòng, mũi miệng chạm vào Sư để tỏ ý vui mừng cảm tạ. Vì vậy, cho đến nay, trong vòng 50 dặm phía Tây Nam Kinh đô, các loài heo gà đều không bị giết để cúng tế. Những chuyện Sư hành từ khuyến thiện có cảm ứng đại loại đều như thế.

Sư tính vốn thành tín, ưa đọc kinh Hoa Nghiêm. Suốt đời chỉ một bát ba y, trải bao năm tháng lại càng thêm tinh tấn.

Vào năm Khai Hoàng thứ 8 (588), Tùy Văn đế nhiều lần ban sắc mời Sư vào Kinh đô để dạy cho Hoàng thái tử[166]. Khi ấy, Công chúa trưởng xây dựng chùa Tĩnh Pháp và thỉnh Sư về trụ trì. Tuy mang danh ở chốn kinh thành, nhưng Sư vẫn thường sống nơi vùng rừng núi.

Vào ngày 5 tháng 11 năm Đại Nghiệp thứ 5 (609), Sư viên tịch tại chùa Tĩnh Pháp, thọ 80 tuổi, di hài được an táng tại núi Chung Nam, sau xây tháp tôn thờ bên cạnh chùa Chí Tướng.

8.3- Thích Pháp An:

Sư họ Bành, người Thuần Cô, An Định, thuở nhỏ xuất gia ở tinh xá Cửu Lũng trên núi Thái Bạch. Sư chọn pháp Thiền làm sự nghiệp, trọn đời chỉ mặc vải thô xấu, ăn uống đạm bạc.

Vào khoảng niên hiệu Khai Hoàng (581-600), Sư đến Giang Đô^[167] yết kiến Tấn Vương^[168]. Vương vừa thấy như đã quen từ lâu, bèn mời Sư trụ tại đạo tràng Huệ Nhật và thường thỉnh đi chung mỗi khi tuần du.

Một hôm, vua đến Thái Sơn, gặp lúc không có nước, Sư lấy dao chọc vào tảng đá, nước bỗng tuôn ra. Vua khen ngợi và hỏi:

- Thần lực gì vậy?

Sư đáp:

- Thần lực của Hoàng thượng!

Sư lại cùng vua vào hang, gặp một vị tăng mặc y phục thô xấu, cười lừa trắng đi đến. Vua hỏi:

- Ai vậy?

Sư đáp:

- Lãng Công^[169].

Sau đó, cả hai đến chùa Thần Thông, vào giảng đường thì thấy một vị thần dáng vẻ rất uy nghiêm, đang tựa vào miệng chim hạc nhìn xuống mọi người. Vua lại hỏi. Sư đáp:

- Thần núi Thái Bạch theo Hoàng thượng đó.

Người đương thời cho rằng, vị thần này ở đây đã 300 năm, ngủ không cần gối, đầu trườn thẳng ra ngoài giường, nước dãi chảy có khi gần một đấu mà chẳng biết vì sao.

Về sau, Tùy Dạng Đế (Dương Quảng, 604-617) càng trọng Sư hơn. Uy đức của Sư át cả Vương Công, ai gặp cũng đều tôn kính, tặng tục đi đường kính Sư như thần.

Có lần, vua đi chiêm bái các Thánh tích ở những nơi nổi tiếng, như núi Ngũ Đài... đồng thời mời các vị ẩn dật ra giúp vua trị nước. Bấy giờ, tại đạo tràng Huệ Nhật có hơn 2000 tăng chúng tu học mà tứ sự luôn đầy đủ, đều nhờ đức hạnh của Sư vậy.

Vua lại đến Đông Đô[170], lập đạo tràng Bảo Dương, đặc biệt thỉnh Sư về đây hoằng pháp. Sư luôn đọc tụng kinh Hoa Nghiêm trải qua nhiều năm tháng. Có khi Sư nói: “Cảnh giới Phổ Hiền thường hiện trước mắt ta”.

Lần nọ, Sư vào hang đá sâu hơn trăm dặm trong núi Cửu Lũng để khắc kinh Hoa Nghiêm. Vì thế, hang đá này được gọi là Hoa Nghiêm đường.

Vào năm Đại Nghiệp thứ 11 (615), Sư không bệnh mà tịch, thọ 98 tuổi. Vua ra lệnh đưa kim quan của Sư về núi Thái Bạch, ngày nay mộ tháp vẫn còn. Tăng tục kính nhớ Sư, bèn lập tượng để cầu phước. Còn nơi Sư khắc kinh thì vách núi cheo leo hiểm trở; gần đây, người biết vì cố chấp mà không đi, kẻ muốn đi thì lại không biết đường.

8.4- Thích Giải Thoát:

Sư họ Hình, người huyện Ngũ Đài thuộc Đại Quận, xuất gia năm 7 tuổi, có chí nguyện cao xa. Ban đầu, Sư theo học định và xả nơi thiền sư Huệ Siêu[171] ở núi Bảo Phúc, phía Tây Giới Sơn. Thiền sư Huệ Siêu đặc biệt có tài biết nhìn người, nhận ra Sư sẽ trở thành bậc pháp khí, nên bảo với chúng rằng: “Sự thể nhận Thiền học của Giải Thoát rất sâu, các ông không thể sánh kịp, không nên sai Thoát lao dịch việc Tăng như những người tầm thường khác”.

Không bao lâu, Sư tỏ ngộ chỗ uyên áo, hiểu thấu đến tận cùng. Năm 18 tuổi, Sư học hỏi khắp các tông, tham vấn nhiều bậc thạc đức, nghe được điều mới, hiểu thấu nghĩa xưa. Sau khi đăng tòa thọ giới Cụ túc, Sư lại chuyên trì Luật tạng. Chẳng bao lâu, Sư trở về nơi ở cũ, lập tinh xá Phật Quang trên núi Phật Quang ở phía Tây Nam Ngũ Đài sơn để tu tập. Sư thường tụng kinh Pháp Hoa, còn mỗi lần đọc kinh Hoa Nghiêm thì liên tục ngày đêm. Về sau, căn cứ vào kinh Hoa Nghiêm, Sư thực tập phép quán hào quang của Phật.

Sư cũng thường đến chùa Cổ Đại Phù ở phía Bắc vườn hoa thuộc Đông Nam Trung Đài, cầu gặp Bồ-tát Văn-thù, và đã được nhiều lần diện kiến. Lần đầu, Sư vừa lễ bái thì Bồ-tát biến mất; lần sau, mới được nghe Bồ-tát dạy rằng: “Nay ông đâu cần lễ bái ta, hãy tự hồi ắt sẽ tỏ ngộ”.

Thế rồi, Sư cung kính vâng theo lời dạy của Bồ-tát, rồi tự tìm cầu mà ngộ pháp Vô sanh, được pháp hỷ. Tuy nhiên, Sư cảm khái đây chỉ là lợi ích riêng, mà lòng lại muốn độ khắp chúng sanh, nên chí thành cầu Đức Phật chứng minh, bèn cảm được chư Phật ứng hiện nói kệ rằng:

Pháp của Phật sâu xa vắng lặng

Nhiều kiếp tu hành nay mới đặng.

Nếu người mở được pháp nhãn ấy

Hết thầy chư Phật đều ngợi khen.

Nghe bài kệ này, Sư hỏi lên không trung: “Pháp sâu xa vắng lặng này há có thể giáo hóa người được ư?” Khi ấy, các Đức Phật liền ẩn mất, chỉ còn có tiếng vọng lại:

Trí phương tiện là đèn

Chiếu thấy cảnh giới tâm

Pháp cứu cánh chân thật

Đều không thể thấy được.

Lần nọ, Đô đốc của châu này thỉnh Sư truyền giới pháp. Khi pháp sự kết thúc, Sư trở về Đông, Đô đốc và Tăng chúng tiễn đến cửa thành Đông thì mặt trời sắp lặn. Buồn vì không được đốt hương cúng dường các Đức Phật, Sư áy náy và hổ thẹn, chợt nghe trên thành có tiếng bảo rằng:

Chấp tay kết thành hoa

Thân làm vật cúng dường.

Tâm thiện, hương chân thật

Tán thán, khói trầm bay.

Chư Phật nghe hương ấy

Tức thời đến độ ngay.

Các người nên tinh tấn

Chớ nghi ngờ mảy may.

Bấy giờ, chỉ mình Sư nghe được tiếng nói này, nên càng dũng mãnh hơn. Từ đó về sau, Sư chứng nhập ngày càng sâu, các bậc đức hạnh vui mừng cùng Sư kết làm quyến thuộc. Thế là, gần xa kéo đến thỉnh giáo rất đông, mỗi ngày có đến 300

người, ngay cả những bậc cao đức cũng tự về. Vì mong pháp sự thành tựu tốt đẹp, nên Sư nhắc nhở bốn chúng rằng: “Mỗi người nên ăn ngày một bữa”. Phòng xá chật hẹp, nhiều người phải ngồi ngoài trời, nên Sư sai chúng đem bát, ghế xếp đặt khắp cả núi rừng. Sư ân cần khuyến dụ, tùy việc mà chỉ bảo, mong sửa đổi chỗ ngăn trệ cho mọi người, hoàn toàn không có phương pháp chuẩn mực nào. Cho nên, những người vân du không ai xem thường đạo tràng của Sư. Song, gần 50 năm, Sư chưa từng rời chùa, người học Thiền thành tựu có đến hơn 800. Ngoài ra, số người hâm mộ đạo phong của Sư mà tới lui còn hơn gấp bội.

Tôi thường đọc Truyện ký, gặp nhiều bậc cô đức, như Nam Nhạc Huệ Tư^[172] đạt được Thất tín, hiển giai vị cao, Thiên Thai Trí Giả^[173] chứng đắc Ngũ phẩm đệ tử vị^[174], tổ công nghiệp rực rỡ; nhưng việc giáo hóa đồ chúng thành tài, thì chưa vị nào có đồ chúng đông như vậy. Nếu chẳng phải là bậc có hạnh vị cao, phương tiện hiện thân đồng với phàm phu, thì hẳn là nhờ sự gia trì của bồ-tát Văn-thù giúp hoằng dương Phật pháp vậy!

Lại nữa, tại núi Đại Hắc ở Đông Nam Thanh Lương, phía Tây Hằng Nhạc, có một Thanh tín nữ^[175] bị mù, thường ngồi thiền một mình trong núi. Vào 6 ngày trai^[176] mỗi tháng, các tăng tục tại Hằng Châu thường dâng hương hoa, món ngon đến cúng dường bồ-tát Văn-thù-sư-lợi. Một hôm, đúng giờ Ngọ, chợt nghe trên không trung có tiếng bảo rằng: “Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đang giáo hóa trong núi Phật Quang tại Ngũ Đài, cô nên đến đó, ắt được ngộ đạo”. Mọi người cũng đều nghe và rất vui mừng. Vâng theo lời dạy, cô gái đến núi Phật Quang. Hơn 200 dặm đường đi hiểm trở, cô gái mù dò đường đi trước trong khi không có người dẫn dắt. Thấy vậy, Sư kinh hãi bật dậy, ngay đó liền ngộ được thâm lý. Do đó, có thể nói rằng: “Sư là bậc Đại thánh, phương tiện giáng phàm”.

Sư sắp thị tịch, chư tăng biết được, nên đến từ biệt Sư suốt đêm. Đến khuya, có một con hổ đến dòng suối Sư thường uống nước, gào rống bi ai rất lâu. Đến giờ Ngọ hôm sau, Sư cạo râu tóc như thường, rồi lễ bái Tăng chúng. Sau đó, Sư trở về thiền phòng, ngồi ngay thẳng mà tịch, hưởng thọ 81 tuổi, nhằm năm Trinh Quán thứ 16 (642). Lúc ấy, Tăng tục buồn thương như cha mẹ mất, liền tạc khám thờ nhục thân Sư ngay trong chùa, quay mặt về hướng Tây, mở 2 cánh cửa hẹp. Cho đến nay, người đến chiêm lễ thấy Sư vẫn như còn sống.

Lúc sinh thời, Sư từng nói với những người trong thân tộc rằng: “Sau khi ta viên tịch, có một vị Đại nhân làm rạng danh ta, hiệu Thanh Lương phục hưng từ đây”.

Đến tháng 9 năm Tân Đức thứ 1 (664), Đường Cao Tông ban chiếu cho sa-môn Hội Di ở chùa Hội Xương, cùng với Quả Nghi, Chân Vạn Phước dâng ca-sa lên

nhục thân Sư; đồng thời, đến cúng dường Thánh tích tại các ngọn núi danh tiếng. Từ đó, kẻ sĩ gần xa có lòng quy hướng đều nhớ mãi chốn này. Nghiệm lại thật đúng với lời Sư đã nói.

8.5- Thích Minh Diệu:

Sư xuất gia từ thuở nhỏ, kết giao với thiền sư Giải Thoát và đối xử bằng tình sư hữu[177]. Sư tánh tình nhu thuận, khiêm tốn, chưa từng lộ vẻ buồn vui. Sư thường tụng kinh Pháp Hoa, và siêng năng đọc kinh Hoa Nghiêm, về già lại càng thêm tinh tấn. Sư cao 7 thước, có giọng nói trầm bổng, nương thiền sư Giải Thoát học phép quán hào quang của Phật.

Có lần, Sư tuyệt thực theo thiền sư Giải Thoát đến đánh lễ bồ-tát Văn-thù-sư-lợi ở chùa Đại Phù. Đến phía Bắc vườn hoa, Sư chợt gặp một vị Đại đức dung nghi và y phục khác thường, từ hang Vương tử thiêu thân bước ra. Vị ấy từ từ đi thẳng đến phía Nam Phật đường, phía Đông chùa Đại Phù, rồi như muốn cùng đi về hướng Đông. Vừa mừng vừa lo, Sư định bước về phía trước chí thành đánh lễ, nhưng chưa đi được vài thước, thì vị Đại đức ấy biến mất. Sư bùi ngùi hồi lâu, lòng càng tinh tấn.

Ngày sa-môn Hội Di ở chùa Hội Xương, đất Tây Kinh vâng lệnh vua đến núi Ngũ Đài, Sư đích thân đánh lễ. Lúc đó, Sư thọ đến 106 tuổi mà thần thái vẫn uy nghiêm. Sau không biết Sư viên tịch ở đâu.

8.6- Sa-môn Thích-ca-di-đa-la:

Thích-ca-di-đa-la (Hán dịch là Năng Hữu), người Trường Quý, nước Sư Tử, đã chứng quả A-na-hàm.

Vào năm Tân Đức thứ 1 (664), Sư đến Trung Hoa, vua Đường Cao Tông (Lý Trị, 650-683) rất kính trọng, nên thỉnh Sư ở chung với chân nhân[178] Trường Niên và Đại tướng quân Hoài Hóa, tại cung Bồng Lai trong cung cấm. Được hơn một năm, Sư xin vua đi chiêm bái những Thánh tích khắp các danh sơn, rồi tìm đến đánh lễ bồ-tát Văn-thù-sư-lợi ở núi Thanh Lương, Đại Châu.

Có lần, đến chùa Thái Nguyên tại Kinh đô, gặp lúc chư Tăng sắp tụng kinh Hoa Nghiêm, Sư hỏi người phiên dịch:

- Đây là kinh gì?

Thưa:

- Là kinh Hoa Nghiêm.

Sư tỏ vẻ cung kính và nói:

- Không ngờ nơi đây cũng có kinh này!

Nói xong, Sư chấp tay hoan hỷ, tán thán hồi lâu và nói:

- Công đức của kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm này thật khó nghĩ bàn. Tương truyền: Ở Tây Vực có người rửa tay trước khi đọc kinh này, trùng kiến nhờ thấm ướt nước rửa tay mà sau khi chết được sanh lên trời; huống gì thọ trì đọc tụng kinh này, thì phước báo càng không thể nghĩ bàn.

8.7- Cư sĩ Cao Nghĩa Thành:

Cư sĩ người huyện Lâm Phần, Tấn Châu, xuất thân trong một gia đình có truyền thống kính tin Tam bảo, được xóm làng kính trọng.

Vào tháng 2 năm Hàm Hanh thứ 4 (673), Cư sĩ thỉnh kinh Hoa Nghiêm ở chùa Hiền Kiếp tại huyện Hồng Động về thờ trong ngôi tháp nhỏ tại nhà. Đúng giờ Ngọ hôm tụng kinh, bỗng có ánh sáng lạ như mặt trời chiếu vào gương, soi rọi rõ trên vách, hồi lâu mới tắt. Khi tụng biến thứ hai, ánh sáng lại chiếu soi khắp bốn vách của Phật đường. Do đó, mọi người xa gần cùng đến xem và đều khen ngợi, kính ngưỡng.

8.8- Thích Hoằng Bảo:

Sư người Thái Khâu, huyện Trâu Bình, Truy Châu. Năm 18 tuổi, Sư xuất gia ở chùa Hoằng Chân.

Một hôm, nơi cổ của Sư bỗng nổi một cục bướu nhỏ, sau lớn dần bằng cái chén lớn, cứu chữa không khỏi, làm cho đầu chỉ ngược lên mà không thể cúi xuống, nên gió táp mưa sa đều chảy hết vào mũi miệng, uống ăn hay súc rửa gian khổ muôn phần. Không chỉ những người xung quanh khinh bỉ mà Sư cũng buồn tủi cho thân phận của mình.

Năm 35 tuổi, tình cờ gặp một vị tăng dạy đọc kinh Hoa Nghiêm để tiêu trừ nghiệp chướng đời trước, Sư bèn chuyên tâm chí thành, ngày đêm tha thiết, sám hối sáu thời. Nguyên tụng 100 biến, nhưng vừa hơn 40 biến, thì Sư nằm mộng thấy có người cầm dao bén cắt bỏ cục bướu. Vài ngày sau, nơi cục bướu nổi một mụn ghẻ lớn bằng trái táo. Sư lấy tay ấn nhẹ thì mủ chảy ra mấy chung, ngày ngày đều như

thế, suốt 3 tháng liền. Từ đó, brou ghẻ lành dần cho đến bình phục. Lúc ấy nhằm vào đầu năm Hàm Hanh thứ 2 (671).

Sư cùng các đệ tử dốc lòng truyền bá kinh luật. Vui mừng bởi được tái tạo trong chốn phù sinh và cảm niệm sự linh thông của Thánh lực, vui buồn lẫn lộn, Sư đổi hết tư tài lấy tiền chi phí, cung kính biên chép một bộ kinh Hoa Nghiêm, ngày đêm đọc tụng, thọ trì, khoảng vài năm mới hoàn thành tâm nguyện. Từ đó, mọi người gần xa đều phát tâm truyền bá kinh này.

8.9- Chuyện kinh Hoa Nghiêm phóng ánh sáng:

Vào năm Văn Minh thứ 1 (684), Tam tạng pháp sư Nhật Chiêu người Trung Ấn Độ phiên dịch kinh Hoa Nghiêm tại chùa Thái Nguyên (Ngụy Quốc Tây Tạng) ở Kinh đô, Trung Quốc.

Một hôm, Sư kể rằng: Gần thành Chiêm-ba nước Nam Ấn Độ, có một ngôi chùa tên Tỳ-sát-nô, các vị Tăng trụ nơi đây chuyên tu hạnh đầu-đà và học theo pháp Tiểu thừa. Bấy giờ, bỗng có vị pháp sư Đại thừa mang bộ Hoa Nghiêm đến. Các vị tăng Tiểu thừa không cung kính, nên vị pháp sư Đại thừa để bộ kinh lại, rồi không biết đi đâu. Vì tâm không kính tin, các vị tăng Tiểu thừa ném bộ kinh này xuống giếng. Sau đó, thường thấy một luồng ánh sáng đỏ rực từ trong giếng phóng ra bên ngoài, có lúc như ngọn lửa dữ, mọi người bèn vớt lên thì đúng là bộ Hoa Nghiêm. Tuy ngâm lâu ngày trong nước, nhưng bộ kinh không hề bị ướt. Vì vậy, các vị tăng Tiểu thừa mới tin bộ kinh này là lời Phật nói, nhưng vẫn cho là không bằng kinh Tiểu thừa, nên xếp dưới. Đến sáng hôm sau, lại thấy bộ kinh này nằm trên, các vị bèn la rầy mấy Chú tiểu:

- Chú nào tự ý dời kinh lên trên?

Thưa:

- Dạ, không ai động đến!

Các vị lại đem đặt xuống bên dưới, ngày mai bộ kinh cũng nằm lên trên như trước. Vài lần như thế, các vị tăng Tiểu thừa vô cùng kinh ngạc, mới biết kinh này hơn hẳn những kinh mình đã học. Thế là, các vị gieo mình xuống đất, khóc than kể lễ, hồi tâm sám hối, cùng nhau thọ trì kinh này. Từ đó, kinh Hoa Nghiêm rất được thịnh hành tại nước này; đồng thời, các sư Tiểu thừa đều suy tôn, quy kính và vững tin kinh này.

9- THƯ TẢ (Những vị biên chép kinh Hoa Nghiêm)[179]:

9.1- An Phong Vương Diên Minh và Trung Sơn Vương Nguyên Hy:

Diên Minh và Nguyên Hy đều thuộc dòng Tôn thất đời Ngụy[180], thông hiểu chuyện xưa, có học vấn và tri thức. Hai ông cùng lập đạo tràng, thay nhau giảng pháp; lại dùng nước thơm hòa mực để chép 100 bộ kinh Hoa Nghiêm. Đặc biệt, có chép một bộ kinh Hoa Nghiêm chữ nhũ vàng trên lụa trắng, tất cả đều đặt trong rương tứ bảo[181] và hòm ngũ hương[182]. Vào đêm khuya vắng lặng, hai ông thanh tịnh thân tâm, tụng kinh hành đạo. Bảy giờ, thường có luồng ánh sáng 5 sắc[183] phóng ra, chiếu rọi cả nhà. Mọi người đều thấy, càng tin sâu kinh này.

9.2- Thích Đức Viên:

Sư người Thiên Thủy, xuất gia từ thuở nhỏ, thường chọn kinh Hoa Nghiêm làm pháp tu, lấy việc tụng kinh, tham thiền làm thường khóa. Sư tham học khắp các đạo tràng, tỏ ngộ được lý cùng tột. Lại kính nghĩ Hoa Nghiêm là bộ kinh uyên áo; muốn tỏ lòng chí thành với kinh, Sư bèn tạo một khu vườn thanh tịnh, trồng cây dó[184] và các hoa cỏ thơm. Từ đó, hàng ngày, sau khi tắm gội sạch sẽ, Sư vào vườn, tưới nước thơm cho cây. Suốt 3 năm, cây dó lớn lên, tỏa hương thơm ngát. Bảy giờ, Sư dựng riêng một tịnh thất, dùng đất thơm trát vách, đắp nền, rồi chuẩn bị đầy đủ hương thơm, vật dụng sạch sẽ, đồ tắm, y phục mới. Những người thợ được mời cũng phải trai giới, khi ra vào phải thay y phục, súc miệng, rửa tay, xông hương, rồi mới lột lấy vỏ cây ngâm vào nước trầm để chế tạo thành giấy, trọn một năm mới xong.

Sư lại đắp một nền khác để làm căn phòng mới, mà toàn bộ cột kèo, rui mè cho đến ngói lợp cũng đều rửa bằng nước thơm. Mọi việc đều tinh khiết, nghiêm cẩn. Trong căn phòng ấy, Sư bố thí một tòa được làm bằng gỗ bách khảm ngà voi, chung quanh bày biện hương hoa, phía trên có treo lọng báu và chuông gió. Bàn kinh được làm bằng gỗ bạch đàn[185], kết rèm xen với lưu tô[186], tử trầm[187], bên cạnh là cái án bày đầy bút nghiêng. Người viết kinh hàng ngày phải giữ giới nghiêm tịnh, tắm 3 lần bằng nước thơm, mặc y mới, đội hoa quan[188], giống như người cõi trời, rồi mới vào phòng chép kinh. Hai bên đường vào phòng chép kinh, có đốt hương thơm ngát và xướng tụng Phạm âm. Bảy giờ, Sư cũng đắp y trang nghiêm, bưng lư hương, cung kính dẫn đường, rải hoa cúng dường, rồi mới chép kinh. Sư quỳ gối dốc lòng, định thần chú ý. Mới chép được vài hàng, mỗi chữ đều phóng hào quang chiếu sáng cả căn nhà, hồi lâu mới tắt. Thấy vậy, mọi người đều rất cảm động.

Có khi còn cảm đến Thần nhân hiện hình cảm kích bảo vệ, chỉ Sư và người chép kinh trông thấy. Lại có một đồng tử cõi trời Phạm[189] mặc áo xanh, tay cầm hoa

trời, không biết từ đâu, chợt đến cúng dường. Những chuyện linh cảm xảy ra liên tiếp. Trải qua 2 năm mới chép xong. Sư lại xếp kinh vào chiếc hộp hương, màn báu phủ quanh, đặt trong tĩnh thất, thường vào lễ bái. Một hôm, Sư đang đọc tụng, thì chiếc hộp phát ra ánh sáng lạ.

Việc giữ thanh tịnh và cung kính kinh điển, cũng như những điềm lành ứng hiện như vậy, xưa nay thật hiếm có.

Đến nay, kinh này lần lượt truyền trao qua năm đời mà người sau vào tĩnh thất tụng kinh vẫn còn linh cảm. Hiện kinh được lưu giữ, cúng dường ở chỗ sư Hiền Thủ tại chùa Tây Thái Nguyên (tức Ngụy Quốc Tây Tự).

9.3- Thích Pháp Thành:

Sư họ Phần, người huyện Vạn Niên, Ung Châu, Trung Quốc. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, lấy việc tụng kinh Hoa Nghiêm làm sự nghiệp. Nhân gặp thiền sư Huệ Siêu là người đức hạnh cao vời, ẩn cư chốn thâm sơn, Sư thâm biết mình có duyên, liền từ bỏ nơi ồn náo, chí thành đến thỉnh giáo.

Sau Sư lập Hoa Nghiêm đường trên đỉnh núi phía Nam của chùa. Ngói và vách của ngôi nhà được làm bằng đất trộn nước thơm do đích thân Sư nhồi đập tự làm. Trang trí phòng ốc xong, Sư lau sạch họa tượng Thất xứ Bát hội, lại đến mời một người viết chữ đẹp lúc bấy giờ là học sĩ Trương Tĩnh ở Hoàng Văn quán; khi mọi việc đã thanh tịnh, mới cung kính biên chép kinh văn. Bấy giờ, Sư bung lư hương nhất tâm cúng dường, cho đến mỗi chấm mỗi nét cũng đều định thần chú tâm. Sư phải trả phí rất trọng, 2 trang đến 500 tiền.

Chuyện này cảm ứng đến một con chim quý có hình sắc lạ thường, ngậm cành hoa bay vào nhà, từ từ lượn quanh, rồi đáp xuống bàn kinh, kế đó lại bay đến lư hương. Những ngày chép kinh kế tiếp, chim lại bay đến. Chép xong, Sư đặt kinh vào hộp thơm, màn báu vây quanh, trang trí rất đẹp. Từ đó về sau, những người chuyên tâm đọc tụng, phần nhiều có cảm ứng.

9.4- Thiền sư Thích Tu Đức:

Sư người Trung Sơn, Định Châu, sống vào đời Đường (618-907), Trung Quốc. Sư bản tánh ưa khắc khổ, ẩn cư nơi núi rừng, chuyên tâm tu tập theo kinh Hoa Nghiêm và luận Đại Thừa Khởi Tín, đồng thời cũng nhiếp niệm tu thiền.

Vào năm Vĩnh Huy thứ 4 (653), nhân kính tin kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm, Sư phát đại tâm, dốc lòng sao chép. Do đó, Sư ở riêng trong một tịnh viện,

trồng cây dó và các loại thảo dược, suốt 3 năm tưới bằng nước thơm. Sau đó, bóc lấy vỏ chế tạo thành giấy. Sư lại xây thêm một tĩnh thất, mời người viết chữ đẹp Vương Cung ở Ngụy Châu về ở nơi ấy, hàng ngày giữ trai giới, tắm gội, thay y phục, đốt hương, rải hoa, treo bảo cái, lễ kính sám hối, rồi mới lên tòa chép kinh. Mỗi lần ông ta đặt bút thì ngậm hương, nhắc bút mới thở ra; ngày ngày như thế, tinh cần không biếng trễ. Còn Sư thì đích thân vào tĩnh thất, chỉ thành đốt hương, chú tâm theo dõi từng nét bút, như thế cho đến khi chép xong. Cứ mỗi quyển, Sư trả công 10 xấp lụa, đến hoàn tất trọn bộ thì tính hơn 600 xấp lụa, nhưng Vương Cung phát tâm cúng dường. Do tâm trí lao khổ, khiến sức cùng lực kiệt, nên vừa chép kinh xong, thì ông cũng qua đời.

Sư mở trai đàn tạ lễ việc chép kinh hoàn mãn, mọi người đều cầu mong được lễ bái và chiêm ngưỡng. Trước chúng, Sư đốt hương, rải hoa và phát nguyện rộng lớn. Vừa mở hộp kinh, ánh sáng phóng ra, tỏa hơn 70 dặm, chiếu đến thành Định Châu. Trai gái trong thành đều trông thấy. Đại chúng ở Trung Sơn thấy việc này, đều cho là điều chưa từng có, nên gieo mình xuống đất, than khóc sám hối.

Sư lại khắc kinh Niết-bàn, Pháp Hoa lên đá, mỗi loại một bộ. Vừa đưa vào tôn trí trong rương, hai bộ kinh này liền phóng ánh sáng, tỏa khắp hơn 10 dặm. Mọi người thấy vậy, đều vô cùng cảm ngộ.

9.5- Triều tán đại phu Tôn Tư Mạc:

Ông là người Vĩnh An, Ung Châu, sống vào đời Đường (618-690). Ông có thân thái cao khiết, dung mạo khôi ngô, thân cao 7 thước, mắt sáng, mày thưa, học thông nội ngoại điển[190], giỏi y thuật, rành âm dương, thuật số, thiên văn, lịch pháp và bói toán. Ông còn giỏi dưỡng thần, thích đan dược[191]. Do thường dùng Lưu châu đan và Vân mẫu phấn[192], nên da dẻ hồng hào, răng tóc nguyên vẹn. Tương truyền, Ông đã hơn 100 tuổi mà tướng mạo như chừng bảy tám mươi.

Năm Nghĩa Ninh thứ 2 (618)[193], lúc Đường Cao Tổ (Lý Uyên, 618-626) khởi nghĩa ở Tinh Châu, ông cũng đang ở đó. Biết ông là người uyên bác, Cao Tổ lấy lễ mà đối đãi, phong chức Quân đầu[194], cấp hàm Tứ phẩm, nhưng ông một mực từ chối. Về sau, ông chu du khắp nơi, tùy thời tùy lúc giúp ích cho đời, nhưng chuyên lấy y thuật làm sự nghiệp. Hễ có người đến hỏi bệnh, ông đều cứu chữa. Ngoài ra, ông còn khuyên mọi người chép được hơn 750 bộ kinh Hoa Nghiêm.

Trong khoảng niên hiệu Thượng Nguyên (674-676) đến niên hiệu Nghi Phượng (676-679), ông sống ở 2 huyện Trường An và Vạn Niên. Tại đây, ông thường nói chuyện về các nhân vật Tề, Ngụy hay cố đô Lạc Dương. Các quan trong thành và

tặng chúng các chùa đều chúng kiến việc này, nhưng khi hỏi thì ông tuyệt nhiên không nói.

Ông có soạn bộ sách nói về diệu thuật của các danh y xưa nay, đặt tên là “Tôn Thị Thiên Kim Phương”, gồm 60 quyển, được đương thời sử dụng. Khi ông dâng lên Cao Tổ, Cao Tổ ban thưởng gấm lụa, nhưng ông kiên quyết từ chối. Bấy giờ, vua triệu ông vào cung và tiếp đãi rất ưu ái suốt một tháng.

Có lần, vua Cao Tông (Lý Trị, 649-683) ung dung hỏi ông:

- Tu công đức gì là tốt nhất?

Mạc trả lời:

- Tâu Hoàng thượng, không gì bằng tụng kinh Hoa Nghiêm.

Vua hỏi:

- Tại sao?

Mạc đáp:

- Hoàng thượng là bậc Đại nhân, phải tụng Đại kinh. Thí như vật báu thì phải đựng trong hòm quý mới tương xứng.

Vua nói:

- Nếu luận về Đại kinh, thì gần đây có bộ Đại Bát-nhã 600 quyển[\[195\]](#), do pháp sư Huyền Tráng dịch, há không phải là Đại sao?

Mạc nói:

- Bát-nhã Không tông[\[196\]](#) là ngọn ngành, được rút ra từ kinh Hoa Nghiêm.

Vua rất tin lời này.

Ông mất trước năm Vĩnh Thuần (682-683). Con của ông tên Nguyên Nhất, hiệu Hành Chân, là người có tánh ngay thẳng, học vấn uyên bác, nghe nhiều, biết rộng, trí nhớ tốt, hiểu sâu pháp yếu, cũng quy hướng Nhất thừa. Nối nghiệp cha, Nguyên Nhất cũng lấy kinh Hoa Nghiêm làm sự nghiệp, nổi danh đương thời, là một thanh tín sĩ[\[197\]](#) xuất sắc.

9.6- Cư sĩ Khang A Lộc Sơn:

Cư sĩ người huyện Vạn Niên, Ung Châu.

Vào ngày mồng 1 tháng 5 năm Điều Lộ thứ 2 (680), ông lâm bệnh rồi qua đời. Năm ngày sau, người nhà mới liệm và đưa đi chôn, nhưng chưa kịp khiêng xuống xe, thì nghe trong quan tài có tiếng động. Người thân nghi ông sống lại, nên mở ra xem, quả thật như thế. Đưa về đến nhà, Ông nói Diêm vương[\[198\]](#) bắt nhầm.

Trước mặt Diêm vương, có tất cả 35 người xếp thành một hàng. Trong đó, 15 người như Quả Nghị ở Tân Phong, Lộc Sơn v.v..., lúc còn sống đã giữ giới hạnh, bày tỏ trước vua, nên được tha về.

Ngoài ra, ông còn thấy thầy thuốc A Dung ở hiệu thuốc tại chợ Đông. Thầy bị bệnh, chết vào năm Điều Lộ thứ 1 (679), vì lúc sống luộc gà, nên cùng 700 người đọa vào địa ngục Hoạch Thang[\[199\]](#). Vì trước có quen biết Lộc Sơn, nên thầy nhắn gởi rằng: “Đứa con thứ tư của tôi là Hành Chứng, có lòng nhân từ. Xin ông vì tôi bảo nó chép một bộ kinh Hoa Nghiêm, nếu chép những kinh khác thì không thích hợp. Nếu được thì 700 người này đều được giải thoát”.

Sau khi khỏe lại, Sơn đến Tân Phong tìm Quả Nghị. Hai người gặp nhau vui buồn lẫn lộn, như quen biết từ lâu, nói rõ nguyên nhân xưa đều rất phù hợp. Sau Sơn đến hiệu thuốc ở chợ Đông để chuyển lời của thầy Dung cho Hành Chứng. Khi nghe tin này, Chứng rất đau xót, nên đến chỗ ngài Pháp Tạng ở chùa Tây Thái Nguyên, thỉnh kinh Hoa Nghiêm, rồi nhờ người biên chép. Kể từ khi thầy Dung mất, người nhà hoàn toàn không thấy báo mộng, nhưng khi vừa chép kinh, đêm ấy mọi người đều thấy cha mình về báo mộng rất vui vẻ.

Đến tháng 8 năm Vĩnh Long thứ 1 (680), kinh được chép xong, Chứng thiết trai cúng dường tạ lễ các Sa-môn Đại đức. Hôm ấy, Lộc Sơn thấy 700 quỷ trong đó có thầy Dung đều đến trai đàn, kính lễ Tam bảo và quỳ trước chư tăng, xin sám hối, thọ giới, việc xong rồi đi.

Chứng kiến mọi việc ở âm ty, Sơn càng tin sâu tội báo, nên dứt bỏ việc đời, vào núi Chung Nam, Thái Bạch ẩn tích mai danh. Sau không biết ông chết ở đâu.

10- TẬP THUẬT (Những tác phẩm liên quan đến kinh Hoa Nghiêm):

] **Phật Danh** 2 quyển, **Bồ-tát Danh** 1 quyển, không biết ai soạn từ kinh Hoa Nghiêm, nhưng chưa được đầy đủ. Nay sa-môn Hiền Thủ soạn lại đầy đủ và rõ ràng hơn.

] **Phổ Lễ Pháp Thập Ngũ Bái**, do thiền sư Trí Khải ở núi Thiên Thai soạn. Phần lễ bái, đầu tiên xưng “Phổ lễ”, sau cùng xưng “Lô-xá-na Phật”, đoạn giữa dẫn tên gọi của Thất xứ Bát hội, như “Phổ lễ Tịch Diệt đạo tràng Lô-xá-na Phật”... Pháp Phổ lễ hiện đang thịnh hành ở vùng phía Nam Trường Giang. Đại sư Trí Khải vẫn phán thích kinh Hoa Nghiêm là Đốn giáo viên mãn.

] **Hoa Nghiêm Trai Ký** 1 quyển, do Cảnh Lăng Văn Tuyên Vương^[200] soạn. Từ đời Tề, đời Lương trở về sau, có lập nhiều trai đàn Phương Quảng và đều y cứ vào đây mà tu hành. Nay pháp sư Hoàng ở Ích Châu cũng chọn kinh Hoa Nghiêm làm chí hướng. Sư từng khuyên 50 hoặc 60 thanh tín sĩ, dân thường lập phước xã (hội làm phước). Mỗi người tụng một quyển kinh Hoa Nghiêm. Mỗi nửa tháng, một nhà thiết trai, trang nghiêm đạo tràng, lập một cao tòa, vị cúng chủ lên tòa, còn mọi người ngồi dưới mà tụng, tụng xong mới giải tán. Pháp sự này cũng thuộc về Trai hội.

] **Cúng Đường Thập Môn Nghi Thức**, do sa-môn Trí Nghiễm soạn.

] **Thiện Tài Đồng Tử Chư Tri Thức Lục**, do sa-môn Ngạn Tông soạn.

] **Hoa Nghiêm Chỉ Quy** 1 quyển, do sa-môn Pháp Tạng soạn, nội dung gồm 10 môn: 1. Nơi chốn thuyết kinh; 2. Thời gian thuyết kinh; 3. Đức Phật thuyết kinh; 4. Chúng thuyết kinh; 5. Nghi thức thuyết kinh; 6. Luận về ngôn giáo của kinh; 7. Hiển bày nghĩa lý của kinh; 8. Giải thích ý nghĩa của kinh; 9. Biện giải lợi ích của kinh; 10. Trình bày chỗ viên dung của kinh.

Trong 10 môn, mỗi môn dùng 10 nghĩa để giải thích, tất cả thành 100 môn để hiển bày ý kinh, giúp cho nghĩa lý sâu rộng hiện rõ ràng, như trong bản văn đã nói.

] **Hoa Nghiêm Tam-muội Quán** 1 quyển, do ngài Pháp Tạng soạn, nội dung gồm 10 môn, mỗi môn dùng 10 nghĩa để nêu yếu chỉ của kinh, mong giúp tu thành tựu hạnh nguyện Phổ Hiền, gieo giống Kim Cang, tạo nhân Bồ-đề, mai sau được dự vào Hải hội Hoa Nghiêm. Pháp Hoa Tam-muội Quán của đại sư Thiên Thai đáng làm gương sáng soi tâm cho hành giả.

] **Hoa Nghiêm Cương Mục** 1 quyển.

] **Hoa Nghiêm Huyền Nghĩa Chương** 1 quyển.

] **Hoa Nghiêm Giáo Phân Ký** 3 quyển.

Ba tác phẩm trên đều do sa-môn Pháp Tạng soạn, nằm ngoài các chú sớ. Nội dung tùy người hỏi mà theo nghĩa trả lời, rồi gom chép thành quyển. Tất cả đều nêu rõ ý nghĩa kinh Hoa Nghiêm.

] **Hoa Nghiêm Phiên Phạn Ngữ** 1 quyển (Bản cũ)

] **Hoa Nghiêm Phạn Ngữ Cập Âm Nghĩa** 1 quyển (Bản mới)

Tất cả những chữ Phạn trong 2 bản và chữ khó trong bản mới đều đã được phiên âm và giải nghĩa đầy đủ. Đây là 2 bộ sách cần thiết cho người xem kinh.

] **Hoa Nghiêm Tam Bảo Lễ**, gồm 10 lễ:

Lễ thứ nhất là: “Quy mạng Phật Lô-xá-na và tất cả Phật khắp pháp giới trong 10 phương ngồi trên tòa sư tử nơi cõi BỒ-ĐỀ, đã nói Pháp hải quả đức sâu xa, và Đại BỒ-tát nhiều như vi trần, như Phổ Hiền... cùng tất cả Tam bảo trong hội thứ nhất”.

Bảy hội sau là nêu tên của nơi chốn, pháp tu và BỒ-tát, phần còn lại đều giống như trên.

Hội thứ 9 là đánh lễ Tam bảo trong kinh Hoa Nghiêm bản Trung, gồm 498.800 bài kệ.

Hội thứ 10 là đánh lễ Tam bảo trong kinh Hoa Nghiêm bản Thượng, gồm 10 đại thiên thế giới vi trần số bài kệ. Tất cả chỉ nêu lên Phật, Pháp và bồ-tát Phổ Hiền (Tăng) trong kinh này.

] **Hoa Nghiêm Tán Lễ** 10 quyển, gồm 10 bài, trong đó:

Lễ đầu tiên là:

Chí tâm quy mạng lễ

Hội thứ nhất Hoa Nghiêm.

Thọ vương[\[201\]](#) thành Chánh giác,

Liên giới[\[202\]](#) thuyết Chân kinh[\[203\]](#).

Chặng mây phóng Thánh chúng

Diện môn[\[204\]](#) phát thần quang[\[205\]](#).

Trên tòa tuôn biển tuệ
Chân lông hiện mây lành.
Mây trần nhiếp pháp giới
Một niệm thâm chín đời.
Nguyện cùng các chúng sanh
Đồng đạo cõi Hoa tạng.
Hội thứ hai có bài tán rằng:
Cung rồng, mây tίν[206] phủ
Hải ấn, pháp màu tuôn.
Hào quang soi cùng khắp
Danh Đế[207] từ viên âm[208].
Hiền Thủ[209] hàm Lục vị[210]
Mười phương đến, vừa truyền.
Chủ bạn[211] hăng soi sáng
Lý Đế võng[212] khó tìm.
Hội thứ ba có bài tán rằng:
Mặt trời soi đỉnh núi
Mây phủ khắp hư không
Chưa rời cõi Bồ-đề.
Cõi trời hiện tôn dung[213].

[1] Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* và *Tổng Cao Tăng Truyện*.

[2] *Tân Hoa Nghiêm Kinh*: còn gọi *Bát Thập Hoa Nghiêm*, *Đường Kinh*, gồm 80 quyển, do ngài Thật-xoa-nan-đà dịch vào đời Đường, Trung Quốc. Kinh này là bản dịch khác của *Lục Thập Hoa Nghiêm*. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập II, trang 1296).

[3] Đô duy-na: còn gọi Duy-na, Duyệt chúng, Tư hộ, Tri sự, một chức tăng quan vào thời Bắc Ngụy, Trung Quốc. Chức quan này quản lý, điều hành và lo liệu các việc của đại chúng trong chùa. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập II, trang 1144, 1543).

[4] Cửu hội: Phật nói kinh Hoa Nghiêm, bản Cự dịch gồm 60 quyển, 34 phẩm, được nói tại Thất xứ Bát hội; bản Tân dịch gồm 80 quyển, 39 phẩm, được nói tại Thất xứ Cửu hội. Hội thứ 1 có 6 phẩm: Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm v.v...; Hội thứ 2 có 6 phẩm: Phẩm Như Lai Danh Hiệu v.v...; Hội thứ 3 có 6 phẩm: Phẩm Thăng Tu-di Sơn v.v...; Hội thứ 4 có 4 phẩm: Phẩm Thăng Dạ-ma Thiên v.v...; Hội thứ 5 có 3 phẩm: Phẩm Thăng Đâu-suất Thiên; Hội thứ 6 có 1 phẩm: Phẩm Thập Địa; Hội thứ 7 có 11 phẩm: Phẩm Thập Định v.v...; Hội thứ 8 có 1 phẩm: Phẩm Ly Thế Gian; Hội thứ 9 có 1 phẩm: Phẩm Nhập Pháp Giới. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1296-1297, điều “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh”; tập VI, trang 5385, điều “Thất xứ thuyết”).

[5] Sáu thứ chấn động: sáu tướng chấn động của mặt đất. Theo kinh *Hoa Nghiêm 16* (bản Tân dịch), sáu tướng là động, khởi, dững, chấn, hồng và kích. “Động” là lay động không yên, “Khởi” là từ thấp dần dần lên cao, “Dững” là bỗng nhiên vọt lên, ba thứ này chỉ cho hình thức địa chấn. “Chấn” là phát ra tiếng động âm ỉ, “Hồng” là tiếng rống mạnh mẽ của loài thú, “Kích” là phát ra tiếng dội ầm ầm, ba thứ này chỉ cho âm thanh địa chấn. “Hình” (hình thức) và “thanh” (âm thanh) mỗi thứ đều có một loại, gọi là chấn động... (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2527-2528).

[6] Đại Tiến Phước tự: chùa ở phía Nam thành Tây An, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, do Vũ Tắc Thiên ban chiếu xây dựng vào năm 684 để cầu phước cho vua Cao Tông. Đầu tiên, chùa có tên là Đại Hiến Phước tự. Năm 690, chùa được trùng tu và đổi tên như ngày nay. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập II, trang 1317).

[7] Bản Hán là quyển 1

[8] Thân vân: Dụ cho thân Phật trùm khắp vô lượng, vô số, vô biên tế, hoặc dụ cho thị hiện các thứ âm thân nhiều như mây để che chở chúng sanh. Lại dụ cho các tôn vị nhiều như mây. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5152).

[9] Phật Tì-lô-giá-na: Phạm Lô-xá-na Phật trong kinh Hoa Nghiêm 2 (bản Cựu dịch) cho rằng Phật Tì-lô-giá-na tu tập công đức trong vô lượng kiếp mới thành Chánh giác, trụ ở thế giới Liên Hoa Tạng, phóng ánh sáng rực rỡ chiếu khắp 10 phương, trong lỗ chân lông hiện ra vàng mây hóa thân, diễn nói vô lượng vô biên kệ kinh. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4402).

[10] Phổ Hiền: Kinh Hoa Nghiêm phối hợp ngài Văn-thù, Phổ Hiền với Phật Tì-lô-giá-na thành Tam Thánh Hoa Nghiêm. Đức Phật Tì-lô-giá-na đủ cả Lý và Trí, ở ngôi vị chính giữa; Bồ-tát Văn-thù chủ về Trí đứng bên trái; Bồ-tát Phổ Hiền chủ về Lý đứng bên phải. Theo *Tam Thánh Viên Dung Quán Môn* của ngài Trùng Quán, trong ba vị Thánh, 2 vị Thánh đứng 2 bên là Nhân, còn Đức Phật ở chính giữa là Quả, nhưng công đức của Nhân và Quả này siêu việt ngôn ngữ, tư tưởng, cho nên phải từ 2 nhân Lý và Trí mà ngộ giải, nếu ngộ được lẽ huyền diệu của 2 nhân này thì biết được chỗ sâu mâu của quả Phật. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1852-1853, điều “Hoa Nghiêm Tam Thánh”).

[11] Đà-la-ni: Năng lực của trí tuệ tóm thâu, giữ gìn vô lượng Phật pháp không để cho quên sót. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1194).

[12] Bản - Tích: Theo kinh Hoa Nghiêm, Bản là bản thể, Tích là quyền hóa. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 299).

[13] Nơi chốn: Nơi Đức Phật thuyết giáo nghĩa Hoa Nghiêm là cội cây Bồ-đề trong Thế giới hải Liên Hoa Tạng được trang nghiêm bằng bảy báu, do đó thâu tóm tất cả chỗ. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1853, điều “Hoa Nghiêm Thập Dị”).

[14] Mười bốn ngày: Giáo nghĩa Hoa Nghiêm được Thế Tôn nói trong 14 ngày ở thời đầu tiên, giống như khi mặt trời mới mọc, trước hết ánh sáng chiếu trên núi cao, lại ở thời kỳ đầu tiên này gồm thâu hết tất cả các thời, không có khoảng cách trước, giữa và sau. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1853, điều “Hoa Nghiêm Thập Dị”).

[15] Chín hội: Chín hội thuyết pháp, tức chỉ pháp hội Đức Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm (bản Tân dịch) gọi chung là Thất Xứ Cửu Hội, hoặc bản Cựu dịch gọi là Thất Xứ Bát Hội. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 824).

[16] Mười phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, thượng, hạ. Phật giáo chủ trương mười phương có vô số thế giới và tịnh độ, gọi là Thập phương thế giới, Thập phương pháp giới, Thập phương tịnh độ, Thập phương sát. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5297).

[17] Mười đời: Ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai mỗi đời có 3 đời, cộng chung thành 9 đời, 9 đời này dung nhau thành một đời, hợp lại thành 10 đời. *Hoa Nghiêm Kinh Vấn Đáp thượng*, y cứ vào sự tương tục của một đời người mà chủ trương Thập thế, như quá khứ làm súc sanh, hiện tại làm người, vị lai làm Phật... (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5316).

[18] Tỳ-kheo Hải Vân: Vị thiện tri thức thứ hai trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện Tài tham vấn, được ghi trong phẩm Nhập Pháp Giới *kinh Hoa Nghiêm*. Vị Tỳ-kheo này trụ ở nước Hải Môn, thường đến bờ biển quán duyên khởi biển cả và pháp của bậc Thượng nhân ở biển ấy trang nghiêm rải khắp như mây, cho nên căn cứ vào sở quán mà gọi là Hải Vân. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1756).

[19] Núi Tu-di: Vốn là ngọn núi trong thần thoại Ấn Độ, được Phật giáo sử dụng, cho rằng đây là ngọn núi cao đứng sừng sững ở chính giữa một Tiểu thế giới. Lây núi này làm trung tâm, có 8 lớp núi, 8 lớp biển bao bọc chung quanh, hình thành một thế giới (Tu-di thế giới). (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4614).

[20] Tam tạng: Còn gọi Tam tạng Pháp sư, vị Pháp sư tinh thông tam tạng Kinh, Luật, Luận. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4170).

[21] Khai Hoàng Tam Bảo Lục: còn gọi Lịch Đại Tam Bảo Kí, Khai Hoàng Lục, Tam Bảo Lục, Trường Phòng Lục, gồm 15 quyển, do Phí Trường Phòng soạn vào năm 597 đời Tùy, Trung Quốc, được xếp vào Đại Chính Tạng tập 49. Nội dung sách này nói về việc hoàng pháp sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc cho đến đời Tùy và mục lục các kinh điển Hán dịch. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2429).

[22] Dặm: 500 mét.

[23] Chi Pháp Lãnh: Cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đông Tấn, đệ tử của ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn. Năm 392, Sư cùng sư Pháp Tịnh qua Tây Vực cầu pháp. Đến nước Vu Điền, hai vị thỉnh được 36.000 bài kệ của kinh Hoa Nghiêm... Bộ kinh Hoa Nghiêm Sư thỉnh về được ngài Phật-đà-bạt-đà-la dịch vào năm 418 ở chùa

Đạo Trảng, Dương Châu. Đó là kinh Hoa Nghiêm (Cựu dịch) 60 quyển ngày nay. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 898).

[24] Năm 690, Vũ Hậu (Võ Tắc Thiên) xưng Đế, đổi quốc hiệu là Chu.

[25] Chùa Đạo Trảng: ở Kiến Khương, Trung Quốc, thành phố Nam Kinh hiện nay, do quan Tư không Tạ Thạch sáng lập vào năm 323. Đến cuối thời Đông Tấn, chùa này và Lô Sơn đều là trung tâm của Phật giáo Nam phương. Trong khoảng từ năm 405-419, chùa này có nhiều vị Cao tăng đến dịch kinh. Ngài Phật-đà-bạt-đà-la dịch kinh Hoa Nghiêm, kinh Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng, Tăng-kỳ Tỳ-kheo Giới Bản, kinh Văn-thù-sư-lợi Phát Nguyện. Trong đó, việc phiên dịch kinh Hoa Nghiêm còn có sự tham dự của hơn 100 vị Sa-môn như Pháp Nghiệp, Huệ Nghiêm v.v... (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1439).

[26] *Cao Tăng Truyện* quyển 2: ghi 5 tuổi.

[27] Giới Cụ túc: Giới luật đầy đủ mà Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni phải thọ trì. Theo giới pháp quy định, người thọ trì giới Cụ túc thì chính thức đạt được tư cách của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Giới Tỳ-kheo có 250 giới, Tỳ-kheo-ni có 348 giới... Giới Cụ túc cũng chỉ nêu bày các giới luật chủ yếu, giúp cho người trì giới nhờ đó mà xa lìa được tội ác, trí đức tròn đủ. Nếu căn cứ vào số giới mà nói thì thật là vô lượng vô biên, phải siêng năng tu trì trong mọi hoàn cảnh, giữ việc lành, bỏ việc ác. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 780).

[28] Đâu-suất: Cõi trời thứ tư trong 6 tầng trời cõi Dục, rộng 8 vạn do-tuần, vị trí ở giữa trời Dạ-ma và trời Lạc Biến Hóa, cách trời Dạ-ma 16 vạn do-tuần... Cõi trời này có 2 viện: 1. Đâu-suất nội viện: Trụ xứ của Bồ-tát sắp thành Phật (Bồ-tát Bồ xứ), nay là Tịnh độ của Bồ-tát Di-lặc; 2. Đâu-suất ngoại viện: Thuộc cõi Dục, là nơi cư trú của thiên chúng hưởng thụ nhiều dục lạc, nhưng ít được nghe pháp. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1474-1475).

[29] Bất hoàn: Còn gọi A-na-hàm, Bất lai, bậc thánh quả thứ 3 trong 4 quả Thanh văn. Vị này đã đoạn hết 9 phẩm Tư hoặc ở cõi Dục và không còn thọ sanh trở lại cõi Dục nữa. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 46, điều “A-na-hàm”).

[30] Phật Đại Tiên: Cao tăng người nước Kế Tân, thuộc miền Bắc Ấn Độ, sống vào thế kỷ V, là Luận sư của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, về sau là người truyền trì Thiền pháp... Ngài Phật-đà-bạt-đà-la thuở nhỏ có theo học với Sư. Ngài Trí Nghiêm người Trung Quốc, trong thời gian du học Ấn Độ, cũng đến nước Kế Tân, vào tinh xá Ma-thiên-đà-la học thiền pháp với Sư. Ba năm sau, khi học xong, ngài

Trí Nghiêm cùng ngài Phật-đà-bạt-đà-la trở về Trung Quốc... (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3606).

[31] Cưu-ma-la-thập (344-413): Cao tăng Trung Quốc sống vào đời Đông Tấn, người nước Qui-tư, là một trong 4 nhà dịch kinh lớn. Cha mẹ Sư là người có đức hạnh, sau đều xuất gia theo đạo Phật. Sư thông minh từ thuở bé, 7 tuổi xin mẹ vào đạo. Sau Sư đến Thiên Trúc, tham học khắp các bậc danh túc. Sư học rộng nhớ dai, tiếng tốt vang khắp 5 xứ Thiên Trúc. Khi trở về nước, Sư được vua tôn làm thầy... Năm 401, vua Diêu Hưng đánh bại họ Lữ, Sư mới được rước về Trường An. Vua Diêu Hưng tôn Sư làm Quốc sư, trụ ở vườn Tiêu Dao, chuyên dịch kinh với sự trợ giúp của các vị Tăng Triệu, Tăng Nghiêm. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 804-805).

[32] Diêu Tần: Còn gọi là Hậu Tần (384-417).

[33] Ngụy Quốc Tây Tự: Chùa ở Trường An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ban đầu, vua nhà Đường xây cất 5 ngôi chùa ở tại Dương Châu, Kinh Nam, Thái Nguyên, Tây Kinh và Đông Kinh để ghi nhớ và báo đáp nơi khởi nghiệp, lại lấy niên hiệu là Thái Nguyên để đặt tên cho cả 5 ngôi chùa. Chùa Thái Nguyên ở Tây Kinh do quan Thị trung Quán Quốc Công Dương Cung Nhân, bà con bên ngoại của Vũ Hậu Tắc Thiên sửa nhà cũ thành chùa vào năm 670, sau nhiều lần trùng tu đổi tên là Ngụy Quốc Tây Tự. Năm 690 lại đổi tên là chùa Sùng Phước. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5033, điều “Thái Nguyên tự”; tập IV, trang 3995, điều “Sùng Phước tự”).

[34] Đại đức: Từ tôn xưng Phật, Bồ-tát hoặc Cao tăng ở Ấn Độ. Ở Trung Quốc, từ “Đại đức” dùng tôn xưng các vị Cao tăng để tỏ sự cung kính. Nhưng vào đời Tùy, Đường, những người làm công tác phiên dịch thì đặc biệt được gọi là Đại đức. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 2141).

[35] Long tượng: Nguyên chỉ cho những con voi mạnh mẽ nhất trong loài voi. Từ này được dùng để tỉ dụ cho người có năng lực mạnh mẽ. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2489).

[36] Pháp sư Hiền Thủ (643-712): Tức ngài Pháp Tạng. Cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đường, là vị Tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm, tự là Hiền Thủ, hiệu là Quốc Nhất Pháp Sư, còn gọi là Hương Tượng Đại Sư, Khương Tạng Quốc Sư. Sư họ Khương, tổ tiên người nước Khương Cư, đến đời ông nội thì cả họ dời đến Trường An. Thuở nhỏ, Sư thờ ngài Trí Nghiêm, được nghe giảng kinh Hoa Nghiêm và thâm nhập tôn chỉ huyền diệu của kinh Hoa Nghiêm... Theo Sư, giáo lý Hoa Nghiêm là cao nhất, triết học Hoa Nghiêm thực hiện một thế giới lý tưởng

ngay trong thế giới hiện thực. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3543-3544).

[37] Ngụy Quốc Đông Tự: Đầu đời Đường, ở Trường An, Lạc Dương, Thái Nguyên, Kinh Châu và Dương Châu đều có lập chùa Thái Nguyên. Chùa Thái Nguyên ở Lạc Dương (Đông Kinh) lần lượt đổi tên là Ngụy Quốc Đông Tự, Đại Chu Đông Tự, sau tên là Đại Phước Tiên Tự... Trong chùa có Phước Tiên Tự Thánh Giáo Tự Bi do Vũ Hậu viết. Về sau, do nước sông Lạc dâng tràn, nên chùa phải dời về phía Bắc. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5033).

[38] Chứng nghĩa: Một chức vụ đảm nhiệm việc thẩm định văn nghĩa Phạn văn trong dịch trường. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 1014).

[39] Trung xá: tên một chức quan. Theo *Dung Trai Tam Bút*, khi phép tắc đặt chức quan chưa thay đổi, quan mới vào triều, người có khoa bảng gọi là Thái tử trung duẩn, không có khoa bảng gọi là Thái tử trung xá, nay đều gọi chung là Trị lang. Về sau, các nhà Nho có lẽ không hiểu rõ, nên gọi Trung thư xá nhân là Trung xá. (Theo *Từ Nguyên*).

[40] Đại Tiên Phước Tự: Chùa ở phía Nam thành Tây An, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, do Vũ Tắc Thiên ban chiếu xây dựng vào năm 684 để cầu phước cho vua Cao Tông. Đầu tiên, chùa có tên là Đại Hiến Phước Tự. Năm 690, chùa được trùng tu và đổi tên như ngày nay. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1317).

[41] Nằm theo thế cát tường: Nằm nghiêng bên phải, chân phải xếp chồng lên chân trái.

[42] Pháp khí: Người có khả năng tu hành Phật đạo.

[43] Nguyên bản ghi Sa-môn thanh tín sĩ: Ở đây chỉ chọn chữ Sa-môn. Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 896, Chi Khiêm là danh tăng Trung Quốc, người xứ Nhục-chi, sang Trung Quốc dịch kinh, sống vào cuối thế kỷ III thời Tam Quốc...

[44] Tam tạng Phật-đà-da-xá là thầy của ngài Cưu-ma-la-thập. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3604).

[45] *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3921: ghi 14 quyển.

[46] Thiên Vương Như Lai: Danh hiệu của tỳ-kheo Đề-bà-đạt-đa khi ông thành đạo ở đời vị lai. Hoặc Tên của các vị Phật với hình thức thể tục ở đời quá khứ. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5506).

[47] Long Hoa Tam hội: Ba hội thuyết pháp của Phật Di-lặc dưới cội Long Hoa. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2476).

[48] Bồ-tát Tam tụ giới: Ba tụ giới pháp của Đại thừa Bồ-tát. Tụ nghĩa là chung loại. Vì ba tụ giới pháp này vô cấu thanh tịnh, hàm nhiếp các giới Đại thừa, viên dung vô ngại nên gọi là Tam tụ tịnh giới, Tam tụ viên giới. Tam tụ tịnh giới gồm: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiếp chúng sinh giới. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4182-4183).

[49] *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5330: ghi 17 quyển.

[50] Tam Hiền: Bồ-tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, chỉ đoạn Kiến hoặc và Tư hoặc, vẫn còn Trần sa hoặc và Vô minh hoặc, chưa vào thánh vị Thập địa, nên chỉ gọi là Tam hiền, hoặc là Bồ-tát Địa tiền.

a- Thập trụ: Mười giai vị thứ hai trong 52 giai vị tu hành của Bồ-tát. Do lòng tin đã kiên định, nên có thể trụ vào địa vị Phật. Lại do phát khởi đại tâm, hướng đến diệu đạo, nên còn gọi là Thập phát thú. Thập trụ gồm: Phát tâm trụ, Trị tha trụ, Tu hành trụ, Sanh quý trụ, Phương tiện cụ túc trụ, Chánh tâm trụ, Bất thối trụ, Đồng chân trụ, Pháp vương tử trụ và Quán đảnh trụ.

b- Thập hạnh: Mười giai vị thứ ba trong 52 giai vị tu hành của Bồ-tát. Do Bồ-tát đã trải qua Thập tín, Thập trụ, đã trở thành con của Phật, tự lợi đã tròn đầy, lại phải trưởng dưỡng công hạnh lợi tha, nên gọi là Thập Hạnh, cũng gọi là Thập trưởng dưỡng. Thập hạnh gồm: Hoan hỷ hạnh, Nhiều ích hạnh, Vô sân hận hạnh, Vô tận hạnh, Ly si loạn hạnh, Thiện hiện hạnh, Vô trước hạnh, Tôn trọng hạnh, Thiện pháp hạnh và Chân thật hạnh.

(Thập tín: Mười giai vị đầu tiên trong 52 giai vị tu hành của Bồ-tát. Bởi vì vào biển Phật pháp, tu vô lượng pháp môn, cần phải lấy Tín làm đầu. Thập tín là: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tấn tâm, Huệ tâm, Định tâm, Bất thối tâm, Hộ pháp tâm, Hồi hướng tâm, Giới tâm và Nguyện tâm).

c- Thập hồi hướng: Mười giai vị thứ tư trong 52 giai vị tu hành của Bồ-tát. Do dùng tâm Đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh, nên gọi là Hồi hướng. Trong giai vị Thập trụ, Thập hạnh ở trước, tâm ra khỏi thế tục thì nhiều, tâm Đại bi thì ít. Đến giai vị này, cứu hộ bằng nguyện lực đại bi, ở nơi tục để làm lợi ích chúng sanh, hồi

hương thiện hạnh này đến muôn loại. Thập hồi hương gồm: Cứu hộ nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hương, Bất hoại hồi hương, Đẳng nhất thiết Phật hồi hương, Chí nhất thiết xứ hồi hương, Vô tận công đức tạng hồi hương, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hương, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hương, Chân như tướng hồi hương, Vô phược vô trước giải thoát hồi hương và Đẳng pháp giới vô lượng hồi hương.

(Theo *Phật học thường kiến từ vựng* 佛學常見詞彙, 2001, trang 43-45, 66-67).

[51] Thập thánh: Bồ-tát Đại thừa từ Sơ địa trở lên cho đến Thập địa, còn gọi là Bồ-tát Địa thượng. Thập địa là 10 giai vị thứ năm trong 52 giai vị tu hành của Bồ-tát; ở giai vị này, dần dần khai mở Phật nhãn, thành tựu Nhất thiết chủng trí. Thập địa gồm: Hoan hỷ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm huệ địa, Cực nan thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa, Thiện huệ địa và Pháp vân địa. (Theo *Phật học thường kiến từ vựng*, trang 43, 45).

[52] Nguyên bản là Thái Hòa 大和. Tuy nhiên, xét các sách sử thì đời Bắc Tề (550-577) chỉ thấy có niên hiệu Thái Ninh 太寧 (561), không có niên hiệu Thái Hòa.

[53] Thanh Lương sơn: Tên khác của núi Ngũ Đài ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Núi này đóng băng quanh năm, mùa Hạ vẫn có tuyết rơi, khí hậu không nóng bức nên gọi là Thanh Lương. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5062).

[54] Chùa Tịnh Ảnh: Chùa ở Tây An, Thiểm Tây, Trung Quốc, do vua Tùy Văn Đế (Dương Kiên, 581-605) sáng lập. Sau khi nhà Tùy thống nhất đất nước, đặc biệt tôn sùng Phật giáo. Bấy giờ, ngài Huệ Viễn hướng dẫn hơn 200 học tăng, hoàng dương Phật pháp tại chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An. Vì chùa Đại Hưng Thiện hẹp nhỏ, nên phải xây thêm chùa Tịnh Ảnh (587). Ngài Huệ Viễn trụ nơi đây giảng kinh Niết-bàn, luận Thập Địa, việc giáo hóa rất hưng thịnh. Sư còn vâng sắc phiên dịch, hiệu đính văn nghĩa bản dịch, rồi sau thị tịch tại chùa này. Để phân biệt với ngài Lô Sơn Huệ Viễn nên người đời gọi Sư là Tịnh Ảnh Huệ Viễn. Về sau, chùa này trở thành nơi cư trú của các học tăng thuộc hệ thống Niết-bàn giáo học, đệ tử ngài Huệ Viễn. Vào thời Đường, ngài Bất Không từ Tích Lan lại đến Trung Quốc, trụ tại chùa này dịch kinh. Hiện nay chùa đã bị hoang phế. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4491-4492).

[55] Văn-thù-sư-lợi: Một vị Bồ-tát tượng trưng cho trí tuệ, một trong những vị Bồ-tát quan trọng của Phật giáo. Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Văn-thù được đích thân Phật Thích-ca giao phó việc truyền bá Phật pháp tại núi Ngũ Đài.

(Theo Chân Nguyên & Nguyễn Tường Bách, *Từ điển Phật học*, Nxb. Thuận Hóa, 1999, trang 482).

[56] Chùa Thanh Lương: Ở trong hang Thanh Lương, thuộc Trung Đài, núi Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, do vua Hiếu Văn Đế (471-499) sáng lập vào đời Bắc Ngụy... Sách *Nhập đường cầu Pháp tuần lễ kí* cho rằng chùa Thanh Lương là ngôi chùa được xây dựng đầu tiên trên núi Ngũ Đài. Nhưng thông thường lại cho rằng chùa Đại Phù thuộc Trung Đài là ngôi tự viện được xây dựng đầu tiên. Hiện nay, chùa Thanh Lương đã bị hoang phế, chỉ còn Thanh Lương thạch và Thiên Phật tháp. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5062).

[57] Hằng Sơn: Một trong năm ngọn núi: Đông Nhạc Thái Sơn (Thái An, Sơn Đông), Nam Nhạc Hoành Sơn (Hoành Sơn, Hồ Nam), Tây Nhạc Hoa Sơn (Hoa Âm, Thiểm Tây), Bắc Nhạc Hằng Sơn (Đại Đồng, Sơn Tây) và Trung Nhạc Tung Sơn (Đặng Phong, Hà Nam). Thời vua Nghiêu, chỉ có Tứ Nhạc. Về sau, thêm Trung Nhạc mà thành Ngũ Nhạc. Xưa nay, Ngũ Nhạc là trụ xứ sớm nhất của các vị tăng sĩ và đạo sĩ, như ngài Đạo An đời Phù Tần vào Hằng Sơn dựng lập chùa tháp... (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2985).

[58] Chùa Đại Phù: Xem chú thích “Chùa Thanh Lương”.

[59] *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2949, có đoạn: Kể từ sau khi vua Văn Đế đời Bắc Ngụy, Trung Quốc đạo chơi Thuyết Nham Phong, sáng lập Đại Phù Đồ Linh Thứu Tự.

[60] Đông đường, Tây đường: Vị trụ trì tiền nhiệm một ngôi chùa gọi là Đông Đường, Đông Am. Vị trụ trì ở chùa khác đến bản tự trú ngụ gọi là Tây Đường, Tây Am. Cho nên, Đông Đường là chỉ nơi ở của vị trụ trì tiền nhiệm, Tây đường chỉ nơi ở của vị trụ trì chùa khác đến. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1571; tập V, trang 4363).

[61] Khoảnh: Thửa ruộng rộng 100 mẫu Trung Quốc, chừng 6,667 héc-ta.

[62] Bốn chúng: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di.

[63] Phần Tấn: Sông Phần ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

[64] Chùa Chí Tướng ở núi Chung Nam, Thiểm Tây, Trường An, Trung Quốc, do sư Thanh Uyên sáng lập vào đầu nhà Tùy... Về sau, có sư Trí Nghiễm đến chùa này học kinh Hoa Nghiêm với các sư Pháp Lâm, Trí Chính và trở thành Tổ thứ hai

tông Hoa Nghiêm ở Trung Quốc, đời gọi là đại sư Chí Tướng. Nhờ đó chùa này được nổi tiếng. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 904).

[65] Chùa Đồng Tử ở trên núi Long Sơn, cách Thái Nguyên, Sơn Tây, Trung Quốc 20 dặm, do thiền sư Hoàng Lễ xây dựng vào năm 556. Theo truyền thuyết, có hai đồng tử thấy tảng đá ở núi này có hình dáng giống Đức Phật, liền khắc thành tượng cao 57m, do đó có tên Đồng Tử... Chùa bị binh lửa tàn phá vào năm 1117; đến năm 1522 được trùng tu, nhưng những kiến trúc bên trong và tượng Phật khắc bằng đá đã bị mất. Trước chùa có tháp đá để thắp đèn, hình lục giác, 5 tầng cao hơn 4m. Đây là tháp đèn xưa nhất còn lại ở Trung Quốc. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1597-1598).

[66] Bản Hán là quyển 2 và 3.

[67] Nghĩa học: Còn gọi Giải học, là học về lý luận và giải thích danh tướng. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 3102).

[68] Lân nọ, Hiếu Vũ Đế mở một buổi yến tiệc và thỉnh Sư đến. Bấy giờ, trong buổi tiệc, các vương công đại thần đều hội tụ đầy đủ... Hiếu Vũ Đế ngược nhìn xa xa, rồi quay lại bảo quan Thượng thư Tạ Trang: “Vị Ma-ha Diễn này thật là thông minh tài trí, song việc già chết của Ngài đã kề cận. Trẫm sẽ thử thách. Nhất định Ngài sẽ biết ý trẫm. Sư vừa bước vào cung điện, Hiếu Vũ Đế ra nghinh đón, bảo: “Ngài Ma-ha Diễn không phí sức từ xa đến, nhưng còn một việc chưa làm xong”. Sư đáp: “Tôi từ xa đến Kinh đô đã gần 40 năm. Thiên tử đối đãi với tôi rất ân cần thâm hậu. Tôi thật xấu hổ không đáng để thọ ân trọng. Hiện nay tôi đã 70 tuổi, lại có bệnh tật. Bây giờ chỉ còn có cái chết, chính là việc chưa làm xong”. Qua lời đối đáp, thấy Sư biện tài vô ngại, vua càng thêm khâm phục và ra lệnh cho Sư ngồi kế vua. Bấy giờ, quần thần trong cung đều ghé mắt trông nhìn. (Theo *Xuất Tam Tạng Ký Tập* quyển 14).

[69] Tại chùa Tây Khởi ở lầu Phụng Hoàng, Mạt Lãng, vào mỗi giữa đêm, cánh cửa chùa thường phát ra tiếng, nhưng không thấy ai cả. Chúng tăng thường giật mình thức giấc. Sư bèn dâng hương khẩn nguyện, quỷ thần đều bay đi mất. (Theo *Thần Tăng Truyện* quyển 3).

[70] Năm Đại Minh thứ 6 (462), khắp nơi đều bị hạn hán, Hiếu Vũ Đế thỉnh Sư cầu mưa. Sư liền đến Diệu Đài ở Hồ Bắc dâng hương cầu nguyện. Hôm sau, quả nhiên, gió thổi đến, mây tụ hội, mưa liên tục mấy ngày. (Theo *Thần Tăng Truyện* quyển 3).

[71] Bồ-đề-lưu-chi: Hán dịch là Đạo Hy. Cao tăng thời Bắc Ngụy, người Bắc Ấn Độ, là học giả hệ Du-già Đại thừa, bẩm tính thông minh, thông cả Tam tạng, tinh thông chú thuật, sớm có chí hoằng pháp. Năm 508, đời vua Tuyên Vũ Đế thời Bắc Ngụy, Sư đến Lạc Dương, cùng với Lạc-na-ma-đề và Phật-đà-phiến-đa dịch kinh tiếng Phạn sang tiếng Hán. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 576; *Từ điển Phật học*, trang 66).

[72] Thái quan: Tên một chức quan. Từ đời tiền Tần đến đời Đường, là người lo việc ăn uống cho vua quan; từ đời Tống trở về sau, là người quản lý phẩm vật cúng tế.

[73] Đô giảng: còn gọi Đô giảng sư, chức tăng trong Hội giảng kinh luận. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1543).

[74] Thiêu hương: còn gọi Niêm hương, Niệp hương, Phân hương, Chú hương. Đốt các loại hương trước tượng chư Phật, Bồ-tát, Tổ sư. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5579).

[75] Duy na: xem chú thích “Đô duy-na”.

[76] Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VII, trang 5775: Sống vào đời Lưu Tống (còn gọi là Tiền Tống 420-479) thuộc Nam triều.

[77] Đàm Vô Tồi: Cao tăng Trung Quốc, sống vào thời Bắc Ngụy (386-534), họ Đông, người Vũ An (tỉnh Hà Nam). Sư xuất gia từ thuở nhỏ, học thông kinh, luật, luận và Nho học, được mọi người tôn trọng. Lúc đầu, Sư giảng dạy Giới luật ở chùa Sùng Tôn, Hàm Đan; sau phụng sắc đến chùa Dung Giác, Lạc Dương giảng kinh Niết-bàn, Hoa Nghiêm. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1381).

[78] Xương bồ: Tên một thứ cây có mùi thơm, mọc trên núi, dùng làm vị thuốc. (Theo Nguyễn Quốc Hùng, *Hán Việt Tân Từ điển*, 1975, trang 815).

[79] Thước: Thước Trung Quốc, khoảng 0,3 mét.

[80] Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3606: Sống vào đời Bắc Ngụy (386-534).

[81] Phật-đà-phiến-đa: Hán dịch là Giác Định. Cao tăng người Bắc Ấn Độ, sang Trung Quốc dịch kinh vào thời Bắc Ngụy. Sư thần ngộ thông mẫn, hiểu biết rộng các sách đạo và đời. Năm 508 đời Bắc Ngụy, Sư vâng sắc cùng các ngài Bồ-đề-

luu-chi và Lạc-na-ma-đề dịch Thập Địa Kinh Luận tại điện Lạc Dương trong suốt 4 năm mới hoàn thành. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3606).

[82] Ba giáo: Đốn, Tiệm, Viên. Đốn giáo: Giáo pháp cao sâu được giảng ngay từ lúc đầu đối với những người căn cơ đốn ngộ. Tiệm giáo: Giáo pháp được giảng theo thứ lớp từ cạn đến sâu đối với những người căn cơ chưa thuần thục. Viên giáo: Giáo pháp cứu cánh viên mãn của Phật được giảng cho những người đạt đến cảnh giới Phật. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1568; tập V, trang 4100, 4429; tập VII, trang 6022).

[83] Tung Nhạc: còn gọi là Tung Cao sơn, Tung sơn, Sùng Cao sơn, Sùng sơn, Ngoại Phương sơn. Là núi nằm cách huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc khoảng hơn 5 km về phía Bắc. Núi này và Đông Nhạc Thái sơn (tỉnh Sơn Đông), Tây Nhạc Hoa sơn (tỉnh Thiểm Tây), Nam Nhạc Hoàn sơn (tỉnh Hồ Nam) và Bắc Nhạc Hằng sơn (tỉnh Sơn Tây) được gọi chung là Ngũ Nhạc. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4653).

[84] An Dưỡng: còn gọi An Dưỡng quốc, An Dưỡng Tịnh độ, An Dưỡng thế giới. Tên khác của thế giới Cực Lạc phương Tây. Vì ở trong tịnh độ Cực Lạc này được an tâm dưỡng thân, nên gọi là An Dưỡng. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 105).

[85] Tăng chế: còn gọi là Thanh quy, Tăng cấm; là những quy định khác ngoài giới luật được lập ra để ngăn chặn sự buông lung về lời nói và hành động của tăng ni. Thời vua Hiếu Minh Đế (516-528), ngài Huệ Quang soạn Nhân Vương Thất Giới và Tăng chế gồm 18 điều, nhưng tiếc thay hiện nay đều thất truyền. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4279).

[86] Kho sách: Hán là Phủ khố 府庫, theo *Pháp Uyển Châu Lâm* quyển 24. Phủ khố nghĩa đen là nơi cất giữ tài sản của triều đình hoặc quốc gia.

[87] Lưu Lược: Cửu lưu Thất lược, là từ gọi thay cho sách vở. Cửu lưu: Chín học phái lớn thời Xuân Thu ở Trung Hoa sau khi Khổng Tử qua đời, gồm Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia và Nông gia, gọi là Cửu lưu. Lại có Tiểu thuyết gia, thì gọi là Thập gia. Thất lược: Tập lược, Lục nghệ lược, Chư tử lược, Thi phú lược, Binh thư lược, Thuật số lược và Phương chi lược. (Theo *Từ Nguyên; Hán Việt Tân Từ điển*, trang 129).

[88] Thất diêu: Còn gọi là Thất tinh, là bảy ngôi sao: 1. Nhật tinh (Thái dương), 2. Nguyệt tinh (Thái âm), 3. Hỏa tinh (sao Huỳnh), 4. Thủy tinh (sao Thần), 5. Mộc tinh (sao Tuế), 6. Kim tinh (sao Thái Bạch), 7. Thổ tinh (sao Trấn). Thông thường,

7 sao này được dùng về mặt lịch số và bói toán. Bảy sao này thêm 2 Thực tinh là La Hầu (sao Hoàng phan) và Kế Đô (sao Tuệ, còn gọi là sao Báo vĩ) thì gọi là Cửu Chấp hoặc Cửu Diệu. Chấp Diệu là gọi tắt của Cửu Chấp Thất Diệu. Pháp tu cúng tế Thất Diệu gọi là Thất Diệu cúng. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5357).

[89] Cửu chương: Tên một phép tính của Trung Hoa thời cổ, còn gọi là Cửu số, Cửu chương toán pháp. Đó là: 1. Phương điền (đo ruộng), 2. Túc mẽ (tính toán việc buôn bán), 3. Sai phân (phép hỗn hợp quý tiện), 4. Thiếu quảng (bình phương và lập phương), 5. Thương công (tính toán về công trình), 6. Quân thù (vận phí xe thuyền), 7. Phương trình (phương trình thức), 8. Doanh bất túc (tỷ lệ), 9. Câu cổ (phép tam giác). (Theo *Hán Việt Tân Từ điển*, trang 129; Đào Duy Anh, *Hán Việt Từ điển*, 1994, trang 147).

[90] Nghiệp Hạ: Huyện Nghiệp, vùng đất Tào Tháo được phong vào cuối đời Hán. (Theo *Từ Vựng 辭彙*, trang 1307).

[91] Kiệt-đầu: còn gọi là Trách đầu, dụng ngữ Thiên. Nghĩa là những người khôn ngoan, xảo quyệt, những người chẳng chịu nhận khuyết điểm về phần mình mà lại cố biện luận muốn lẩn lướt người. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2158).

[92] Thụ nghĩa: Còn gọi Thụ nghị, Lập nghĩa. Y cứ vào luận đề đã định trong một hội luận nghị mà lập nghĩa... Trong hội luận nghị, chức quan cao nhất đưa ra luận đề đồng thời quyết định thắng thua cuối cùng gọi là Thám đề, còn gọi Đề giả, Thám Đề Bác Sĩ. Học tăng tiếp nhận thí nghiệm gọi là Thụ nghĩa giả, gọi tắt là Thụ nghĩa, Thụ giả, Lập giả. Người chất vấn hoặc cật vấn đối với luận đề gọi là Vấn giả, Nạn giả. Người phê phán, giải đáp xem có xác đáng hay không gọi là Chứng nghĩa, Tinh nghĩa. Người ghi chép toàn bộ luận nghị vấn đáp gọi là Chú ký. Người chấp hành toàn bộ các việc lật vặt trong hội trường gọi là Hành sự... (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5646).

[93] Một trượng: Mười thước Trung Quốc, khoảng 3,3 mét.

[94] Gởi dục: Nghĩa là đem ý kiến của mình ủy thác cho một vị Tỳ-kheo khác để vị này trình bày trước đại chúng, khi bản thân vì một lý do nào đó không tham dự được ngày Bố-tát tăng đoàn, tự tứ hoặc nhiều việc khác (Yết-ma). Vị tỳ-kheo nhận ý muốn ủy thác gọi là Thụ dục. Truyền đạt ý kiến được gởi này đến đại chúng gọi là Thuyết dục. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1166).

[95] Bà-sa-bà-đà Dạ thiên: Nguyên là Bà-san-bà-diễn-đề Chủ dạ thần, là thần Chủ dạ, vị thứ 32 trong 55 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện Tài tham vấn. Vị thần này cứu hộ và đoạn trừ mọi sự sợ hãi của chúng sanh ở chỗ tối tăm, bảo vệ muôn vật được sinh trưởng. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 197).

[96] Thiện tri thức: Người chân chính ngay thẳng, có đức hạnh, có khả năng giáo hoá, dẫn dắt người khác theo chánh đạo... Theo phẩm Nhập Pháp Giới kinh Hoa Nghiêm, trong quá trình cầu đạo, đồng tử Thiện Tài tham vấn tất cả 55 vị Thiện tri thức (thông thường cho rằng 53 vị Thiện tri thức), tức trên từ Phật, Bồ-tát, dưới đến trời, người, bất luận xuất hiện dưới hình thái nào, hễ người có khả năng dẫn dắt chúng sanh bỏ ác, tu thiện, vào Phật đạo đều được gọi là Thiện tri thức. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5568).

[97] Đồng tử Thiện Tài: Vị Bồ-tát cầu đạo nói trong phẩm Nhập Pháp Giới kinh Hoa Nghiêm, từng đi về phía Nam tham phỏng 55 vị Thiện tri thức, gặp bồ-tát Phổ Hiền, thành tựu Phật đạo. Phật giáo Đại thừa dùng việc này để làm ví dụ chứng minh nghĩa Tức thân thành Phật, còn quá trình cầu pháp của đồng tử Thiện Tài thì biểu thị cho các giai đoạn nhập pháp giới của Hoa Nghiêm. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5563).

[98] Chương là sông Chương, Phũ là sông Phũ Dương (tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).

[99] Lệnh gia: Từ tôn xưng bậc cao quý.

[100] Chiêu huyền thông: Còn gọi Tăng Thống, Sa-môn Thống, Đạo Nhân Thống, Đô Thống. Thời Đông Ngụy, Chiêu Huyền Thống được gọi là Quốc Thống. Đây là chức tể quan do triều đình Bắc Ngụy Trung Quốc lập ra để quản lý mọi việc của tăng ni trong toàn quốc. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4306, điều “Tăng Thống”).

[101] Trong thời kỳ Nam Bắc triều (420-588), Phật giáo đã trải qua hai kỳ pháp nạn dưới triều Thái Vũ Đế (đời Bắc Ngụy, 466) và Vũ Đế (đời Bắc Chu, 560). Thái Vũ Đế đời Bắc Ngụy là một ông vua tàn bạo, nghe lời sàm tấu, đã tàn sát một cách ghê gớm các tăng lữ và phá hủy kinh tượng, chùa tháp trong nước. Nhưng vận mệnh của kẻ bạo tàn không thể lâu dài được, cho nên, bốn năm sau khi thi hành thủ đoạn tàn ác trên, Thái Vũ Đế từ trần. Văn Thành Vương lên nối ngôi, nhận thấy việc làm tàn ác, vô lý và nguy hại trên, nên đã truyền phục hưng Phật giáo, nhờ đó đạo Phật dần dần lấy lại thanh thế cũ.

Đến đời Vũ Đế nhà Bắc Chu, Phật giáo lại bị tai ách lần thứ hai. Vua ra sắc lệnh bãi bỏ Phật giáo, bắt các tăng sĩ về làm dân, xung vào binh nội; chùa chiền bị biến

thành phủ đệ cho các vương hầu ở, dân chúng bị ngăn cấm không cho thờ cúng Phật. Nhưng ít năm sau, Vũ Đế mất, Tuyên Đế nối ngôi, lại sắc chiếu phục hưng Phật giáo, truyền dịch kinh luận. Nhờ đó, đến đời Tùy, Phật giáo mới trở lại thịnh hành, vua quan đều quy y Phật pháp.

(Theo *Lịch sử Phật giáo Trung Hoa* của HT. Thích Thiện Hoa).

[102] 哀速終 Ai tốc chung **Buồn một đời chóng qua**

今日坐高堂 Kim nhật tọa cao đường Hôm nay ngồi tòa cao

明朝臥長棘 Minh triều ngoạ trường cức Sáng mai nằm gai góc

一生聊已竟 Nhất sanh liêu dĩ cánh Đời nay thế đã hết

來報將何息。 Lai báo tương hà tức. Làm sao dứt đời sau?

[103] 悲永殞 Bi vĩnh vãn **Buồn vĩnh biệt**

命斷辭人路 Mạng đoạn từ nhân lộ Số hết, lia nhân gian

骸送鬼門前 Hài tống Quỷ môn tiền Thân đến Quỷ môn quan

從今一別後 Tùng kim nhất biệt hậu Từ nay xa cách mãi.

更會幾何年。 Cánh hội kỷ hà niên. Biết bao giờ gặp lại?

[104] Mẫu: đơn vị diện tích dùng để tính ruộng, cứ 10 sào là một mẫu (tức 60 trượng vuông hay 3600 thước vuông tây).

[105] Tăng-kì-chi: Còn gọi Tăng-kha-kì-ca, Tăng-kiệt-chi, Tăng-ca-chi, Tăng-khước-kì, Tăng-cước-kì, Tăng-cước-sai. Áo lót phủ vai, che 2 nách; một trong 5 y của Tỳ-kheo. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4294).

[106] Núi Chung Nam: Núi ở Thiểm Tây, cách huyện Trường An, Trung Quốc 29 km về phía Tây, trải dài hơn 40 dặm, phía Đông bắt đầu từ huyện Lam Điền đến phía Tây huyện Mi. Núi này là một phần của dãy núi Thái Lĩnh. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 968).

[107] Bô-tát tăng: Các cao tăng bị bắt buộc phải để tóc, đội mũ, ăn mặc theo thể gian, trang sức chuỗi anh lạc... vào đời Vũ Đế (565-577) thời Bắc Chu, Trung Quốc. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 595).

[108] Tội ngũ nghịch: Năm tội cực ác trái với đạo lý. Theo thuyết của Tiểu thừa, 5 tội nghịch là: Giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm thân Phật ra máu, phá hòa hợp tăng. Hai tội trước là phá ân điền, 3 tội sau là hủy đức điền. Người phạm 5 tội này sẽ bị đọa vào địa ngục Ngũ vô gián. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2983).

[109] Vào năm Đại Nghiệp thứ 9 (613), khi Sư đang làm Tri sự, có người đến tranh đất. Sợ mất quyền lợi của chúng tăng, không có ích cho người đời, Sư hết sức khuyên can, nhưng họ không nghe, nên nói: “Ta sẽ chết cho ông biết!” Nói xong, Sư ngã nhào, người cứng như cây chết. Dân chúng cùng bàn với nhau: “Ông Thầy này hay giả vờ lắm! Thử lấy kim chích vào mấy đầu ngón tay để xem thật hay giả”. Thế rồi, họ lấy kim chích thật sâu, nhưng thân Sư vẫn chuyển dần qua màu của xác chết, không lay động, gân trương sinh lên. Bấy giờ, có người trí đứng bên cạnh, bảo người kia hồi tâm sám hối, nguyện không dám tranh cãi nữa. Họ vừa dứt lời, Sư liền trở lại đứng, ngồi, nói, cười như thường. (Theo *Pháp Uyển Châu Lâm* quyển 33).

[110] Có lần, đến bên cạnh ao hồ ở Long đài, thấy cá đang bơi lội, Sư nói: “Ta và các người cùng độ sức, xem thử ai hơn? Các người không hơn ta, ta chẳng lẽ cũng không hơn các người ư?” Nói xong, Sư cởi áo, nhảy xuống nước. Đệ tử cầm giữ áo cho Sư. Trải qua 16 đêm, độ sức xong, Sư lên bờ, nói: “Tuy ở trong nước, mà bùn đất làm ta thêm dơ bẩn thôi”. (Theo *Tục Cao Tăng Truyện* quyển 25).

[111] Lạnh nọ, vào mùa Đông giá rét, tuyết phủ dày đặc, Sư nói: “Chỗ yên lặng như vậy, sao mà ngủ không được?” Vừa dứt lời, Sư cởi y phục, nằm trên tuyết trải qua 3 đêm, rồi đứng dậy nói: “Hình như lửa đốt cháy ta!” (Theo *Tục Cao Tăng Truyện* quyển 25).

[112] Giáo pháp sơ thời: Tức là thời Hoa Nghiêm. Đức Phật nói kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày đầu tiên sau khi Ngài thành đạo. Bấy giờ, nội dung thuyết giáo thì chính là Viên giáo, phụ là Biệt giáo và đối tượng để thuyết giáo là chúng Đại Bô-tát Biệt giáo và những vị ưu tú trong Viên giáo. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 3031, điều “Ngũ thời Bát giáo”).

[113] Bảy chúng: Bảy hàng đệ tử (xuất gia và tại gia) hình thành giáo đoàn của đức Thích Tôn. Đó là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5348).

[114] Chùa Đại Từ Ân: Còn gọi chùa Từ Ân. Ngôi chùa cổ ở Thành Nam, huyện Tây An, Trung Quốc, do thái tử Trị (Cao Tông) xây dựng để báo từ ân cho mẹ là hoàng hậu Văn Đức. Chùa có khoảng 10 viện, 1.000 gian, trang nghiêm hùng vĩ. Khi chùa xây xong, Thái tử đích thân đến lễ Phật, rồi ban sắc lệnh cho độ 300 người xuất gia làm Tăng, thỉnh ngài Huyền Tráng làm Thượng tọa, biệt thỉnh 50 vị Đại đức. Viện dịch kinh được xây ở phía Tây Bắc của chùa để thờ kinh điển, tượng Phật và Xá-lợi do ngài Huyền Tráng đem từ Ấn Độ về. Sau đó, vua xây thêm tháp Đại Nhạn cao 5 tầng theo kiểu Tây Vực để cất giữ kinh Phật tiếng Phạn của ngài Tam tạng A-địa-cù-đa người Thiên Trúc thỉnh từ Ấn Độ sang. Vách sau phía Nam của tháp có hai bia đá khắc bài “Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự” của vua Thái Tông và bài “Tự Kí” của thái tử Trị. Năm 656, ngài Huyền Tráng tâu vua lập bia chùa Đại Từ Ân, nhà vua y tấu và đích thân soạn văn bia. Bia này được đặt ở Phương Lâm Môn. Sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền Tráng phần lớn được hoàn thành ở chùa này. Sau khi Ngài thị tịch, có đệ tử là ngài Khuy Cơ kế thừa, ở chùa này hoằng hóa môn Duy Thức. Cho nên, tông Duy Thức còn gọi là tông Từ Ân. Thời vua Đức Tông, có ngài Tam tạng Mâu-ni-thất-lợi người Bắc Ấn Độ cũng đến chùa này dịch kinh và thị tịch ở đây. Trải qua nhiều triều đại, bao nhiêu đời thay chùa này chỉ còn duy nhất tháp Đại Nhạn. Ngôi chùa này được trùng tu vào khoảng năm 1662-1722. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1323-1324).

[115] Tùy Dạng Đế (605-617): Tên là Dương Quảng, con thứ của Tùy Văn Đế Dương Kiên.

[116] Nhất thừa: còn gọi là Phật thừa. Phương pháp duy nhất giúp chúng sanh đạt đến quả vị Phật. Đức Phật giảng nói pháp Nhất thừa giúp chúng sanh theo đó tu hành, vượt ra ngoài biển khổ sanh tử, chuyên chở hành giả đến bờ Niết-bàn. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3260).

[117] Pháp sư Trí Chính (559-639): Cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đường, họ Bạch, người An Hi, Định Châu (nay là huyện An Hi, tỉnh Hà Bắc)... Sư tinh thông kinh Hoa Nghiêm, thường thăng toà thuyết pháp. Sư soạn Hoa Nghiêm Sớ 10 quyển. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VII, trang 5774).

[118] Sớ: còn gọi Nghĩa sớ, sách chú thích kinh luận.

[119] Sao: Văn chú giải sớ. Sao tức sao lược, tùy thuận theo bản gốc mà giải thích sơ lược thêm, khiến cho diệu nghĩa của kinh sớ càng rõ ràng, dễ hiểu.

[120] Chương: Phân chia thành thiên để luận giáo nghĩa.

[121] Pháp thường (567-645): Cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đường, họ Trương, người Bạch Thủy, Nam Dương (nay là tỉnh Hà Nam). Lúc nhỏ, Sư theo Nho học. Năm 19 tuổi, Sư xuất gia với ngài Đàm Diên. Năm 22 tuổi, Sư học luận Nhiếp Đại Thừa, nghiên cứu và giảng dạy kinh Hoa Nghiêm, luận Thành Thật, Tỳ-đàm, Địa Luận. Đời Tùy, Sư vâng lệnh vua trụ ở chùa Đại Thiên Định tại Trường An. Sư thị tịch vào năm 645, hưởng thọ 79 tuổi. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3559).

[122] Tăng Biện (568-642): Cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đường, họ Trương, người ở Nam Dương (nay là tỉnh Hà Nam). Sư xuất gia từ thuở nhỏ, học luận Nhiếp Đại Thừa nơi pháp sư Trí Ngung. Khoảng 618-626 đời Đường, Sư giảng thuyết, xiển dương luận Nhiếp Đại Thừa. Khoảng năm 627-649, khi ngài Huyền Tráng dịch kinh, Sư được cử làm người Chứng nghĩa. Sau đó, Sư vâng sắc trụ ở chùa Hoằng Phước, chuyên giảng thuyết giáo hóa. Tuy nổi tiếng khắp trong nước, nhưng Sư vẫn tự khiêm, từng đến dự nghe ngài Đạo Nhục giảng luận Câu-xá. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4276).

[123] Vô tận duyên khởi: Còn gọi Pháp giới duyên khởi, Pháp giới vô tận duyên khởi, Thập thập vô tận duyên khởi, Thập huyền duyên khởi, Nhất thừa duyên khởi, là pháp quán Sự vô ngại pháp giới trong giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm. Tông Hoa Nghiêm cho rằng: Hiện tượng giới tuy có muôn ngàn sai biệt, nhưng tính của nó là thật thể, tức tất cả các pháp duyên khởi đều có Thật thể. Đây là Thật tướng của pháp giới. Sự hình thành của pháp giới là từ một pháp thành tất cả pháp, từ tất cả pháp sinh khởi một pháp. Vì thế, một là tất cả (nhất tức nhất thiết), tất cả là một (nhất thiết tức nhất), tương nhập tương tức, viên dung vô ngại và trùng trùng vô tận... (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3503-3504).

[124] Biệt giáo Nhất thừa: Giáo nghĩa Nhất thừa của tông Hoa Nghiêm cách biệt với căn cơ Tam thừa, chỉ khế hợp với căn cơ Đại thừa Viên giáo và Đốn giáo. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 539).

[125] Lục tướng viên dung: còn gọi Lục tướng duyên khởi. Sáu tướng: Tổng, Biệt, Đồng, Dị, Thành và Hoại, dung hợp lẫn nhau mà không ngăn ngại. Thuyết này cùng với thuyết Thập huyền môn, gọi chung là Thập huyền lục tướng, là giáo nghĩa trọng yếu của tông Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm dùng 6 tướng này làm cơ sở lập thuyết “Lục tướng viên dung”, tức là các pháp đều đầy đủ 6 tướng này, hỗ tương lẫn nhau mà không ngăn ngại, toàn thể và bộ phận, bộ phận và toàn thể đều là một thể. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2568).

[126] Tứ sự: Bốn món y phục, thức uống ăn, ngọc cụ và thuốc men; hoặc chỉ cho y phục, thức uống ăn, thuốc men và phòng xá. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4840).

[127] Võ Tắc Thiên (624-705): Vị nữ Hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Hoa (690-705), người Văn Thủy, Tĩnh Châu (nay thuộc huyện Văn Thủy, tỉnh Sơn Tây).

Năm 14 tuổi, Võ Tắc Thiên được tuyển vào cung hầu hạ vua Đường Thái Tông (Lý Thế Dân), nhờ thông minh mà được sủng ái. Đường Thái Tông băng hà, Võ Tắc Thiên xin ra tu ở chùa sư nữ, lúc đó bà mới 27 tuổi. Thái tử Lý Trị lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Đường Cao Tông, triệu bà vào cung làm Chiêu nghi, không bao lâu thì lập làm Hoàng hậu, bấy giờ bà 32 tuổi. Khi vua Cao Tông về già, bà nắm hết mọi việc triều chính. Vua Cao Tông băng, bà truất phế vua Trung Tông (Lý Hiển) vào năm 684, lập Lý Đán lên ngôi, là Đường Duệ Tông. Võ Tắc Thiên vẫn nắm trọn quyền bính, đổi tên kinh đô Lạc Dương thành Thành Đô, cải tạo bộ máy quan lại từ trung ương đến địa phương, từ cơ cấu đến thể chế.

Năm 690, Võ Tắc Thiên buộc Đường Duệ Tông đứng đầu hơn 600.000 người cùng ký tên dâng biểu tôn bà lên làm Hoàng đế, đổi quốc hiệu Đường thành Chu, tự xưng là “Tắc Thiên Kim Luân Hoàng Đế”. Bà giỏi về chiến lược, khéo dùng người, chấp chính đến hơn 40 năm. Bà cùng tỳ-kheo Đàm Từ tạo kinh Đại Vân gồm 4 tập, nội dung: “Võ hoàng hậu nguyên là đức Phật Di-lặc xuống trần làm vua để cai trị nhân dân”. Nhưng bà lại thờ các Cao tăng Thần Tú, Pháp Tạng, Nghĩa Tịnh... làm thầy, hết lòng cung kính. Bà còn cho xây chùa để độ tăng, đắp tượng, chép kinh, qua nhiều năm mà không chán mỏi. Về già, tính tình bà trở nên kiêu căng, bạo ngược, nên đưa triều đình nhà Chu vào con đường diệt vong.

Một buổi sáng đầu năm 705, Trương Giản Chi buộc Võ Tắc Thiên nhường ngôi tức khắc, bỏ quốc hiệu Chu, khôi phục nhà Đường. Bà băng vào tháng 11 năm 705, thọ 82 tuổi, thụy hiệu “Tắc Thiên Hoàng Hậu”.

(Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VII, trang 6057; Lê Giảng, *Các triều đại Trung Hoa*, Nxb. Thanh Niên, 2002, trang 156-160).

[128] Đại Vân Thọ Ký: Lời báo trước trong kinh Đại Vân. Kinh Đại Vân: Còn gọi kinh Đại Phương Đẳng Đại Vân, kinh Đại Phương Đẳng Vô Tướng Đại Vân, kinh Đại Vân Vô Tướng, kinh Đại Vân Mật Tạng... Kinh gồm 6 quyển, hoặc 5 quyển, 4 quyển. Nội dung gồm 37 phẩm, nói về việc Đức Phật khai thị cho bồ-tát Đại Vân phương pháp tu hành thông đạt môn Đà-la-ni, tam-muội Đại Hải, thật ngữ của chư Phật, Như Lai thường trụ, bảo tạng của Như Lai. Về nguồn gốc, kinh này có 2 thuyết Ngụy tạo và Trùng dịch. Thuyết chủ trương ngụy tạo cho rằng, kinh này do

Võ Tắc Thiên đời Đường ban sắc lệnh cho sa-môn soạn, truyền bá khắp trong nước để củng cố quân quyền của Thiên Hậu. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1291-1292, điều “Đại Phương Đăng Vô Tướng Kinh”).

[129] Hà đồ: Bản đồ trên lưng con long mã ở sông Hoàng hà. Hà đồ ứng lục: Nói đủ là Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, nghĩa là Hoàng Hà xuất hiện đồ hình, Lạc Thủy xuất hiện văn tự. Câu này trích từ thiên Hệ Từ, thượng, trong Chu Dịch “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tác chi”. Thiên tông dùng nhóm từ này để chỉ cho việc lạ ngoài trí năng của con người. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1738).

[130] Lục thần thông: Sáu năng lực thù thắng của bậc thánh Tam thừa. Đó là: Thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông và lậu tận thông. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2570).

[131] Thập thiện: Mười hành vi thiện do 3 nghiệp thân, khẩu, ý tạo ra. Thập thiện bao gồm: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ (không nói sai sự thật), không lường thiệt (không nói lời ly gián), không ác khẩu (không nói lời thô ác), không ý ngữ (không nói lời thù ghét), không tham dục, không sân khuê, không tà kiến (không có kiến giải sai lầm). (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5318).

[132] Tương Thành: Tên huyện, thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

[133] Phân thủy: Sông Phân, phát nguyên từ núi Quán Sâm, phía Tây Nam huyện Ninh Vũ, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

[134] Thập lực: Mười lực của Bồ-tát. Đó là: Thâm tâm lực (trực tâm lực), tăng thượng thâm tâm lực, phương tiện lực, trí lực (trí huệ lực), nguyện lực, hành lực, thừa lực, thần biến lực (du hý thần thông lực), bồ-đề lực và chuyển pháp luân lực. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5256).

[135] Tứ y: Còn gọi Hành tứ y. Bốn hành pháp mà người tu hành y chỉ. Bốn hành pháp này là duyên để nhập đạo, là chỗ y chỉ của bậc thượng căn lợi khí. Đó là: Mặc y phân tảo, thường đi khất thực, ngồi dưới gốc cây, dùng trần hủ dượ. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4904).

[136] Nguyên bản là Thiên môn 千門 : tức cung môn 宮門 , cửa khuyết, cửa ở cung điện nhà vua.

[137] Cửu trùng: Chín bậc, tức chỗ vua ngồi.

[138] Tượng long: Tức Long tượng.

[139] Hữu đảnh: Còn gọi Hữu Đảnh Thiên, Sắc Cứu Cánh Thiên, tầng trời thứ 9 thuộc Tứ thiên thiên của cõi Sắc, là đỉnh cao nhất của thế giới hữu tình. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 2064-2065).

[140] Phạm âm: Còn gọi Phạm thanh, âm thanh vi diệu, thanh tịnh của Phật, Bồ-tát, một trong 32 tướng tốt của Phật. Theo *luận Đại Trí Độ 4*, Phạm âm của Phật có 5 năng lực: 1- Rền vang như sấm; 2- Trong trẻo vang xa, người nghe tâm sinh vui mừng; 3- Khiến người sinh tâm kính ái; 4- Dễ hiểu; 5- Người nghe không chán. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3464).

[141] Thất xứ Bát hội: Thất xứ là bảy chỗ Phật nói kinh Hoa Nghiêm. Bát hội là tám hội Phật nói kinh Hoa Nghiêm. Hội thứ 1 tại Tịch Diệt Đạo Tràng. Hội thứ 2 tại Điện Phổ Quang Minh. Hội thứ 3 tại Trời Đao-lợi. Hội thứ 4 tại Trời Dạ-ma. Hội thứ 5 tại Trời Đâu-suất. Hội thứ 6 tại Trời Tha Hóa. Hội thứ 7 tại Điện Phổ Quang Minh. Hội thứ 8 tại Rừng Thệ-đa. Như vậy, Phật nói ở Điện Phổ Quang Minh đến hai lần. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1296; tập VI, trang 5385).

[142] Tam thiên: Cõi thiên thứ 3 trong 4 cõi thiên của Sắc giới.

[143] Lưới Nhân-đà-la: Lưới báu dùng để trang nghiêm cung điện của trời Đê-thích... Kinh Hoa Nghiêm dùng lưới Nhân-đà-la để dụ cho ý nghĩa một và nhiều tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận của các pháp. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3140).

[144] Thất giác: Còn gọi là Thất giác chi. Bảy pháp có công năng giúp cho trí huệ Bồ-đề phát triển. Đó là: Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi và xả giác chi. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5360).

[145] Tứ biện: Còn gọi là Tứ vô ngại giải. Bốn thứ năng lực lý giải (tức trí giải) và năng lực diễn đạt bằng ngôn ngữ (tức biện tài) một cách tự do tự tại, không trệ ngại. Đó là: Pháp vô ngại giải, nghĩa vô ngại giải, từ vô ngại giải và biện vô ngại giải. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4898).

[146] Bản Hán là quyển 4.

[147] Tam Phụ: Tên đất. Đời Hán cho Kinh Triệu, Tả Bằng Dục, Hữu Phù Phong là Tam Phụ, tức vùng Trung bộ, tỉnh Thiểm Tây ngày nay.

[148] Ung châu: một trong 9 châu của Trung Quốc thời xưa, nay thuộc vùng Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải.

[149] Đâu: Cái chén lớn để uống rượu.

[150] Núi Thái Bạch: Còn gọi núi Thái Nhất, ở phía Đông Nam huyện Mi, tỉnh Thiểm Tây ngày nay.

[151] Tượng giáo: Đồng nghĩa Tượng hóa, sự giáo hóa vào thời Tượng pháp. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4986).

[152] Hạnh Phổ Hiền: Mười hạnh nguyện rộng lớn của bồ-tát Phổ Hiền: 1- Lễ kính chư Phật: Thường kính lễ tất cả Phật; 2- Xưng tán Như Lai: Thường xưng tụng công đức Như Lai; 3- Quảng tu cúng dường: Thường thờ phụng và cúng dường tất cả Phật; 4- Sám hối nghiệp chướng: Thường sám hối các nghiệp từ vô thủy đến nay và tuân giữ tịnh giới; 5- Tùy hỷ công đức: Thường tùy hỷ công đức của tất cả Phật, Bồ-tát, cho đến 6 loài, 4 sanh...; 6- Thỉnh chuyển pháp luân: Thường lễ thỉnh tất cả Phật giảng nói giáo pháp; 7- Thỉnh Phật trụ thế: Thỉnh cầu Phật, Bồ-tát chớ nhập Niết-bàn mà trụ ở thế gian để nói pháp; 8- Thường tùy Phật học: Thường theo Phật Tì-lô-giá-na mà học giáo pháp; 9- Hằng thuận chúng sanh: Thuận theo sự khác biệt của các loài chúng sanh mà thực hiện các việc cúng dường; 10- Phổ giai hồi hướng: Hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh để nguyện thành tựu quả Phật.

Mười đại nguyện này tiêu biểu cho tất cả hạnh nguyện của Bồ-tát, nên cũng gọi là Phổ Hiền nguyện hải. Vì Ngài có hạnh nguyện rộng lớn, nên được tôn xưng bồ-tát Đại Hạnh Phổ Hiền.

(Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3716-3717, điều “Phổ Hiền và Phổ Hiền Bồ Tát”).

[153] Cõi Hiền Thủ: tức cõi Hoa Nghiêm. Đại sư Hiền Thủ Pháp Tạng là Tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Vì Ngài có công lớn trong việc làm hưng thịnh tông Hoa Nghiêm, nên về sau người ta gọi tông này là tông Hiền Thủ. (Theo *Từ điển Phật học*, trang 172).

[154] Đàn việt: Phiên âm tiếng Phạn, có nghĩa là người bố thí.

[155] Dược tinh: Tinh linh của cỏ thuốc.

[156] Nhận: Đơn vị đo chiều dài thời cổ Trung Hoa, bằng 8 hoặc 7 thước đời nhà Chu, khoảng 6, 48 m bây giờ.

[157] A-tu-la: Một loại quỷ thần hiếu chiến của Ấn Độ bị xem là ác thần và thường tranh đấu với trời Đế-thích. Các kinh thường nêu ra 3 nhân thân, mạn, nghi làm chúng sanh sinh vào A-tu-la. Lại có kinh liệt kê ra 10 nguyên nhân sinh vào loài A-tu-la: 1- Thân làm việc ác nhỏ, 2- Miệng nói lời ác nhỏ, 3- Ý nghĩ điều ác nhỏ, 4- Khởi tâm kiêu mạn, 5- Khởi tâm ngã mạn, 6- Khởi tâm tăng thượng mạn, 7- Khởi tâm đại mạn, 8- Khởi tâm tà mạn, 9- Khởi tâm mạn mạn, 10- Lui sụt các căn lành. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 56).

[158] Vô thượng Bồ-đề: Quả vị Phật. Vì quả vị Bồ-đề của Phật là cứu cánh vô thượng, nên gọi là Vô thượng Bồ-đề. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VII, trang 6119).

[159] Sáu thời: Sáu thời trong một ngày đêm: sáng sớm, giữa ngày, cuối ngày (3 thời ban ngày); đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm (3 thời ban đêm). (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2581).

[160] Ba nghiệp: Ba nghiệp thân, khẩu, ý. Thân nghiệp có 2 loại thiện và ác khác nhau; nếu sát sanh, trộm cắp, tà hạnh thì thuộc về thân ác nghiệp; nếu không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm thì thuộc về thân thiện nghiệp. Khẩu nghiệp có 2 loại thiện và ác khác nhau; nếu vọng ngữ, ly gián ngữ, ác ngữ, ý ngữ thì thuộc về khẩu ác nghiệp; nếu không vọng ngữ, không lường thiệt, không ác khẩu, không ý ngữ thì thuộc về khẩu thiện nghiệp. Ý nghiệp cũng có 2 loại thiện và ác khác nhau; nếu tham dục, sân khuê, tà kiến thì thuộc về ý ác nghiệp; nếu không tham, không sân, không tà kiến thì thuộc về ý thiện nghiệp. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4140).

[161] Tam tạng: Ba tạng Kinh, Luật và Luận tạng. Kinh tạng: Kinh điển do Phật nói, trên thì khế hợp với lý của chư Phật, dưới thì khế hợp với căn cơ của chúng sanh; các yếu nghĩa trong giáo thuyết của Đức Phật đều thuộc về loại Kinh bộ. Luật tạng: Luật nghi do Phật đặt ra có công năng sửa trị những điều xấu ác của chúng sanh, điều phục tâm tính của chúng sanh; các quy định về sinh hoạt của giáo đoàn do Phật đặt ra đều thuộc về loại Luật bộ. Luận tạng: Luận nghị về ý nghĩa của kinh Phật, đơn giản những chỗ súc tích thành sáng sủa để quyết trạch tính tướng các pháp; để phát triển giáo thuyết của Đức Phật xa hơn, nên người đời sau dùng trí tuệ thù thắng để giải thích, luận nghị giáo thuyết ấy bằng hình thức tổ chức hóa, hệ thống hóa. Luận tạng còn gọi là Luận bộ. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập V, trang 4168-4169).

[162] Quan tự: Tự viện được ban bổng lộc và chịu sự quản lý của triều đình. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập IV, trang 3793).

[163] Phước hội: Pháp hội để mọi người gieo trồng phước đức. Nghĩa là đem y phục, thức ăn và các vật dụng khác dâng cúng chư Phật, Bồ-tát, các bậc Đại đức hoặc ban phát cho người bần cùng.

[164] Thạch: Đơn vị đo trọng lượng thời xưa, bằng 120 cân, tương đương với 120 pao thời nay.

[165] Hộc: Đồ đồng lường thời xưa, bằng 10 đấu, tức 10 thăng (ta quen đọc là thung).

[166] Hoàng thái tử: Con trai trưởng của vua, hoặc người con trai của vua được phong thái tử để nối ngôi. (Theo *Hán Việt Tân Từ điển*, trang 273).

[167] Giang Đô: Giang Tô, Dương Châu, Trung Quốc.

[168] Tấn Vương: Tùy Dương Kiên, hiệu là Văn Đế, vị vua sáng lập nhà Tùy của Trung Quốc. Ông làm vua từ năm 581 đến 604. (Theo *Từ điển Trung Việt*, 1993, trang 1636).

[169] Lãng Công: Vị tăng đời Tần, từng kết dao với ân sĩ Trương Dung. Sư cất tinh xá, xây thạch thất trong núi Côn Luân ở hang Kim Dư thuộc phía Tây Bắc Thái Sơn, có hơn 200 người nghe tiếng tăm Sư bèn đến ở. Phù Kiên, Mộ Dung Đức, Hiều Vũ Đế đời Tấn đều kính ngưỡng đức hạnh Sư, Phù Kiên muốn thỉnh Sư nhưng Sư một mực từ chối. Về sau, Mộ Dung Đức nhân danh là vua Đông Tề cấp cho Sư thuế tô của 2 huyện, tiếng tăm Sư càng vang xa. Người đương thời gọi hang Kim Dư là Lãng Công cốc, gọi chùa là Lãng Công Cốc Sơn Tự. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5168, điều “Thần Thông Tự”).

[170] Đông Đô: Tức Lạc Dương, thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay của Trung Quốc.

[171] Huệ Siêu (546-622): Cao tăng Trung Quốc, sống vào cuối đời Tùy đầu đời Đường, họ Thẩm, người Kiến Khương, Đôn Dương (Giang Ninh, Ninh Tô). Lúc đầu, Sư chuyên tụng kinh Pháp Hoa, sau học pháp Nhất thừa tam quán của tông Thiên Thai nơi thiên sư Huệ Tư, cùng tu Huệ quán nhất thừa với các sư Trí Giả, Mệnh Công một thời gian lâu rồi vào ẩn tu ở Tung Sơn. Sau Sư được thái tử Dương Dũng kính lễ đãi ngộ, thỉnh Sư ra trụ tại chùa Đình Thủy, rồi chùa Ngộ Chân, chùa Thiên Định. Về sau, Sư xin trở về núi ẩn cư, nhưng người các nơi vẫn đến tham học. Đến khi nhà Đường lên ngôi thì danh tiếng của Sư càng vang dội. Sư thị tịch vào năm 622, hưởng thọ 77 tuổi. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1994).

[172] Huệ Tư (515-577): Còn gọi Nam Nhạc Tôn giả, Tư Đại Hoà thượng, Tư Thiên sư. Cao tăng Trung Quốc, sống vào thời Nam Bắc triều, người Vũ Tân, thượng Thái, Hà Nam, họ Lý, là Tổ thứ 2 tông Thiên Thai, Trung Quốc (có thuyết cho là Tổ thứ 3)... Một hôm, Sư mộng thấy Bồ-tát Phổ Hiền lấy tay xoa đầu, từ đó trên đỉnh nổi lên nhục kế. Năm 15 tuổi, Sư xuất gia, tham yết thiên sư Huệ Văn ở Hà Nam, được truyền pháp Quán tâm. Sư là người đầu tiên chủ trương đưa ra thuyết nói về thời suy vi của Phật pháp, tức là thời kỳ mạt pháp, cho nên xác lập tín ngưỡng Phật A-di-đà và Phật Di-lặc. Sư chú trọng đến việc thực hành Thiền pháp và cả việc nghiên cứu giáo lý, danh tiếng vang lừng, được vua Tuyên Đế kính ngưỡng. Sư truyền pháp cho ngài Trí Khải, là một môn hạ kiệt xuất trong hàng đệ tử. Sư viên tịch năm 577, thọ 63 tuổi. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang tập II*, trang 1999-2000).

[173] Trí Giả (538-597): Còn gọi Trí Khải, Thiên Thai Đại sư, là Tổ thứ tư của tông Thiên Thai, Trung Quốc, nhưng được xem là người thực sự sáng lập tông phái này. Đại sư sống vào đời Tùy, người ở Hoa Dung, thuộc Kinh Châu, tỉnh Hồ Nam. Năm 18 tuổi, Sư lễ ngài Pháp Tự chùa Quả Nguyên cầu xuất gia. Không bao lâu, Sư học Luật tạng nơi ngài Huệ Khoáng, thông hiểu cả Phương Đẳng. Năm 560 đời Trần, Sư đến núi Đại Tô ở Giang Châu tham yết ngài Huệ Tư. Ngài Huệ Tư chỉ dạy Phổ Hiền đạo tràng, giảng nói 4 hạnh an lạc, Sư liền trụ lại đó. Một hôm, tưng đến phẩm Dục Vương trong kinh Pháp Hoa, Sư hoát nhiên khai ngộ, sau đó thay ngài Huệ tư khai giảng, lại nhận lời phó chúc của Ngài vào Kim Lăng hoằng truyền Thiên pháp. Tại chùa Ngõa Quan, Sư khai diễn đề kinh Pháp Hoa, lập ra tông nghĩa mới, phán thích kinh giáo, đặt nền tảng cho Giáo quán tông Thiên Thai. Năm 591 đời Tùy, Tấn vương là Dương Quảng mấy phen thỉnh Sư trở về Đông. Vì lòng thành của Vương, Sư đến Dương Châu truyền giới Bồ-tát, Vương ban hiệu Trí Giả. Năm 576, Sư lui về núi Thiên Thai và từ đó phát sinh danh hiệu Thiên Thai tông. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang tập VII*, trang 5783; *Từ điển Phật học*, trang 451).

[174] Ngũ phẩm đệ tử vị: Gọi tắt là Ngũ phẩm. Giai vị Ngoại phàm trước Thập Tín, là hành vị thứ nhất trong 8 hành vị của Viên giáo tông Thiên Thai, tương đương với vị Quán hành tức trong Lục tức vị. Vì giai vị này dùng 5 phẩm tu hành, chuyên tâm vào chính mình mà thực tiễn hành trì, nên gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị. Năm phẩm là: 1- Phẩm Tùy hỷ: Nghe pháp thật tướng vi diệu mà trong tâm tin hiểu vui mừng; 2- Phẩm Độc tụng: Sau khi tin hiểu thì đọc tụng giảng thuyết pháp mầu; 3- Phẩm Thuyết pháp: Thuyết pháp để dẫn dắt người khác, lại do công đức này mà quán xét tự tâm đề tu hành; 4- Phẩm Kiêm hành lục độ: Ngoài việc quán tâm còn tu thêm Lục độ như: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ; 5- Phẩm chính hạnh lục độ: Lúc công phu quán tâm đã thuần thực, liền thực

hành hạnh hóa tha, sự lý đầy đủ, đến đây thì lấy việc thực hành Lục độ làm chính yếu. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2990-2991).

[175] Thanh tín nữ: Cư sĩ nữ.

[176] Sáu ngày trai: Sáu ngày trai giới thanh tịnh trong mỗi tháng: mùng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tính theo lịch của Trung Quốc, tháng thiếu có thể đổi ngày 28 và 29).

[177] Sư hữu: Vừa là Thầy vừa là bạn, những người có thể thưa hỏi.

[178] Chân nhân: 1- Những người hiền đức ở thế gian hoặc những bậc chân tu trong đạo Phật. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 868). 2- Từ ngữ mà Đạo gia tôn xưng những bậc chân tu đắc đạo, hoặc người tôn dưỡng bản tánh. (Theo *Hán ngữ Đại Từ điển*).

[179] Bản Hán là quyển 5.

[180] Đời Ngụy: tức Bắc Ngụy (386-534), còn gọi là Hậu Ngụy, Nguyên Ngụy thời Nam Bắc triều, do Đạo Vũ Đế Thác Bạc Khuê sáng lập.

[181] Tứ bảo: Bốn thứ báu trong bảy báu. Bảy báu là bảy thứ ngọc báu quý giá ở thế gian. Các kinh nói về bảy thứ báu khác nhau. Theo *kinh A-di-đà* và *luận Đại Trí Độ*, bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha-lê, xa cừ, xích châu, mã não. Theo *kinh Pháp Hoa 4*, bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu và mai khô. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5347).

[182] Ngũ hương: Năm thứ hương quý được các hành giả Mật giáo chuẩn bị đầy đủ để giúp cho việc trì niệm các chân ngôn được thành tựu. Đó là Trầm thủy hương, Bạch đàn hương, Tử đàn hương, Ta la hương và Thiên mộc hương. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2972).

[183] Năm sắc: Năm màu căn bản: Xanh, vàng, đỏ, trắng và đen. Màu sắc trang nghiêm Tịnh độ Cực lạc và mây ngũ sắc, vật cầm tay của Đức Quán Âm nghìn tay, đều có 5 màu này. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2999).

[184] Cây dó: Vỏ dùng làm giấy.

[185] Bạch đàn: Còn gọi Bạch chiên-đàn, Bạch đàn hương thụ. Một loại thực vật có hương thơm, thân màu trắng (thuộc giống Chiên-đàn) ở vùng nhiệt đới như Ấn Độ... Người ta dùng cây chiên-đàn để chế tạo hương liệu. Hương liệu chế từ Bạch

đàn được xem là tốt nhất, gọi là Bạch đàn hương hay Bạch chiêm-đàn hương. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 234).

[186] Lưu tô: Vật trang sức có hình bông lúa được chế thành từ những sợi tơ hay lông chim, lông thú sặc sỡ, thường dùng để trang trí trên xe ngựa, màn trướng...

[187] Tử trầm: Loại trầm khô dùng để trang sức.

[188] Hoa quan: Vòng hoa trang sức trên đầu.

[189] Cõi trời Phạm: Là cõi trời Sơ thiên của Sắc giới, gồm 3 tầng: Phạm Chúng, Phạm Phụ và Đại Phạm.

[190] Nội ngoại điển: Kinh sách nhà Phật và Bách gia chư tử.

[191] Đan dược: Thuốc thần, thuốc tiên.

[192] Lưu châu đan và Vân mẫu phấn: Thuốc luyện đơn của các đạo sĩ.

[193] Nguyên bản là Nghĩa Ninh nguyên niên 義寧元年, tức năm Nghĩa Ninh thứ 1 (617), đời Tùy. Tuy nhiên, ông sống vào đời Đường (618-690) và Đường Cao Tổ (Lý Uyên, 618-626) tại vị năm 618. Như vậy, đây có thể là năm Nghĩa Ninh thứ 2 (618), đời Tùy. Và khi lên ngôi, Đường Cao Tổ lấy niên hiệu Vũ Đức (618-626).

[194] Quân đầu: Chức quan trong quân đội.

[195] Kinh Bát-nhã (600 quyển): do ngài Huyền Tráng dịch từ năm 660-663 mới xong, qua năm 664 thì Ngài tịch. Bây giờ, cả Cao Tổ và Thái Tông đã băng hà, Cao Tông tại vị.

[196] Không tông: Tông phái chủ trương tất cả đều Không. Không tông lấy tư tưởng Bát-nhã của Đại-thừa làm cơ sở, dùng Không quán làm chính để tuyên dương lý Trung đạo. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2320).

[197] Thanh tín sĩ: Cư sĩ.

[198] Diêm vương: Còn gọi Diêm-ma vương, Diêm-la vương. Vua của thế giới ma quỷ, vị tổng quản cõi U minh và vị chủ thần địa ngục. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1076).

[199] Hoạch Thang: Một trong 18 địa ngục dùng để đun nấu người tội.

[200] Cánh Lãng Văn Tuyên Vương: Quan Tư đồ đời Nam Tề (479-502), tên Tiêu Tử Lương.

[201] Thọ vương: Cây lớn nhất trong các loại cây, chỉ cội Bồ-đề. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5652).

[202] Liên giới: Thế giới hải Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm.

[203] Chân kinh: Kinh Hoa Nghiêm.

[204] Diện môn: Có 3 cách giải thích: 1. Miệng; 2. Dung mạo chân thật; 3. Khoảng dưới mũi và trên miệng. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập II, trang 1092).

[205] Thần quang: Quang minh của Phật linh diệu không thể nghĩ bàn. Quang minh tượng trưng cho trí tuệ, Phật trí lia tất cả tướng phân biệt hư vọng, không thể nghĩ bàn, vì thế quang minh của Phật cũng lia hình tượng, nên gọi là Thần quang. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập VI, trang 5164).

[206] Mây tín: Mây báo tin.

[207] Danh Đế: Danh là phẩm Như Lai Danh Hiệu, Đế là phẩm Tứ Đế.

[208] Viên âm: Âm thanh viên diệu, chỉ lời Phật.

[209] Hiền Thủ: Phẩm Bồ-tát Hiền Thủ.

[210] Lục vị: Sáu giai vị tu hành của Bồ-tát. Theo kinh Hoa Nghiêm (bản Cựu dịch), 6 giai vị Bồ-tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập Địa và Phật Địa. Còn kinh Hoa Nghiêm (bản Tân dịch) thì ghi Thất vị tức thêm “Đẳng giác” sau giai vị Thập Địa. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập III, trang 2583).

[211] Chủ bạn: Chủ thể và Khách thể. Tông Hoa Nghiêm khi nói về Pháp giới duyên khởi chủ trương: Nếu lấy đây làm chủ thì kia làm bạn, nếu cho kia là chủ thì đây là bạn. Như thế, chủ bạn đầy đủ mà nhiếp đức vô tận, gọi là Chủ bạn cụ túc. Mặt khác, trong vạn hữu mỗi mỗi đều là chủ, mỗi mỗi đều là bạn, sự tương tức tương nhập như vậy trùng trùng vô tận, gọi là Chủ bạn vô tận. (Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* tập I, trang 959).

[212] Lý Đế vông: Tức Pháp giới duyên khởi, Vô tận duyên khởi; xem chú thích “Vô tận duyên khởi”.

[\[213\]](#) Tôn dung: Chỉ Đức Phật.